

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: *13915*/BTC-CSTHà Nội, ngày *19* tháng *12* năm 2023

V/v xin ý kiến thẩm định dự án
Nghị định quy định phí bảo vệ
môi trường đối với khí thải

Kính gửi: Bộ Tư pháp.

Thực hiện Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Bộ Tài chính đã phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan xây dựng dự án Nghị định của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Dự án Nghị định đã được gửi xin ý kiến: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tập đoàn (Hóa chất Việt Nam, Điện lực Việt Nam); các Hiệp hội (Thép Việt Nam, Xi măng Việt Nam); các Thành viên Tổ biên tập; Liên đoàn Thương Mại và Công nghiệp Việt Nam và đăng dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính để lấy ý kiến của tổ chức, cá nhân (tại các công văn của Bộ Tài chính: số 8361/BTC-CST ngày 08/8/2023, số 8961/BTC-CST ngày 22/8/2023 và số 9071/BTC-CST ngày 24/8/2023).

Bộ Tài chính đã nghiên cứu tiếp thu và giải trình đầy đủ các ý kiến đóng góp, tham gia để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Để kịp tiến độ trình Chính phủ trong tháng 12/2023 theo đúng thời hạn được giao trong Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Bộ Tài chính đề nghị Bộ Tư pháp sớm có ý kiến thẩm định về hồ sơ Nghị định (gửi kèm).

Bộ Tài chính trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của quý Bộ./. *u*

Nơi nhận: *u*

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để phối hợp);
- Lưu: VT, CST (PLP) (*đ.b*).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG***Cao Anh Tuấn*
Cao Anh Tuấn

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định
phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

Kính gửi: Chính phủ.
(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Về cơ sở pháp lý

- Tại điểm 1.2 Mục IX Phần A Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định: *Phí BVMT đối với khí thải* thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ.

- Tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí quy định trách nhiệm của các Bộ: *"...kiến nghị với Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý"*.

- Tại khoản 6 Điều 4, khoản 2 và 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả phí BVMT; phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí BVMT được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường đề đề xuất danh mục cụ thể đối tượng chịu phí, phương pháp tính phí BVMT, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Căn cứ quy định pháp luật về BVMT, pháp luật phí, lệ phí, Bộ TNMT đã lập đề án thu phí BVMT đối với khí thải và có công văn số 4133/BTNMT-TCMT ngày 19/7/2022 và công văn số 6052/BTNMT-TCMT ngày 11/10/2022 gửi Bộ Tài chính đề nghị xây dựng dự án Nghị định quy định thu phí BVMT đối với khí thải.

2. Về chủ trương của Đảng và Nhà nước

- Tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định “BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân”.

- Tại Nghị quyết Đại hội XIII đã quán triệt tầm nhìn và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030: “Lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống”.

- Tại Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương đã nêu rõ quan điểm: “BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững”.

- Tại Luật Phí và lệ phí, Luật BVMT quy định về phí BVMT đối với khí thải và người gây ô nhiễm môi trường phải trả phí.

- Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) đã có nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường quản lý chất lượng môi trường không khí và hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT¹.

- Tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ đã giao: *Bộ Tài chính trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định về phí BVMT đối với khí thải trong tháng 12/2023.*

¹ Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của TTgCP phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025, có nhiệm vụ: Hoàn thiện cơ chế tài chính, đa dạng hóa nguồn lực cho lĩnh vực quản lý chất lượng không khí.

- Tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của TTgCP phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, có nêu quan điểm:

+ BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

+ Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

- Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của TTgCP về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT.

3. Cơ sở thực tiễn

a) Ở nước ta, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường không khí tại các thành phố lớn, một số khu công nghiệp, làng nghề đang ngày càng suy giảm, tác hại nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, thiệt hại cho nền kinh tế, đe dọa tới môi trường.

Hiện ô nhiễm môi trường không khí, nhất là tại các đô thị lớn đang có xu hướng ngày càng gia tăng, có thời điểm chất lượng ô nhiễm môi trường không khí ở mức báo động. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do hoạt động xả khí thải của các cơ sở xả thải và phương tiện giao thông vận tải.

Hiện cả nước có khoảng 5,1 triệu xe ô tô và số lượng lớn xe máy đang lưu hành và có hàng chục khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực, hàng ngày xả thải khối lượng lớn khí thải công nghiệp; có gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 138 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của TTgCP phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, chưa hoàn thành xử lý triệt để. Các cơ sở này phát sinh khối lượng lớn khí thải công nghiệp, bụi thải, tác động xấu đến môi trường.

b) Phí BVMT đối với khí thải được quy định tại Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí. Tuy nhiên, đề ban hành văn bản quy định thu phí đảm bảo tính khả thi trong thực hiện và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ: Quy định thu phí BVMT phải đảm bảo đồng bộ với pháp luật chuyên ngành về quản lý môi trường của khí thải (xác định: khối lượng khí thải, hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải, mức thu phí); cũng như phương tiện, thiết bị đo kiểm; kết nối dữ liệu quản trắc để phục vụ hoạt động quản lý xả khí thải,... để làm cơ sở cho hoạt động khai, nộp phí BVMT đối với khí thải; đảm bảo công bằng, hợp lý, dễ dàng, thuận tiện cho người nộp phí và cơ quan quản lý thu phí.

Pháp luật về quản lý khí thải đã từng bước được hoàn thiện, tuy nhiên, hoạt động quản lý quản trắc môi trường đối với khí thải cơ bản mới áp dụng được với các cơ sở có lượng xả thải khí thải lớn (thuộc diện phải quản trắc môi trường). Phí BVMT đối với khí thải là khoản thu mới, để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, Bộ TNMT và các Bộ liên quan mới nghiên cứu và đề xuất quy định thu phí đối với 04 loại khí thải và áp dụng đối với cơ sở xả khí thải lớn; có điều kiện về công nghệ, thiết bị phục vụ hoạt động quản trắc môi trường làm cơ sở khai, nộp phí.

Qua quá trình nghiên cứu, Bộ TNMT đã xây dựng Đề án thu phí BVMT đối với khí thải gửi Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng dự án Nghị định quy định thu phí BVMT đối với khí thải.

Vì vậy, việc xây dựng Nghị định phí BVMT quy định đối với khí thải là cần thiết, nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước, xây dựng hệ

thống pháp luật phí đồng bộ, phù hợp với tình hình thực tiễn BVMT và nhằm từng bước nâng cao ý thức BVMT của tổ chức, cá nhân xã thải và toàn xã hội.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

1. Mục đích

Việc ban hành Nghị định về phí BVMT đối với khí thải nhằm mục đích:

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước về BVMT không khí.
- Nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của các tổ chức, cá nhân xã thải gây ô nhiễm môi trường không khí và của toàn xã hội.
- Hoàn thiện hệ thống chính sách phí BVMT theo Luật Phí và lệ phí; bảo đảm thống nhất với pháp luật về BVMT và quản lý thuế.
- Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế trong thực hiện chính sách phí BVMT.

2. Quan điểm

- Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm môi trường phải chi trả theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật BVMT; tuân thủ quy định về phương thức xác định mức phí BVMT tại Điều 136 Luật BVMT, Luật Phí và lệ phí, góp phần điều chỉnh hành vi, nâng cao ý thức BVMT không khí của tổ chức, cá nhân trong xã hội, tạo động lực cho cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư xử lý khí thải nhằm giảm phát thải chất gây ô nhiễm ra môi trường.
- Kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí BVMT đúng quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế và Luật NSNN.
- Huy động kịp thời, hợp lý nguồn lực từ người xả khí thải để tạo nguồn lực cho hoạt động BVMT đối với không khí.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH

1. Về việc lập đề nghị xây dựng Nghị định

- Tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL quy định Chính phủ ban hành Nghị định đề quy định: “1. Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước”.
- Tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành VBQPPL quy định: “1. Đề nghị xây dựng Nghị định được áp dụng đối với việc xây dựng, ban hành Nghị định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này”.

Nghị định của Chính phủ quy định về phí BVMT đối với khí thải là văn bản quy định chi tiết Luật Phí và lệ phí, thuộc trường hợp điều chỉnh tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL; không thuộc trường hợp phải thực hiện quy trình lập đề nghị xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 84 Luật Ban hành VBQPPL nêu trên.

2. Quá trình xây dựng dự án Nghị định

Từ năm 2020, Bộ TNMT đã phối hợp với Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng, Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng Đề án thu phí BVMT đối với khí thải.

Trên cơ sở đề án thu phí BVMT đối với khí thải của Bộ TNMT, Bộ Tài chính đã phối hợp với đơn vị liên quan của Bộ TNMT để tổ chức nhiều buổi làm việc, thực hiện khảo sát tại một số địa phương phía Bắc, phía Nam để hoàn thiện dự thảo Nghị định.

Ngày 10/3/2022, Bộ Tài chính đã ký công văn số 2220/BTC-CST gửi Bộ TNMT và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đề nghị cung cấp số lượng các cơ sở xả thải gây ô nhiễm môi trường, để làm cơ sở đánh giá tác động chính sách.

Bộ Tài chính đã có các công văn (số 8361/BTC-CST ngày 08/8/2023, số 8961/BTC-CST ngày 22/8/2023 và số 8961/BTC-CST ngày 22/8/2023) gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (UBND cấp tỉnh); Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; các Hiệp hội: Thép, Xi măng Việt Nam; Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam và Thành viên Tổ biên tập về dự thảo Nghị định. Đồng thời, đăng tải dự án Nghị định trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính để lấy ý kiến rộng rãi các tổ chức, cá nhân về dự án Nghị định.

Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được ý kiến của 82 cơ quan, tổ chức. Về cơ bản các ý kiến đều nhất trí với dự thảo Nghị định. Ngoài ra, còn có thêm ý kiến đề hoàn thiện dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính lập Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến đối với dự thảo Nghị định (Báo cáo đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Tài chính theo quy định).

Ngày 05/12/2023, Ban Soạn thảo, Tổ Biên tập đã họp cho ý kiến về dự thảo Nghị định.

Ngày /11/2023, Bộ Tài chính đã có công văn số /BTC-CST gửi Bộ Tư pháp thẩm định dự án Nghị định.

Giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (Báo cáo tiếp thu, giải trình kèm theo), Bộ Tài chính hoàn chỉnh hồ sơ dự án Nghị định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

A. Bố cục của dự thảo Nghị định

Dự thảo Nghị định gồm 03 Chương, 10 Điều, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung. Chương này gồm 04 Điều (từ Điều 1 đến Điều 4) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí.

- Chương II: Phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí, quản lý và sử dụng phí. Chương này gồm 04 Điều (từ Điều 5 đến Điều 8) quy định về: Phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí.

- Chương III: Điều khoản thi hành, gồm 02 Điều (Điều 9 và Điều 10) quy định về: Tổ chức thực hiện và Hiệu lực thi hành.

B. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị định

1. Về phạm vi điều chỉnh

Căn cứ thẩm quyền của Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 18 và tại Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT; Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tại Điều 1 dự thảo Nghị định như sau: *"Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải"*.

2. Về đối tượng chịu phí và người nộp phí

a) Theo quy định tại Điều 88 Luật BVMT thì có 02 nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí cần phải được quản lý và kiểm soát bụi, khí thải gồm:

Thứ nhất, phương tiện giao thông, máy, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải.

Đối với nguồn thải này, pháp luật chuyên ngành chưa có quy định để xác định: Tổng khối lượng xả thải, hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân xả thải và cơ quan quản lý trong việc đầu tư thiết bị, công nghệ để quản lý nguồn thải này. Vì vậy, nếu quy định thu phí đối với nguồn thải này thì chưa có cơ sở để xác định tổng khối lượng khí thải và số phí phải nộp. Mặt khác, việc quy định thu phí đối với phương tiện giao thông không bảo đảm khả thi, đặc biệt là thu phí đối với xe máy, trong đó phần lớn là phương tiện thiết yếu của người có thu nhập thấp sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.

Thứ hai, cơ sở, dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả khí thải.

Đối với nguồn thải này, pháp luật về BVMT đã quy định đầy đủ hơn về quản lý khí thải đối với nguồn thải này, như: Dự án gây ô nhiễm môi trường lớn phải được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (quản lý đầu vào đối với hoạt động xả thải); cơ sở, dự án xả khí thải phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, quan trắc định kỳ,... và báo cáo dữ liệu quan trắc cho cơ quan TNMT (quản lý đầu ra đối với hoạt động xả thải).

b) Một số ý kiến đề nghị quy định thu phí BVMT đối với tất cả các loại khí thải gây ô nhiễm môi trường và tất cả các nguồn thải nêu trên.

Tuy nhiên, việc quy định thu phí BVMT đối với khí thải phải đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, tính hiệu quả và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Phí BVMT là chính sách thu phí mới; việc xác định số phí BVMT phải nộp (khối lượng khí thải, hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải,...), kê khai, thẩm định số liệu khai phí là khó khăn; cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của các chủ nguồn thải, cơ quan quản lý trong việc quan trắc môi trường của khí thải trong việc: Quan trắc khí thải, cung cấp, báo cáo dữ liệu quan trắc khí thải,... để làm cơ sở cho hoạt động khai, nộp phí BVMT đối với khí thải; đảm bảo công bằng, hợp lý, dễ dàng, thuận tiện cho người nộp phí và cơ quan quản lý thu phí.

Căn cứ quy định pháp luật về BVMT đối với khí thải, tình hình thực tế hoạt động quản lý khí thải hiện nay, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, Bộ TNMT đã xây dựng và đề xuất, Bộ Tài chính trình Chính phủ trước mắt quy định người nộp phí là các cơ sở xả khí thải mà pháp luật BVMT quy định có thể kiểm soát được khí thải phát sinh, quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị định về đối tượng chịu phí và người nộp phí, như sau:

“1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này”.

3. Về tổ chức thu phí

** Hoạt động quản lý khí thải tương tự quản lý nước thải công nghiệp, vì vậy, các nội dung quy định về tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước (từ Điều 4 đến Điều 9 dự thảo Nghị định) quy định tương tự quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với nước thải).*

Theo quy định tại Điều 112 Luật BVMT thì: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh là cơ quan quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quan trắc khí thải².

² Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: “5. Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...;
- b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TNMT theo quy định”.

Tại dự thảo Nghị định quy định: Căn cứ thu phí BVMT đối với khí thải là tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải. Các thông tin này được lấy từ số liệu quan trắc môi trường.

Đề phù hợp với chuyên môn quản lý, Bộ TNMT đề xuất, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải như sau:

“1. Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn”.

4. Về phương pháp tính phí

Căn cứ khoản 3 Điều 136 Luật BVMT, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT, tại dự thảo Nghị định quy định phương pháp tính phí BVMT đối với khí thải như sau:

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc diện phải quan trắc khí thải (quan trắc thường xuyên, liên tục; quan trắc định kỳ):

Người nộp phí phải khai, nộp phí theo quý; số phí phải nộp được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý).

- f là phí cố định: 750.000 đồng/quý (3.000.000 đồng/năm).

- C là phí biến đổi, tính theo quý. $C = C_{\text{Bụi}} + C_{\text{SO}_x} + C_{\text{NO}_x} + C_{\text{CO}}$.

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:

$$C \text{ (chất gây ô nhiễm có trong khí thải)} = \frac{\text{Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m}^3\text{)}}{\text{Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm có trong khí thải (mg/Nm}^3\text{)}} \times 10^{-9} \times \text{Mức thu phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT.

- Mức thu phí từng chất gây ô nhiễm: quy định tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định.

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc diện phải quan trắc khí thải: Người nộp phí chỉ phải nộp phí cố định (3.000.000 đồng/năm).

(Nội dung này thể hiện tại Điều 5 dự thảo Nghị định).

5. Về mức thu phí

Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí tại Luật Phí và lệ phí, căn cứ tình hình thực tế quản lý khí thải và kinh nghiệm quốc tế, Bộ TNMT đã xây dựng và đề xuất mức thu phí BVMT đối với khí thải, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định về mức thu phí như sau:

a) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Nộp phí cố định với mức: 3.000.000 đồng/năm.

b) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: nộp phí cố định + Phí biến đổi.

Mức thu phí biến đổi như sau:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

(Nội dung này thể hiện tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định).

c) Đề khuyến khích cơ sở xả thải áp dụng công nghệ hạn chế khí thải, BVMT, tại khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định mức phí ưu đãi như sau:

“3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải thấp hơn 30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.”.

6. Về kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí; quản lý và sử dụng phí; trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương

Trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí BVMT đối với khí thải như sau:

a) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Người nộp phí kê khai một lần khi Nghị định có hiệu lực thi hành (đối với cơ sở đang hoạt động) hoặc khi mới hoạt động (cơ sở hoạt động mới kể từ khi Nghị

định này có hiệu lực thi hành). Từ năm sau, người nộp phí thực hiện nộp phí cả năm, nộp trước ngày 31/01 hàng năm.

b) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

- Kê khai theo quý, người nộp phí lập Tờ khai, nộp phí trước ngày 20 của tháng đầu tiên quý tiếp theo.

- Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai, trường hợp số liệu thẩm định khác số liệu người nộp phí khai, nộp thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc bù trừ phí vào kỳ sau.

- Tổ chức thu phí kê khai với cơ quan thuế chậm nhất ngày 30 tháng đầu quý tiếp theo, nộp số tiền phí thu được vào NSNN.

- Cơ sở xả khí thải thuộc diện bí mật an ninh quốc gia: Người nộp khí kê khai gửi Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thẩm định, gửi Kết quả thẩm định cho người nộp phí và Sở TNMT để người nộp phí thực hiện nộp phí cho Sở TNMT.

Đối với trường hợp cơ sở xả khí thải giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì phải hoàn thành nghĩa vụ phí theo quy định của pháp luật.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 7 dự thảo Nghị định).

7. Về quản lý và sử dụng phí

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN, Điều 12 Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định quản lý tiền phí BVMT đối với khí thải tương tự như quy định về quản lý, sử dụng tiền phí BVMT đối với nước thải đã quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP như sau:

"1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí BVMT thu được vào NSNN. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do NSNN bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28/11/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP, trong đó bao gồm chi kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở xả khí thải, chi lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải phục vụ hoạt động thu phí. Nộp 75% số phí thu được vào NSNN theo Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn".

8. Về trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương

Căn cứ quy định pháp luật phí, lệ phí, pháp luật về BVMT, đảm bảo khả thi trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định trách nhiệm của Bộ TNMT, UBND cấp tỉnh, Sở TNMT, Phòng TNMT, cơ quan thuế trong quản lý thu, nộp phí.

(Nội dung này thể hiện tại Điều 9 dự thảo Nghị định).

V. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH ĐỂ BẢO ĐẢM THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH, VIỆC LỒNG GHÉP VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

1. Nguồn nhân lực, tài chính thực hiện Nghị định

Nghị định nhằm thực hiện Luật Phí và lệ phí và Chương trình xây dựng VBQPPL năm 2023 của Chính phủ. Hoạt động thu, nộp phí; tổ chức thu phí do tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải (đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP) thực hiện. Do đó, không làm phát sinh thêm nhiều nguồn nhân lực, tài chính cho việc thực hiện Nghị định.

2. Vấn đề lồng ghép giới

Việc thực hiện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo Nghị định dựa trên cơ sở pháp lý, như: Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Luật Bình đẳng giới cũng quy định các khái niệm về bình đẳng giới, biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới (Điều 5), chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới (Điều 7).

Các quy định trong dự thảo Nghị định đã đảm bảo quyền bình đẳng của tổ chức, cá nhân, của nam, của nữ trong việc thực hiện các chính sách. Do đó, dự thảo Nghị định đảm bảo yêu cầu về bình đẳng giới theo quy định. Vấn đề về lồng ghép bình đẳng giới đã được đề cập trong báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong Nghị định này.

Trên đây là nội dung dự án Nghị định của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khí thải. Bộ Tài chính trình Chính phủ xem xét, quyết định. *lu*

(Tài liệu trình kèm: Dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Nghị định; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến tham gia; Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính; Bảng tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, CST (PLP) (...b).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

NGHỊ ĐỊNH
Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

2. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Điều 4 Nghị định này.

3. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thu phí

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ, MỨC THU PHÍ, KÊ KHAI, THẨM ĐỊNH TỜ KHAI, NỘP PHÍ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

Điều 5. Phương pháp tính phí

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (quý hoặc năm).
- c) C là phí biến đổi, tính theo quý.

Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{\text{Bụi}} + C_{\text{SO}_x} + C_{\text{NO}_x} + C_{\text{CO}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:

$$C \text{ (chất gây ô nhiễm có trong khí thải)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải phát sinh (m}^3\text{)}}{\text{Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong khí thải (mg/Nm}^3\text{)}} \times 10^{-9} \times \text{Mức thu phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)}$$

Trong đó:

Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liền trước.

- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

- Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm) theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.

Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường (sau đây gọi là đối tượng phải quan trắc khí thải): Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí bảo vệ môi trường phải nộp là mức thu phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Điều 6. Mức thu phí

1. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là f/4.

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Số phí phải nộp = $f/12 \times$ thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải đang hoạt động) hoặc tháng bắt đầu hoạt động (áp dụng đối với cơ sở xả khí thải mới hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) đến hết quý hoặc hết năm.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

a) Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

c) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải thấp hơn 30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

d) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

đ) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu quy định tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Điều 7. kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

1. Người nộp phí

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí theo quý như sau:

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí; nộp số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có).

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí như sau:

- Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu đi vào hoạt động. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

c) Đối với trường hợp cơ sở xả khí thải giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật thì phải hoàn thành nghĩa vụ phí theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Người nộp phí thực hiện nộp phí (gồm cả tiền chậm nộp phí - nếu có) cho tổ chức thu phí theo một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí

a) Thẩm định Tờ khai phí

- Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí.

- Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là: Số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí.

- Trường hợp số phí thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp, tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi người nộp phí, chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số tiền phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định cao hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.

b) Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí, tiền chậm nộp (nếu có) và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

- Hằng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng tháng đầu của quý tiếp theo, tổ chức thu phí lập Tờ khai phí theo mẫu 01/PH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiêu mục 2618 - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải.

Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiêu mục 4949 - Các khoản thu khác. Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.

- Hằng năm, chậm nhất là ngày 31 tháng 3, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán phí bảo vệ môi trường của năm trước với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)

Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí và gửi Kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này.

Điều 8. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc khí thải, xác định lưu lượng khí thải, hàm lượng chất thải gây ô nhiễm chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường (tổ chức thu phí) có trách nhiệm:

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, tính tiền chậm nộp phí theo quy định pháp luật quản lý thuế (nếu có); quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi, đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải để bảo đảm cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Hàng năm, lập dự toán, quyết toán thu, chi phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có).

4. Cơ quan thuế thực hiện quản lý về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đối với tổ chức thu phí theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.

2. Việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

Phụ lục I

**(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP
ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)**

Mẫu số 01	Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
Mẫu số 02	Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải
Mẫu số 03	Kết quả thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ _____ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI
 Quý ...Năm ...

Kính gửi: ...Sở/Phòng Tài nguyên và Môi trường.....

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

Địa chỉ:.....

MST:

Điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: Tại ngân hàng:.....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất, chế biến:

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau:.....(Kê khai lượng phát thải trung bình trong kỳ tính phí tại dòng có loại hình sản xuất tương ứng của người nộp phí).....

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

1. Thời gian vận hành trong kỳ tính phí:.....

2. Số phí cố định phải nộp kỳ này: $f =$ đồng

3. Số phí biến đổi phải nộp trong kỳ*:

a) Tổng lượng khí thải trong kỳ (m^3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng khí thải trong kỳ:

b) Hàm lượng từng chất ô nhiễm trong khí thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/Nm^3)	Căn cứ để kê khai hàm lượng từng thông số ô nhiễm trong khí thải (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)
Bụi		
NO_x (gồm NO_2 và NO)		
SO_x		
CO		

c) Số phí biến đổi phải nộp trong kỳ: $Cq =$ đồng.

4. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F_q = (f/4) + C_q$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:(viết bằng chữ)

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai ngày

(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày...tháng....năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

***Ghi chú:** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê điểm 3 Mục II Tờ khai này.

**TÊN TỔ CHỨC
THU PHÍ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quýnăm

(Thông báo lần)

Tên người nộp phí:.....

Địa chỉ:

Căn cứ Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quý năm của đơn vị và kết quả thẩm định, *Sở/Phòng Tài nguyên và Môi trường* thông báo số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đơn vị phải nộp như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Giá trị theo Tờ khai	Giá trị sau thẩm định	Ghi chú
1	Tổng lượng khí thải trong kỳ (m^3):			
2	Hàm lượng từng chất ô nhiễm trong khí thải (mg/Nm^3):			
3	Số phí phát sinh trong kỳ (<i>đồng</i>): $Fq = (f/4) + Cq$			
4	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có): (<i>đồng</i>)			
5	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có): (<i>đồng</i>)			
6	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước (3 + 4 - 5): (<i>đồng</i>)			

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (*viết bằng chữ*):

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc trường hợp được xử lý nộp thừa hoặc còn phải nộp (*viết bằng chữ*):

Yêu cầu đơn vị nộp số tiền theo thông báo trên đây theo một trong các hình thức sau:

- Nộp phí vào tài khoản chuyên thu phí số..... của tổ chức thu phí mở tại

.....

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách số của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.....

- Nộp phí qua tài khoản của....., Tài khoản số:

Thời hạn nộp phí bổ sung chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

....., ngày...tháng....năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**CƠ QUAN CÔNG
AN/QUỐC PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /.....

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH TỜ KHAI NỘP PHÍ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**
Quý năm

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.....
- Cơ sở xả khí thải:.....

- Căn cứ Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải quý năm của Cơ sở xả khí thải.....

- Địa chỉ:

Cơ quan công an/quốc phòng xác định số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Cơ sở xả khí thải phải nộp kỳ này như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí cố định	
2	Số phí biến đổi (= c)	
a)	Số phí kỳ trước chuyển qua (= a1-a2)	
a1)	Nộp thiếu	
a2)	Nộp thừa	
b)	Số phí phát sinh kỳ này	
c)	Số phí biến đổi phải nộp kỳ này (= a + b)	
3	Số phí phải nộp trong kỳ (= 1+2)	

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp ngân sách nhà nước (viết bằng chữ):

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền phí trên cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo một trong các hình thức sau:

- Nộp phí vào tài khoản chuyên thu phí..... của Sở Tài nguyên và Môi trường, mở tại

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sáchcủa Sở Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước.....

Thời hạn nộp phí chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo này.

....., ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Số: 219/BC-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động của dự thảo Nghị định quy định
phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

A. XÁC ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ BÁT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Ngày 25/11/2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Tại Luật Phí và lệ phí quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ. Đồng thời, tại khoản 4 Điều 20 Luật Phí và lệ phí quy định trách nhiệm của các Bộ: “... kiến nghị với Chính phủ hoặc Bộ Tài chính về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý”.

Ngày 17/11/2020, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 đã thông qua Luật BVMT số 72/2020/QH14. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022. Tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: “Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường, hiệu ứng nhà kính của chất thải hoặc sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu thuế, phí BVMT, biểu khung, mức thuế, phí BVMT đối với từng đối tượng chịu thuế, phí BVMT và phương pháp tính phí BVMT, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định”.

Đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) đã xây dựng Đề án thu phí BVMT đối với khí thải và có công văn số 4133/BTNMT-TCMT ngày 19/7/2022, công văn số 6052/BTNMT-TCMT ngày 11/10/2022 gửi Bộ Tài chính về Đề án thu phí BVMT đối với khí thải.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị định

Việc ban hành Nghị định xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

2.1. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước

Tại Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định “BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân”.

Tại Nghị quyết Đại hội XIII đã quán triệt tầm nhìn và định hướng phát triển giai đoạn 2021-2030: “Lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục

tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống”.

Tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ (TTgCP) phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã đưa ra quan điểm:

- BVMT là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

- Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững; tăng cường huy động nguồn lực trong xã hội kết hợp với tăng chi ngân sách; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại; tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng và người dân trong BVMT.

Tại Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 của TTgCP về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 đã đưa ra giải pháp để thực hiện Chiến lược: Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật phí và lệ phí theo hướng khai thác hiệu quả nguồn thu phí từ BVMT.

Như vậy, việc nghiên cứu xây dựng dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải nhằm thể chế hóa chủ trương của Đảng và Chính phủ về BVMT không khí.

2.2. Thực trạng ô nhiễm không khí và yêu cầu tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT

Ở nước ta, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng môi trường không khí tại các thành phố lớn, một số khu công nghiệp, làng nghề đang ngày càng suy giảm, gây hại nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, thiệt hại cho nền kinh tế, đe dọa tới môi trường. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là do sự gia tăng phát thải khí thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các phương tiện giao thông vận tải.

Tính đến nay, cả nước có hàng chục khu tổ hợp, liên hợp trong đó tập trung nhiều dự án, loại hình sản xuất bauxite, gang thép, lọc hóa dầu, trung tâm điện lực, hàng ngày xả thải khối lượng lớn khí thải công nghiệp; có gần 120.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó có 138 cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của TTgCP phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020, chưa hoàn thành xử lý triệt để; khoảng 110.000 doanh nghiệp xây dựng, hoạt động xây dựng nhà ở, khu chung cư, khu đô thị mới, cầu đường, khai thác và vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải diễn ra khắp nơi trong cả nước. Các cơ sở này phát sinh khối lượng lớn khí thải công nghiệp, bụi thải, tác động xấu đến môi trường.

Trong khi, phần lớn các tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong việc BVMT do khí thải gây ra.

Do đó, thông qua việc nộp phí BVMT đối với khí thải, đối tượng nộp phí bao gồm các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có được nhận thức về hành vi phát thải ra môi trường, đồng thời dần xây dựng ý thức BVMT, hạn chế hành vi gây ô nhiễm thông qua việc giảm thiểu số phí phải nộp.

Ngoài ra, phí BVMT đối với khí thải được áp dụng trực tiếp đến hoạt động phát thải, tạo động lực thúc đẩy tổ chức, cá nhân có hoạt động gây ô nhiễm tìm phương pháp hiệu quả làm giảm ô nhiễm môi trường. Với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất sẽ hạn chế ô nhiễm môi trường, giảm bớt số phí phải nộp, tiết kiệm được chi phí sản xuất kinh doanh, nâng cao tính cạnh tranh và tăng lợi nhuận. Do đó, sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ thân thiện với môi trường vì lợi ích của doanh nghiệp nói riêng cũng như lợi ích của toàn xã hội nói chung.

3. Mục tiêu, quan điểm xây dựng chính sách

3.1. Mục tiêu xây dựng chính sách

- a) Nâng cao ý thức, trách nhiệm BVMT của các tổ chức, cá nhân xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí và của toàn xã hội.
- b) Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải đồng bộ, thống nhất với pháp luật phí, lệ phí, pháp luật BVMT và pháp luật quản lý thuế.
- c) Bảo đảm chính sách phí BVMT đối với khí thải công khai, minh bạch, khả thi và phù hợp với thực tế, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan thuế trong thực hiện chính sách phí BVMT.
- d) Tạo nguồn thu ngân sách nhà nước phục vụ trực tiếp công tác khắc phục ô nhiễm môi trường không khí.
- e) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp phí và cơ quan thu phí trong quá trình thực hiện.

3.2. Nguyên tắc xây dựng chính sách

- a) Phù hợp với chủ trương của Đảng về BVMT không khí; phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý khí thải.
- b) Mức thu phí BVMT phải căn cứ vào mức xả thải gây ô nhiễm môi trường; nâng cao ý thức BVMT không khí của tổ chức, cá nhân trong xã hội.
- c) Quản lý, sử dụng phí BVMT đúng quy định, hiệu quả và thiết thực.

B. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tuân thủ nguyên tắc ban hành phí BVMT đối với khí thải và thẩm quyền ban hành phí BVMT đối với khí thải quy định tại Luật Phí và lệ phí, đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Dự thảo Nghị định thiết kế thành 03 Chương và 10 Điều:

- Chương I: Quy định chung gồm 04 Điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh;

Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí; Điều 4. Tổ chức thu phí.

- Chương II: Phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí, quản lý và sử dụng phí gồm 05 điều: Điều 5. Phương pháp tính phí; Điều 6. Mức thu phí; Điều 7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; Điều 8. Quản lý và sử dụng phí; Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương.

- Chương III: Điều khoản thi hành gồm: Điều 10. Hiệu lực thi hành.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Nhóm nội dung chính sách 1: Xác định đối tượng chịu phí và người nộp phí

1.1. Xác định vấn đề

Theo quy định tại khoản 6 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT thì người gây ô nhiễm môi trường phải nộp phí BVMT.

Theo quy định tại Điều 88 Luật BVMT thì có 02 nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí phải được quản lý và kiểm soát bụi, khí thải bao gồm:

Thứ nhất, Phương tiện giao thông, máy, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải: Pháp luật chuyên ngành quy định nguồn thải này chỉ cần có bộ phận lọc, giảm thiểu khí thải, thiết bị che chắn hoặc bộ phận khác để giảm thiểu bụi bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Hiện chưa có quy định để xác định tổng lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Vì vậy, nếu quy định thu phí đối với nguồn thải này thì ***chưa có cơ sở để xác định số phí phải nộp***.

Thứ hai, Cơ sở xả khí thải: Pháp luật chuyên ngành đã quy định đầy đủ hơn về quản lý khí thải đối với nguồn thải này, thông qua quy định cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (quản lý đầu vào đối với hoạt động xả thải) và quy định về quan trắc môi trường không khí (quản lý đầu ra đối với hoạt động xả thải).

**** Về giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần:***

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 và khoản 4 Điều 42 Luật BVMT:

- Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.

- Giấy phép môi trường là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Để bảo đảm khả thi, thuận lợi trong xác định người nộp phí, phù hợp với Luật BVMT, cần căn cứ vào thông số khối lượng xả khí thải, hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong khí thải chịu phí, ... trong “giấy phép môi trường” hoặc

“giấy phép môi trường thành phần”¹ làm cơ sở quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải.

Tuy nhiên, thực tế có những trường hợp được cấp giấy phép môi trường nhưng không xả thải vào môi trường. Hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật BVMT thì có những cơ sở không cần có giấy phép môi trường nhưng vẫn được xả khí thải vào môi trường (các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư nhóm IV²). Do đó, để quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải, bên cạnh căn cứ vào giấy phép môi trường và giấy phép môi trường thành phần, còn cần căn cứ thêm vào thực tế xả thải của cơ sở (thông qua các quy định về quan trắc môi trường không khí).

*** Về quan trắc môi trường không khí:**

- Quan trắc môi trường là việc theo dõi liên tục, định kỳ, đột xuất, có hệ thống về thành phần môi trường, các nhân tố tác động đến môi trường, chất thải nhằm cung cấp thông tin đánh giá hiện trạng môi trường, diễn biến chất lượng môi trường và tác động xấu đến môi trường (khoản 15 Điều 3 Luật BVMT).

- Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật (khoản 4 Điều 12 Luật BVMT).

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thực hiện quan trắc bụi, khí thải theo quy định của Luật này (điểm g khoản 1 Điều 53 Luật BVMT).

- Nguồn thải, chất thải, chất ô nhiễm phải được quan trắc bao gồm: Nước thải, khí thải (điểm a khoản 2 Điều 108 Luật BVMT).

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục gồm dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí với lưu lượng xả bụi, khí thải lớn ra môi trường (khoản 1 Điều 112 Luật BVMT).

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường (khoản 2 Điều 112 Luật BVMT).

- Tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT đã liệt kê 09 loại cơ sở xả khí thải ra môi trường. Theo đó, có thể phân thành 02 nhóm:

¹ Tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT quy định: “d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã đi vào vận hành chính thức trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành phải có giấy phép môi trường trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thì hành, trừ trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường, giấy xác nhận đủ điều kiện về BVMT trong nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, giấy phép xử lý chất thải nguy hại, giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi (sau đây gọi chung là giấy phép môi trường thành phần). Giấy phép môi trường thành phần được tiếp tục sử dụng như giấy phép môi trường đến hết thời hạn của giấy phép môi trường thành phần hoặc được tiếp tục sử dụng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thì hành trong trường hợp giấy phép môi trường thành phần không xác định thời hạn”.

² Tại khoản 2 Điều 28 Luật BVMT quy định: Dự án đầu tư gồm nhóm I, II, III và IV.

- + Nhóm cơ sở phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc định kỳ;
- + Nhóm cơ sở không phải quan trắc khí thải.

Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp nhằm quản lý đầu ra của việc xả thải (quản lý thực tế xả thải của cơ sở). Tuy nhiên, nếu chỉ căn cứ tiêu chí quan trắc đề quy định người nộp phí thì chưa bao quát được các cơ xả thải bụi, khí thải công nghiệp nhưng không phải quan trắc.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Bao quát các trường hợp xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí, đồng thời đảm bảo tính khả thi trong thực hiện, bao gồm: Xác định nguồn phát thải, đo đạc được lượng khí thải phát sinh trên cơ sở các quy định pháp luật về BVMT nói chung và quản lý khí thải nói riêng; từ đó tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền.

- Bảo đảm quy định về người nộp phí rõ ràng, đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật phí, lệ phí và BVMT.

- Tạo động lực khuyến khích người nộp phí cải tiến công nghệ, đầu tư xử lý khí thải, giảm phát sinh khí thải, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn năng lượng.

1.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phí BVMT đối với khí thải là chính sách mới; đề có cơ sở thuyết phục khi xác định, tính toán số phí phải nộp; nguồn thải nộp phí phải là các nguồn thải mà pháp luật chuyên ngành đã có quy định có thể xác định được khối lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải, làm cơ sở xác định số phí phải nộp đối với nguồn xả thải. Qua nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, nhiều nước đã quy định chính sách thu đối với cơ sở xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Căn cứ pháp luật phí, pháp luật BVMT, trên cơ sở Đề án của Bộ TNMT, kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam về thu phí BVMT đối với nước thải, để bảo đảm tính khả thi; Bộ Tài chính đề xuất trước mắt chi quy định người nộp phí là các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường (gồm các cơ sở xả khí thải phải thực hiện quan trắc và không phải thực hiện quan trắc) và đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần.

Vi vậy, phương án quy định đối tượng chịu phí là: Bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).

Phương án quy định người nộp phí là: Các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

1.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo bao quát được các cơ sở có phát thải khí thải, bao gồm cả cơ sở có giấy phép môi trường và cơ sở không có giấy phép môi trường. Đồng thời, đảm bảo tính khả thi trong tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền.

Cơ sở phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định tại Luật BVMT sẽ có thông số các chất gây ô nhiễm làm căn cứ để tính phí BVMT đối với khí thải. Do đó, đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực hiện.

Cơ sở không phải thực hiện quan trắc khí thải theo quy định tại Luật BVMT thì sẽ nghiên cứu phương án thu phí cố định đối với đối tượng này.

2. Nhóm nội dung chính sách 2: Xác định đối tượng (chất gây ô nhiễm môi trường không khí) chịu phí BVMT

2.1. Xác định vấn đề

Có thể phân loại các chất gây ô nhiễm môi trường không khí như sau:

- Các chất ô nhiễm dạng bụi: Bụi là một hệ phân tán trong đó môi trường phân tán là khí, pha phân tán là các hạt rắn hoặc lỏng hoặc nửa rắn nửa lỏng có kích thước nằm trong khoảng từ kích thước phân tử đến 500 μm .

+ Bụi lắng: Bụi có đường kính khí động học lớn hơn 100 μm .

+ Tổng Bụi lơ lửng (TSP): Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 100 μm .

+ Bụi PM_{10} : Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 10 μm , là loại bụi nhỏ có thể dễ dàng xuyên qua khẩu trang, xâm nhập và lắng đọng ở đường hô hấp giữa của con người.

+ Bụi $\text{PM}_{2,5}$: Hạt bụi có đường kính khí động học nhỏ hơn 2,5 μm . Bụi $\text{PM}_{2,5}$ có thể xâm nhập sâu đến tận các phế nang của phổi. Bụi có thể gây bệnh đường hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, mắt, da, ung thư...

- Các chất ô nhiễm dạng khí:

+ SO_2 : Là chất khí không màu, được hình thành chủ yếu do quá trình cháy các nhiên liệu có chứa lưu huỳnh như than đá, một số loại dầu, hoặc các loại khí thải công nghiệp có chứa lưu huỳnh. SO_2 gây viêm phổi, viêm phế quản mãn tính; gây bệnh tim mạch; gây rối loạn chuyển hóa protein và đường, thiếu vitamin B và C. SO_2 gây ảnh hưởng cho sự sinh trưởng của cây trồng, là một trong những nhân tố gây ra mưa axit.

+ CO: Là chất ô nhiễm không khí hình thành do quá trình cháy không hoàn toàn của nhiên liệu và các hợp chất hữu cơ. CO hình thành khi nhiệt độ của quá trình cháy thấp hoặc O_2 cung cấp cho quá trình cháy không đủ. CO kết hợp với Hemoglobin làm giảm khả năng hấp thụ oxy của hồng cầu, làm oxy không tới được các mô của cơ thể, gây hiện tượng ngạt thở, ảnh hưởng đến hệ thần kinh, hệ tiêu hóa, hệ hô hấp, đặc biệt ảnh hưởng đến não, tim và ảnh hưởng

đến sự phát triển của thai nhi,... gây đau đầu, chóng mặt, suy nhược cơ thể, ăn không ngon, khó thở, rối loạn cảm giác.

+ NO_x: Bao gồm NO và NO₂. Hai khí này được phát thải từ quá trình cháy tất cả các loại nhiên liệu. Ngoài ra hai khí này cũng được phát thải từ quá trình sản xuất axit nitric và các quá trình công nghiệp có phát sinh hoặc sử dụng axit nitric. Tiếp xúc với NO₂ làm tổn thương niêm mạc phổi, tăng nguy cơ nhiễm trùng và mắc các bệnh hô hấp, tổn thương chức năng phổi, mắt, mũi, họng,.. NO₂ cũng là một trong những nhân tố gây ra mưa axit.

+ Ozon (O₃): Trong tầng bình lưu có vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa các tia cực tím có hại cho sự sống của trái đất. Tuy nhiên, O₃ trong tầng đối lưu lại là khí ô nhiễm. O₃ là chất oxy hóa được hình thành trong tầng đối lưu do các phản ứng quang hóa của các hợp chất NO_x, VOCs. Do O₃ là các chất ô nhiễm thứ cấp nên việc kiểm soát O₃ được thực hiện dựa trên việc kiểm soát các tiền chất của chúng.

+ Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs): Được phát sinh từ các chất rắn hoặc chất lỏng có sẵn trong nhà. VOCs bao gồm rất nhiều loại hóa chất, và nhiều chất có thể ảnh hưởng xấu đến sức khỏe trong ngắn hạn và dài hạn như gây kích ứng mắt, mũi, họng, nhức đầu, mệt mỏi và làm tổn thương gan, thận và hệ thần kinh trung ương.

06 hợp chất VOCs phổ biến là: Limonene - xuất hiện trong các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và khí sinh học; Xylen - phát sinh trong quá trình sản xuất thuộc ngành công nghiệp hóa học; Acetone - dùng làm dung môi trong nhiều công đoạn công nghiệp sản xuất hóa dầu, hóa chất, dược phẩm, dệt may và sơn; Benzen - một hợp chất tạo mùi thơm trong nhiều sản phẩm; Acetaldehyde - thuộc nhóm andehyd trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm; Skatolec - chất xuất hiện trong nhà máy xử lý nước thải.

Như vậy, có rất nhiều chất gây ô nhiễm môi trường không khí. Tuy nhiên, để đảm bảo tính khả thi thì không thể thu phí đối với tất cả chất gây ô nhiễm môi trường không khí mà cần xác định chất gây ô nhiễm thuộc diện chịu phí BVMT đối với khí thải.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Đảm bảo phù hợp với quy định tại pháp luật BVMT.
- Phù hợp với thông lệ quốc tế về quy định thu phí BVMT đối với khí thải.
- Đảm bảo hiệu quả, khả thi trong triển khai thực hiện đo đạc chất gây ô nhiễm để làm căn cứ thu phí BVMT đối với khí thải.

2.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Theo quy định Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì các thông số cơ bản, phổ biến phải tiến hành quan trắc đối với *tất cả các dự án, cơ sở*, bao gồm: Bụi; khí thải công nghiệp: SO_x, NO_x, CO.

Ngoài chất gây ô nhiễm môi trường nêu trên, còn có các chất gây ô nhiễm môi trường khác (HF, HCl, Benzen, Sylen,...), tuy nhiên *những chất này không phải tiến hành quan trắc tại các dự án, cơ sở phải tiến hành quan trắc khí thải.*

Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của TTgCP về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã đưa ra mục tiêu quản lý chất lượng không khí là kiểm soát tốt các nguồn khí thải, tập trung xử lý một số chất gây ô nhiễm môi trường như: Bụi, SO_x, CO, NO_x đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Vì vậy, phương án quy định đối tượng chịu phí BVMT đối với khí thải là các chất: Bụi, SO_x, NO_x (bao gồm NO₂ và NO), CO.

2.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật BVMT. Bụi và các khí thải công nghiệp: SO_x, NO_x, CO là các chất phải tiến hành quan trắc đối với tất cả các dự án, cơ sở và là các thông số cơ bản.

Phù hợp với mục tiêu quản lý chất lượng không khí được quy định tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg của TTgCP.

Phù hợp với kinh nghiệm quốc tế về thu phí BVMT đối với khí thải. Đây là các chất gây ô nhiễm đã được các nước quy định thu phí.

Doanh nghiệp không phải tiến hành quan trắc thêm các thông số chất gây ô nhiễm khí thải khác. Do đó, không làm phát sinh thêm chi phí quan trắc cho doanh nghiệp.

3. Nhóm nội dung chính sách 3: Xác định tổ chức thu phí

3.1. Xác định vấn đề

- Theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí thì: *“Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí...”*.

- Tại Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh, cấp huyện là cơ quan quản lý hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quan trắc khí thải³.

- Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường gồm: Các Bộ: TNMT, Quốc phòng, Công an; Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh và cấp huyện⁴.

³ Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: *“5. Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:*

a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...;

b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TNMT theo quy định”.

Như vậy, vấn đề đặt ra là quy định giao cho Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh hay Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường sẽ thu phí BVMT đối với khí thải.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định cơ quan nhà nước hiện hành để tổ chức thu phí, qua đó không phát sinh thêm nguồn lực và tài chính thực hiện dự thảo Nghị định.

- Bảo đảm quy định về tổ chức thu phí rõ ràng, đầy đủ, phù hợp quy định pháp luật phí, lệ phí, quản lý thuế và BVMT.

3.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Tại khoản 5 Điều 112 Luật BVMT quy định: Cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh có trách nhiệm:

+ Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TNMT theo quy định.

+ Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn...

- Hiện nay, tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với khí thải đã giao Sở TNMT, Phòng TNMT thực hiện thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp của cơ sở thuộc sự quản lý trên địa bàn.

Vì vậy, phương án quy định tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải là: Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.

⁴ Tại Điều 41 Luật BVMT quy định: “Điều 41. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường

1. Bộ TNMT cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này đã được Bộ TNMT phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của UBND cấp tỉnh; cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

3. UBND cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Dự án đầu tư nhóm II quy định tại Điều 39 của Luật này;

b) Dự án đầu tư nhóm III quy định tại Điều 39 của Luật này nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên;

c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này đã được UBND cấp tỉnh hoặc Bộ, cơ quan ngang Bộ phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. UBND cấp huyện cấp giấy phép môi trường đối với đối tượng quy định tại Điều 39 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này”.

Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.

3.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo không phát sinh thêm nguồn lực và tài chính thực hiện dự thảo Nghị định do tổ chức thu phí là các đơn vị hiện hành gồm Sở TNMT và Phòng TNMT tại các địa phương.

Đồng thời, quy định nêu trên tạo sự chủ động cho UBND cấp tỉnh trong việc giao Sở TNMT hoặc Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Ngoài ra, quy định về tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải đảm bảo đồng bộ với quy định về tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải, tạo sự thuận lợi trong quá trình thu, nộp phí BVMT tại các địa phương.

4. Nhóm nội dung chính sách 4: Xác định phương pháp tính phí

4.1. Xác định vấn đề

Dự thảo Nghị định Các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và đã được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần. Các chất chịu phí bao gồm: Bụi, SO_x, NO_x (bao gồm NO₂ và NO), CO.

Phương pháp tính phí cần đồng bộ và tương tự như phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. Phương pháp này đã thực hiện ổn định từ năm 2017 đến nay và đã tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức liên quan trong thu, nộp phí BVMT.

Ngoài ra, đối với trường hợp thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục ngừng hoạt động (do bảo trì, kiểm định, mất điện, hỏng hoặc các trường hợp khác) trong khi cơ sở xả khí thải vẫn xả khí thải ra môi trường thì cần có phương án tính phí phù hợp.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xây dựng phương pháp tính khoa học, khả thi trong thực hiện để tính toán số phí biến đổi phải nộp.

- Đồng bộ với phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải.

- Bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong thực hiện (bảo trì, kiểm định, mất điện, hỏng thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp hoặc các trường hợp khác).

4.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Phương pháp tính phí như Bộ TNMT đề xuất nêu trên tương tự như phương pháp tính phí BVMT đối với nước thải đang thực hiện theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. Phương pháp này đã thực hiện ổn định từ năm 2017 đến nay. Về cơ bản, phương pháp này đã tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức liên quan trong thu, nộp phí BVMT.

Vì vậy, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT và nội dung trao đổi thống nhất trong cuộc họp tại Bộ Tài chính ngày 07/3/2023 và các buổi khảo sát thực tế, làm việc tại địa phương (Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh), phương án quy định phương pháp tính phí như sau:

“1. Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (quý hoặc năm).
- c) C là phí biến đổi, tính theo quý.

Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{\text{bui}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường không khí có trong khí thải được xác định như sau:

C (chất gây ô nhiễm có trong khí thải)	=	Tổng lượng khí thải phát sinh (m^3)	x	Hàm lượng chất gây ô nhiễm có trong khí thải (mg/Nm^3)	x	10^{-9}	x	Mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)
--	---	--	---	--	---	-----------	---	---

Trong đó:

- Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT:

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liền trước.

+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị).

Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm) theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải đó.

Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về BVMT (sau đây gọi là đối tượng phải quan trắc khí thải): Số phí BVMT phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí BVMT phải nộp là mức phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này”.

4.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất đảm bảo tính khả thi trong tính toán được số phí phải nộp của người nộp phí cũng như có cơ sở để thẩm định phí của cơ quan có thẩm quyền. Đảm bảo hướng dẫn bao quát các trường hợp để tính toán được số thu phí.

Đối với cơ sở xả khí thải phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Việc quy định xác định “tổng lượng khí thải phát sinh”, “hàm lượng chất gây ô nhiễm” căn cứ theo kết quả quan trắc và đảm bảo khả thi trong tính toán tiền phí phải nộp. Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động, đã có hướng dẫn cách tính phí đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.

Đối với cơ sở xả khí thải không phải thực hiện quan trắc thì nộp mức phí cố định. Đảm bảo bao quát đủ đối tượng xả khí thải gây ô nhiễm và khả thi trong việc thu phí.

Đối với các trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động, dự thảo Nghị định quy định cách xác định tổng lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải, phù hợp pháp luật chuyên ngành quản lý khí thải.

5. Nhóm nội dung chính sách 5: Xác định mức thu phí

5.1. Xác định vấn đề

Tại dự thảo Nghị định đối tượng chịu phí gồm 04 chất: Bụi, NO_x (gồm NO₂ và NO), SO_x và CO. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm quốc tế, đa số các nước tiên tiến cũng mới thu phí BVMT đối với NO₂, SO₂ và bụi.

Việt Nam lần đầu đưa chính sách thu phí BVMT đối với khí thải nên có ý kiến cho rằng cần nghiên cứu và áp dụng có lộ trình đối với một số loại khí thải

như các nước hiện đang thu để đảm bảo tính khả thi và tranh thủ kinh nghiệm của các nước đã thực hiện, sau đó, mới tiếp tục đưa thêm đối tượng để chính sách đi vào cuộc sống một cách vững chắc.

Ngoài ra, mức thu phí cũng cần đảm bảo hài hòa, tránh gây nên chi phí lớn cho doanh nghiệp.

Trường hợp khoản phí BVMT cao hơn chi phí xử lý khí thải trước khi phát thải thì người sản xuất đương nhiên lựa chọn phương án xử lý khí thải. Nếu người sản xuất không xử lý khí thải thì phải nộp phí BVMT. Khi đó, Nhà nước có nguồn tài chính để khắc phục ô nhiễm môi trường do khí thải gây ra. Mức thu phí đối với mỗi thông số ô nhiễm bụi, SO_x, NO_x, CO cần được căn cứ trên cơ sở xem xét chi phí đầu tư, vận hành công trình xử lý khí thải để xử lý các thông số này từ mức được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đạt ngưỡng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Mức phí cao sẽ tạo động lực mạnh cho các cơ sở cắt giảm ô nhiễm nhưng hiệu quả về nguồn thu có thể sẽ không đạt được. Các cơ sở sẽ có xu hướng xử lý ô nhiễm để tránh phải trả phí cao. Việc áp dụng mức phí cao ngay từ đầu có thể cho phép có được những cải thiện môi trường nhanh hơn, tuy nhiên sẽ dẫn đến những ý kiến không đồng thuận do gián tiếp gia tăng chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Mức phí thấp có thể ít tạo áp lực về chi phí cho các cơ sở tại các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam, nhưng có thể không có tác dụng nhiều đối với việc cải thiện chất lượng môi trường.

5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Xây dựng mức thu trên cơ sở kinh nghiệm các nước đã thu phí BVMT đối với khí thải và cần phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

- Đảm bảo bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi cơ quan quản lý nhà nước về BVMT cung cấp dịch vụ công trong công tác kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh.

- Mức thu phí phải tạo động lực cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư xử lý khí thải trong quá trình hoạt động, sản xuất nhằm giảm thiểu phát thải chất ô nhiễm ra môi trường, góp phần điều chỉnh hành vi của các đối tượng xả khí thải.

5.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

Tham khảo kinh nghiệm quốc tế thì phần lớn các nước trên thế giới đều quy định thu một khoản tiền đối với việc xả một số chất gây ô nhiễm không khí⁵ nhằm mục đích BVMT.

⁵ - Mỹ (bang Missouri) thu phí nhằm mục đích BVMT đối với bụi tổng, SO₂, NO₂.

- Nhật Bản thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, mức phí xác định theo khối lượng xả thải và phụ thuộc vào từng vùng tiếp nhận.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Bộ TNMT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng chịu phí BVMT, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 136 Luật BVMT, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT, phương án quy định mức thu phí như sau:

“1. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

Mức phí cố định (f) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là $f/4$. Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: số phí phải nộp = $f/12 \times$ thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết quý hoặc hết năm.

2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải

a) Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800
3	SO _x	700
4	CO	500

3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải thấp hơn 30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

- Ôxtrâylia thu phí nhằm BVMT đối với SO₂, NO₂,...
- Thụy Điển thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂...
- Pháp thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂,...
- Bungari, Estonia, Hungary, Latvia, Ba Lan đều thu phí khí thải đối với SO₂, NO₂.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: Nộp mức phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp”.

5.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Trong quá trình khảo sát tại các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh để xây dựng dự thảo Nghị định, các cơ quan liên quan và các doanh nghiệp đã tính toán trung bình mỗi cơ sở xả thải sẽ nộp khoảng 10 triệu/01 năm (đối với doanh nghiệp xả thải không gây ô nhiễm môi trường lớn thì mức thu phí sẽ thấp hơn).

Hải Dương là địa phương có số lượng doanh nghiệp xả thải, khối lượng khí thải ở mức trung bình, khoảng 184 cơ sở xả thải thuộc đối tượng nộp phí.

Theo tính toán, số phí thu được tối thiểu **khoảng 1.200 tỷ đồng/năm** (120.000 cơ sở x 10 triệu đồng/cơ sở).

Theo đó, trung bình mỗi cơ sở xả thải phải nộp tiền phí khoảng 10 triệu/01 năm. Đây là mức thu tác động không lớn đến hoạt động kinh doanh cũng như doanh thu của doanh nghiệp. Đồng thời, việc thu phí BVMT đối với khí thải mang lại nhiều lợi ích cho môi trường, xã hội. Cụ thể: Góp phần tăng ý thức chấp hành pháp luật về BVMT thông qua việc doanh nghiệp sẽ tự áp dụng các biện pháp giảm lượng phát thải để giảm mức phí phải nộp; từ đó giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với nguồn thu cho ngân sách nhà nước hàng năm là 1.200 tỷ đồng đã tăng cường nguồn ngân sách nhà nước phân bổ cho công tác BVMT tại các địa phương; qua đó góp phần giúp các địa phương chủ động có nguồn lực phục vụ công tác khắc phục các thiệt hại về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn.

6. Nhóm nội dung chính sách 6: Quy định kê khai, thẩm định tờ khai và quản lý, sử dụng phí

6.1. Xác định vấn đề

Để triển khai thực hiện thu phí, cần có quy định hướng dẫn doanh nghiệp làm thủ tục kê khai và hướng dẫn cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương thực hiện thẩm định thu phí.

Quy định quản lý, sử dụng phí cần đảm bảo tính chủ động để tổ chức thu phí có đủ kinh phí để thực hiện thu phí.

6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định đồng bộ với pháp luật quản lý thuế hiện hành.
- Đảm bảo thuận tiện, không phát sinh thêm thao tác, chi phí trong việc kê khai, thẩm định phí của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa

phương.

- Đảm bảo tính chủ động cho tổ chức thu phí thực hiện công tác thu phí BVMT.

6.3. Giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Về kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

“1. Người nộp phí

a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí theo quý như sau:

Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu của quý tiếp theo, người nộp phí thực hiện lập Tờ khai nộp phí BVMT đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có).

b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí như sau:

- Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu đi vào hoạt động. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

- Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai phí trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử và nộp phí cho tổ chức thu phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

c) Người nộp phí thực hiện nộp phí (gồm cả tiền chậm nộp phí - nếu có) cho tổ chức thu phí theo một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

- Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức thu phí

a) Thẩm định Tờ khai phí.

- Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí.

- Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là: Số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí.

- Trường hợp số phí thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp, tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này gửi người nộp phí, chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định. Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số tiền phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định cao hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.

b) Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu quý tiếp theo, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí, tiền chậm nộp (nếu có) và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.

- Hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng tháng đầu của quý tiếp theo, tổ chức thu phí lập Tờ khai phí theo mẫu 01/PH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế gửi cơ quan thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này.

Phí BVMT đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiểu mục 2618 - Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải.

Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác. Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.

- Hằng năm, chậm nhất là ngày 31 tháng 3, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán phí bảo vệ môi trường của năm trước với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)

Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai thực hiện thẩm định Tờ khai phí và gửi Kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này”.

b) Về trách nhiệm của các cơ quan trong quản lý thu phí.

“1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc khí thải, xác định lưu lượng khí thải, hàm lượng chất thải gây ô nhiễm chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường (tổ chức thu phí) có trách nhiệm:

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, tính tiền chậm nộp phí (nếu có); quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi, đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải để bảo đảm cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Hằng năm, lập dự toán, quyết toán thu, chi phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp số liệu về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31 tháng 5 năm sau; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, để Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

4. Cơ quan thuế thực hiện quản lý về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đối với tổ chức thu phí theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”.

c) Về quản lý và sử dụng phí

“1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí BVMT thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.

2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn”.

6.4. Đánh giá tác động của phương án đề xuất

Thực hiện theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo đồng bộ với hệ thống pháp luật phí, lệ phí, pháp luật quản lý thuế. Đồng thời, phần phí để lại cho tổ chức thu phí đảm bảo tính chủ động và đảm bảo kinh phí để thực hiện công tác thu phí BVMT đối với khí thải.

Việc quy định trách nhiệm của Sở TNMT, Phòng TNMT, cơ quan thuế đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại địa phương trong việc kê khai, thẩm định, thu, nộp phí BVMT đối với khí thải.

C. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Dự thảo Nghị định bao gồm 01 thủ tục hành chính: Thủ tục khai nộp phí BVMT đối với khí thải. Đánh giá tác động thủ tục hành chính chi tiết tại Báo cáo gửi kèm hồ sơ dự án Nghị định.

D. LẤY Ý KIẾN

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố, VCCI, Thành viên Tổ biên tập thảo dự thảo Nghị định, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định (công văn số 8361/BTC-CST ngày 08/8/2023, công văn số 8961/BTC-CST ngày 22/8/2023 và

công văn số 9071/BTC-CST ngày 24/8/2023). Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến và đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đại diện một số Bộ, ngành, Hiệp hội doanh nghiệp về một số nội dung dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính đã nhận được 82 công văn tham gia ý kiến của các đơn vị liên quan. Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị định.

Bộ Tài chính đã tổng hợp, phân tích, tiếp thu các ý kiến đóng góp và cũng có giải trình cụ thể các ý kiến đề chỉnh lý Nghị định qua nhiều vòng dự thảo. Đồng thời, dự thảo Nghị định cũng được gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

E. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Bộ TNMT hướng dẫn, tập huấn cơ quan TNMT và cơ quan thuế các cấp về các nội dung của Nghị định sau khi được Chính phủ thông qua, đảm bảo việc tổ chức thực hiện được hiệu quả, kịp thời. Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các cơ quan có liên quan ở trung ương và địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện và phối hợp với Bộ TNMT trong việc tổ chức thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định này. Đồng thời, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với Bộ TNMT thực hiện công tác đánh giá, giám sát việc thực hiện các nội dung chính sách được quy định tại Nghị định theo quy định của pháp luật.

G. KẾT LUẬN

Dự thảo Nghị định được xây dựng đảm bảo phù hợp với các định hướng, mục tiêu yêu cầu về cải cách hệ thống chính sách thuế nói chung, chính sách phí, lệ phí nói riêng được nêu tại Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT. Qua quá trình nghiên cứu, xây dựng và tham vấn Báo cáo đánh giá tác động này cho thấy, việc nghiên cứu và trình Chính phủ dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải là cần thiết, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội trong nước cũng như quốc tế thời gian qua. Việc thực hiện phương án thu phí BVMT đối với khí thải theo đề xuất sẽ góp phần tăng cường trách nhiệm, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động BVMT, góp phần hạn chế hoạt động phát thải gây ô nhiễm, khuyến khích sử dụng sản phẩm, công nghệ thân thiện, giảm thiểu ô nhiễm môi trường cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, từ đó tiết kiệm chi phí cá nhân, chi phí xã hội cũng như chi phí xử lý ô nhiễm môi trường. Thực hiện theo các phương án đề xuất dự kiến làm tăng thu ngân sách nhà nước khoảng *khoảng 1.200 tỷ đồng/năm* (tính toán dựa trên phương pháp tính mẫu bình quân). Số tăng thu này phục vụ trực tiếp công tác khắc phục ô nhiễm môi trường không khí. Trung bình mỗi cơ sở xả thải phải nộp tiền phí khoảng 10 triệu/01 năm. Đây là mức thu tác động không lớn đến hoạt động kinh doanh

cũng như doanh thu của doanh nghiệp.

Trên đây là những nội dung của Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu: VT, CST (PLP) (8b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

BÁO CÁO

Đánh giá tác động của thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020), Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính đã tiến hành đánh giá tác động thủ tục hành chính đối với quy định tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, với các nội dung sau đây:

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ TỔNG QUAN

- Tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: Nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả. Đồng thời, quy định phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường, mức phí bảo vệ môi trường được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải.

- Tại điểm 1.2 mục IX phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ.

Căn cứ quy định pháp luật phí và pháp luật bảo vệ môi trường, việc ban hành Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải nhằm kiện toàn hệ thống pháp luật về phí và nâng cao trách nhiệm của người xả thải gây ô nhiễm không khí.

Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải được thực hiện trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định. Mục tiêu của Báo cáo là để thuyết minh rõ sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của 01 thủ tục hành chính được quy định chi tiết trong dự thảo Nghị định: Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Bộ Tài chính đã thực hiện đánh giá tác động đối với 01 thủ tục hành chính

dự kiến ban hành mới theo Biểu mẫu số 02/ĐGTD-BHM Phụ lục II kèm theo Thông tư và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới theo Biểu mẫu số 04/ĐGTD-SCM Phụ lục II kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10/02/2022 của Bộ Tư pháp.

Thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới: Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

Các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính:

- Tên thủ tục hành chính hợp lý theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTP. Tên thủ tục hành chính gồm cụm từ chỉ hành động của cá nhân, tổ chức hoặc hành động của cơ quan quản lý nhà nước kết hợp với tên kết quả của thủ tục hành chính.

- Trình tự thực hiện của thủ tục hành chính được quy định rõ ràng và cụ thể các bước, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức, cá nhân.

- Cách thức thực hiện: Thủ tục hành chính đã áp dụng đầy đủ các hình thức để tiếp nhận hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp phí khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể giúp người nộp phí xác định được cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

- Các mẫu tờ khai, mẫu kết quả đều được mẫu hóa rõ ràng tại Phụ lục của Nghị định.

- Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được ban hành mới: 8.136.000.000 đồng.

III. LẤY Ý KIẾN

Bản Đánh giá thủ tục hành chính kèm dự thảo Nghị định đã được gửi lấy ý kiến của đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính (Bộ Tư pháp, Văn phòng Bộ Tài chính) bằng hình thức văn bản.

Đơn vị chủ trì soạn thảo đã nhận được ý kiến bằng văn bản của các đơn vị kiểm soát thủ tục hành chính cùng cấp.

Bản Đánh giá thủ tục hành chính đã được hoàn thiện theo đúng theo quy định tại Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính, Thông tư số 03/2022/TT-BTP và trên cơ sở tiếp thu ý kiến tham gia.

IV. PHỤ LỤC

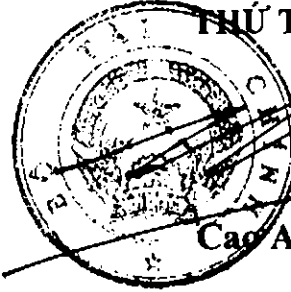
Biểu mẫu đánh giá tác động thủ tục hành chính và Biểu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính kèm theo.

Trên đây là bản đánh giá tác động thủ tục hành chính đối với dự thảo Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. /

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Lưu: VT, CST (PLP) (...b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Cao Anh Tuấn

Phụ lục 1

BIỂU MẪU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (BIỂU MẪU 02/ĐGTD-BHM)
(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

BỘ TÀI CHÍNH

Biểu mẫu số 02/ĐGTD-BHM

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

Tên dự án, dự thảo: Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

I. SỰ CẢN THIẾT CỦA QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN	
1. Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước can quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	<p>a) Nội dung cụ thể trong ngành, lĩnh vực mà Nhà nước can quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ lý do Nhà nước can quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Quản lý hoạt động thu, nộp, quản lý và sử dụng phí.</p>
2. Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	<p>a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh bụi, khí thải (thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường) ra môi trường phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ lý do Nhà nước can quy định: Quản lý việc khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p>
3. Lý do lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính để thực hiện yêu cầu quản lý nhà	<p>a) Lý do quy định thủ tục hành chính: Có căn cứ để thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.</p> <p>b) Nêu rõ điều, khoản quy định thủ tục hành chính tại dự án, dự thảo văn bản: Điều 7 dự thảo Nghị</p>

<p>nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?</p>	<p>định.</p>
<p>4. Có biện pháp nào khác có thể sử dụng mà không phải bằng quy định thủ tục hành chính không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ biện pháp:</p> <p>Trường hợp Có, nhưng vẫn lựa chọn biện pháp quy định thủ tục hành chính thì nêu rõ lý do:</p> <p>Nếu Không, nêu rõ lý do: Người nộp phí không thực hiện thủ tục hành chính thì cơ quan có thẩm quyền không có căn cứ để thực hiện.</p>
<p>II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</p>	
<p>1. Có được ban hành theo đúng thẩm quyền không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Tại điểm 1.2 mục IX phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ.</p>
<p>2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?</p>	<p>- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, đề nghị nêu rõ:</p> <p>+ Tên bộ phận tạo thành:</p> <p>+ Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:</p> <p>+ Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo</p> <p>- Với văn bản của cơ quan khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p>

Nếu Có, đề nghị nêu rõ:

- + Tên bộ phận tạo thành:
- + Nêu rõ điều, khoản, tên văn bản tương ứng:
- + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo
- Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có Không

Nếu Có, đề nghị nêu rõ:

- + Tên bộ phận tạo thành:
- + Nêu rõ điều, khoản, điều ước quốc tế tương ứng:
- + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LÝ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Tên thủ tục hành chính

Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?

Có Không

Nêu rõ lý do: Tên thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BTP.

2. Trình tự thực hiện

a) Có được quy định rõ ràng và cụ thể về các bước thực hiện không?

Có Không

Nêu rõ lý do: Quy định rõ đối tượng thực hiện thủ tục hành chính và các bước phải thực hiện.

b) Có được quy định, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan nhà nước và cá nhân

Có Không

Nêu rõ lý do: Quy định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của từng cơ quan và tổ chức, cá nhân

<p>nhân, tổ chức khi thực hiện không?</p>	<p>phải thực hiện: Người nộp phí thực hiện lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi là Tờ khai phí), nộp Tờ khai phí, nộp phí cho tổ chức thu phí; Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (nếu có).</p>
<p>c) Có áp dụng cơ chế liên thông không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)</p> <p>Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện thẩm định Tờ khai và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải đề thực hiện nộp phí theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này.</p>
<p>d) Có quy định việc kiểm tra, đánh giá, xác minh thực tế của cơ quan nhà nước không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ nội dung quy định:</p> <p>Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí, đối chiếu với một trong số các số liệu sau: Kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí.</p> <p>Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số tiền phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường số phí phải nộp theo kết quả thẩm định lớn hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.</p> <p>- Các biện pháp có thể thay thế: Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ lý do vẫn quy định như tại dự án, dự thảo:</p>
<p>3. Cách thức thực hiện</p>	

<p>a) Nộp hồ sơ: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu chính <input checked="" type="checkbox"/> Điện tử <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>b) Nhận kết quả: Trực tiếp <input checked="" type="checkbox"/> Bưu chính <input checked="" type="checkbox"/> Điện tử <input checked="" type="checkbox"/></p>	<p>- Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thủ tục hành chính được thực hiện theo các hình thức: Trực tiếp, bưu chính, điện tử.</p> <p>- Có được quy định phù hợp và tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho cơ quan nhà nước, cá nhân, tổ chức khi thực hiện không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Thủ tục hành chính này phù hợp với thực tế và chi phí thấp, thời gian ngắn tạo thuận tiện cho người nộp phí và tổ chức thu phí.</p>
<p>4. Thành phần, số lượng hồ sơ</p>	
<p>a) Tên thành phần hồ sơ: Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải</p>	<p>- Nêu rõ lý do quy định: Để xác định số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp</p> <p>- Yêu cầu về hình thức: Có quy định mẫu, biểu cụ thể kèm dự thảo Nghị định.</p> <p>Lý do quy định: Thực hiện thống nhất, thuận tiện cho người nộp và tổ chức thu phí.</p>
<p>b) Các giấy tờ, tài liệu để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính có được quy định rõ ràng, cụ thể ở thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ: Tại Điều 2 dự thảo Nghị định đã quy định cụ thể về người nộp phí, không có yêu cầu, điều kiện để người nộp phí thực hiện thủ tục hành chính.</p>
<p>c) Số lượng bộ hồ sơ: 01</p>	<p>Lý do (nếu quy định từ 02 bộ hồ sơ trở lên):</p>
<p>5. Thời hạn giải quyết</p>	
<p>a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không?</p>	<p>- Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>- Nêu rõ thời hạn giải quyết thủ tục hành chính:</p>

Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí, đối chiếu với một trong số các số liệu sau: Kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí.

Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng: Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng thực hiện thẩm định Tờ khai và gửi kết quả thẩm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở Tài nguyên và Môi trường nơi cơ sở xả khí thải hoạt động, đồng thời gửi cho cơ sở xả khí thải để thực hiện nộp phí theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, quản lý thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với các cơ sở xả khí thải này.

Lý do quy định: Để cơ quan có thẩm quyền có đủ thời gian thẩm định và ra quyết định.

Có Không

Lý do quy định: Để đảm bảo rõ ràng trách nhiệm của mỗi cơ quan.

b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan?

6. Đối tượng thực hiện

a) Đối tượng thực hiện:

- Tổ chức: Trong nước Nước ngoài

Mô tả rõ: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp (thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường) ra môi trường.

Lý do quy định: Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

- Cá nhân: Trong nước Nước ngoài

	<p>Mô tả rõ:</p> <p>Lý do quy định:</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp đối tượng thực hiện không?:</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định phù hợp quy định pháp luật bảo vệ môi trường.</p>
<p>b) Phạm vi áp dụng:</p>	<p>- Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Vùng <input type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>- Nông thôn <input type="checkbox"/> Đô thị <input type="checkbox"/> Miền núi <input type="checkbox"/></p> <p>- Biên giới, hải đảo <input type="checkbox"/></p> <p>- Lý do quy định: Vi đối tượng thực hiện thủ tục hành chính này ở trên khắp cả nước.</p> <p>- Có thể mở rộng/ thu hẹp phạm vi áp dụng không?:</p> <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Đảm bảo sự công bằng, bình đẳng về pháp luật trong phạm vi toàn quốc.</p>
<p>Dự kiến số lượng đối tượng thực hiện/1 năm:</p>	
<p>7. Cơ quan giải quyết</p>	
<p>a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>- Lý do quy định: Căn cứ quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và Luật Phí và lệ phí.</p>
<p>b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>Nêu rõ lý do: Không có thẩm quyền để ủy quyền hoặc phân cấp.</p>
<p>8. Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có)</p>	

a) Có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	<p>- Lệ phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu có, nêu rõ lý do:</p> <p>- Phí: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có nêu rõ lý do:</p> <p>- Chi phí khác: Không <input checked="" type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu Có, nêu rõ lý do:</p> <p>- Nêu rõ mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu được quy định tại dự án, dự thảo):</p> <p>+ Mức phí (hoặc đính kèm biểu phí):</p> <p>+ Mức lệ phí (hoặc đính kèm biểu lệ phí):</p> <p>+ Mức chi phí khác:</p> <p>+ Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có phù hợp không: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Nếu mức phí, lệ phí hoặc chi phí khác (nếu có) chưa được quy định tại dự án, dự thảo thì nêu rõ lý do:</p> <p>....</p>
b) Quy định về cách thức, thời điểm nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) có hợp lý không?	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nội dung quy định:</p> <p>Lý do quy định:</p>
9. Mẫu đơn, tờ khai	
a) Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không?	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Để giúp cho người nộp phí thuận lợi trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính này.</p>
b) Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ	<p>- Nêu rõ những nội dung (nhóm) thông tin cần cung cấp trong mẫu đơn, tờ khai:</p>

khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	+ Nội dung thông tin 1: Tên người nộp phí; địa chỉ; mã số thuế; điện thoại; fax; email; tài khoản số; loại hình, lĩnh vực sản xuất, chế biến; khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí. Lý do quy định: Để xác định cụ thể đối tượng thực hiện thủ tục hành chính. + Nội dung thông tin 2: Số phí có định phải nộp kỳ này, số phí biến đổi phải nộp trong quý, số phí phải nộp vào NSNN. Lý do quy định: Xác định số phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp. - Có quy định việc xác nhận tại đơn, tờ khai không? Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có, nêu rõ nội dung xác nhận, người/cơ quan có thẩm quyền xác nhận: Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận thời gian nhận Tờ khai phí. Lý do quy định: Làm căn cứ để xác định thời gian nộp Tờ khai phí.
c) Ngôn ngữ	- Tiếng Việt <input checked="" type="checkbox"/> Song ngữ <input type="checkbox"/> Nêu rõ loại song ngữ: Lý do quy định (trong trường hợp mẫu đơn song ngữ):
10. Yêu cầu, điều kiện	
Có quy định yêu cầu, điều kiện không?	Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/> Lý do quy định:
a) Yêu cầu, điều kiện 1:	- Lý do quy định: - Để đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):

<p>b) Yêu cầu, điều kiện n:</p>	<p>- Lý do quy định: - Đề đáp ứng yêu cầu, điều kiện này, cá nhân, tổ chức cần: + Có kết quả từ một thủ tục hành chính khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu Có, đề nghị nêu rõ: + Đáp ứng được sự kiểm tra, xác minh, đánh giá của cơ quan nhà nước: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> + Thực hiện công việc khác (nếu rõ):</p>
<p>11. Kết quả thực hiện</p>	
<p>a) Hình thức của kết quả thực hiện thủ tục hành chính là gì?</p>	<p>- Giấy phép <input type="checkbox"/> - Giấy chứng nhận <input type="checkbox"/> - Giấy đăng ký <input type="checkbox"/> - Chứng chỉ <input type="checkbox"/> - Thẻ <input type="checkbox"/> - Quyết định hành chính <input type="checkbox"/> - Văn bản xác nhận/chấp thuận <input type="checkbox"/> - Loại khác: <input checked="" type="checkbox"/> Đề nghị nêu rõ: Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số tiền phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường số phí phải nộp theo kết quả thẩm định lớn hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung phí còn thiếu cho tổ chức thu phí. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Bàn giấy, Bàn điện tử.</p>
<p>b) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính có được mẫu hóa phù hợp không?</p>	<p>Có <input checked="" type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Lý do: Đảm bảo thực hiện thống nhất.</p>

<p>c) Quy định về thời hạn có giá trị hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?</p>	<p>Có <input type="checkbox"/> Không <input checked="" type="checkbox"/></p> <p>- Nếu Có, nêu thời hạn cụ thể: tháng/ năm. - Nếu Không, nêu rõ lý do: Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Sở Tài nguyên và Môi trường không quy định thời hạn có giá trị hiệu lực.</p>
<p>d) Quy định về phạm vi có hiệu lực của kết quả thực hiện thủ tục hành chính có hợp lý không (nếu có)?</p>	<p>Toàn quốc <input checked="" type="checkbox"/> Địa phương <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do: Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của Sở Tài nguyên và Môi trường không quy định phạm vi có hiệu lực.</p>
<p>IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ</p>	
<p>Họ và tên người điền: Trần Anh Tuấn Điện thoại cố định: 024.22202828; E-mail: trananhtuan3@mof.gov.vn</p>	

Phụ lục 2

**Biểu mẫu số 04/DGTD-SCM. Tính chi phí tuân thủ thực hành chính trong dự án, dự thảo văn bản
BỘ TÀI CHÍNH** **Biểu mẫu số 04/DGTD-SCM**

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH TRONG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

I. CHI PHÍ TUÂN THỦ THỰC HÀNH CHÍNH HIỆN TẠI HOẶC DỰ KIẾN BAN HÀNH MỚI

STT	Các công việc khi thực hiện TTHC	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng thu/01 năm	Chi phí để thực hiện mỗi hoạt động/thủ tục (đồng)	Tổng chi phí thực hiện năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Tờ khai	Hoạt động 1	1	30.535	0	0	1	120.000	45.000	5.400.000.000	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	1	30.535				24.000	45.000	1.080.000.000	
		Bưu chính						36.000	8.000	288.000.000	
		Điện tử						60.000	0	0	
									0	0	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác			0					0	0	
3.1	Phí								0	0	
3.2	Lệ phí								0	0	
3.3									0	0	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO

**Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến
dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải**

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023 và Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo Nghị định về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải theo nguyên tắc bảo đảm tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong hệ thống pháp luật hiện hành. Trong đó, đặc biệt là hệ thống pháp luật phí và lệ phí, pháp luật BVMT và pháp luật về quản lý thuế.

Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát các VBQPPL liên quan đến dự thảo Nghị định theo các nội dung sau đây:

I. Danh mục các văn bản rà soát

1. Căn cứ pháp luật ban hành Nghị định gồm:

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019.

- Luật NSNN năm 2015.

- Luật Phí và lệ phí năm 2015.

- Luật Quản lý thuế năm 2019.

- Luật BVMT năm 2020.

2. Bộ Tài chính được giao nhiệm vụ chủ trì soạn thảo dự thảo Nghị định đã tiến hành rà soát các Luật nêu trên. Đồng thời, rà soát các Nghị định của Chính phủ và các văn bản liên quan.

a) Các Nghị định có liên quan

- Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

- Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 11/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

- Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

b) Các văn bản khác có liên quan

- Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn đánh giá tác động của thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

- Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 của Bộ TNMT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở TNMT thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng TNMT thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

II. Kết quả rà soát

1. Một số nội dung quy định đề bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành, gồm các nội dung cơ bản như sau:

a) Quy định về phạm vi điều chỉnh: Nội dung quy định phù hợp với quy định tại: Luật Phí và lệ phí, Luật BVMT, Luật NSNN.

b) Quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí: Phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật BVMT, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

c) Quy định về tổ chức thu phí

Theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí thì: *“Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí...”*

Dự thảo Nghị định quy định tổ chức thu phí là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường, gồm: Sở TNMT, Phòng TNMT, phù hợp quy định nêu trên.

d) Quy định về khai, nộp phí: Phù hợp với quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Nghị định số 91/2022/NĐ-CP.

e) Quy định về quản lý và sử dụng phí

- Tại Luật Phí và lệ phí quy định: (i) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào NSNN, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ; (ii) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập, phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động.

Dự thảo Nghị định quy định về quản lý và sử dụng phí phù hợp với Luật Phí và lệ phí.

2. Kết quả

Trên cơ sở rà soát hệ thống các VBQPPL hiện hành liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải, có thể đưa ra một số nhận định như sau:

- Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí, pháp luật về thuế và pháp luật chuyên ngành có liên quan đến phí BVMT đối với khí thải.

- Các nội dung quy định tại dự thảo Nghị định đảm bảo tính rõ ràng, phù hợp với thực tiễn và đáp ứng nhiệm vụ về BVMT đối với khí thải; đáp ứng yêu cầu quản lý thu của tổ chức thu phí, đảm bảo rõ ràng về nhiệm vụ, trách nhiệm về BVMT đối với khí thải của tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp; đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống các VBQPPL.

III. Kiến nghị

Bộ Tài chính đã soạn thảo dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải trên cơ sở kết quả rà soát, đảm bảo phù hợp, đồng bộ với Luật Phí và lệ phí và một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan.

(Kèm theo kết quả rà soát cụ thể nội dung dự thảo Nghị định)/.

BẢNG RÀ SOÁT CÁC VBQPPL LIÊN QUAN ĐẾN DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo rà soát các VBQPPL liên quan đến dự thảo Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải)

Số TT	Dự thảo Nghị định		Quy định của các VBQPPL liên quan	Đánh giá
	Điều	Nội dung chi tiết		
1	Căn cứ ban hành	Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Căn cứ Luật NSNN; Căn cứ Luật Phí và lệ phí; Căn cứ Luật Quản lý thuế; Căn cứ Luật BVMT.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tổ chức Chính phủ; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. - Luật NSNN. - Luật Phí và lệ phí. - Luật Quản lý thuế. - Luật BVMT. 	Các VBQPPL là cơ sở pháp lý để ban hành Nghị định của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải.
2	Điều 1	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí có quy định về danh mục, thẩm quyền, nguyên tắc quy định mức thu phí, nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thu được; ... - Luật Ban hành VBQPPL; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL. 	Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí.
3	Điều 2	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Người nộp phí BVMT đối với khí thải quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này. 2. Tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải quy định tại Điều 4 Nghị định này. 3. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Phí và lệ phí có quy định về danh mục, thẩm quyền, nguyên tắc quy định mức thu phí, nguyên tắc quản lý, sử dụng phí thu được;... - Luật Ban hành VBQPPL; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành VBQPPL. 	Đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí.

4	<p>Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí</p> <p>1. Đối tượng chịu phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).</p> <p>2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí</p> <p>1. Đối tượng chịu phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).</p> <p>2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>Khoản 2 Điều 136 Luật BVMT quy định: "2. Phí BVMT được quy định như sau:</p> <p>a) Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;</p> <p>b) Mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; mức độ tác động xấu đến môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản; tình chất dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT;</p> <p>c) Việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí BVMT được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí."</p> <p>- Tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường.</p>	<p>Đối tượng chịu phí và người nộp phí của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí và BVMT.</p>
5	<p>Điều 4. Tổ chức thu phí</p> <p>1. Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.</p> <p>2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.</p>	<p>Điều 4. Tổ chức thu phí</p> <p>1. Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.</p> <p>2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chỉ đạo Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.</p>	<p>- Theo quy định tại Điều 7 Luật Phí và lệ phí thì: "Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí..."</p> <p>a) Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục ... theo dõi, kiểm tra việc khác phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn....;</p>	<p>Nội dung quy định về tổ chức thu phí của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về phí, lệ phí và BVMT.</p>

<p>6</p>	<p>Điều 5</p>	<p>Điều 5. Phương pháp tính phí 1. Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$. Trong đó: a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm). b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này. c) C là phí biến đổi, tính theo quý. Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải. Phí biến đổi (C) bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường không khí quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này có trong khí thải và được xác định theo công thức sau: $C = C_{\text{bụi}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$. ... 2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về BVMT (sau đây gọi là đối tượng phải quan trắc khí thải): Số phí BVMT phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này. 3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Số phí BVMT phải nộp là mức thu phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p>	<p>b) Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải thời công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ TNMT theo quy định”.</p>	<p>Nội dung quy định về phương pháp tính phí của dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT.</p>
-----------------	----------------------	---	--	---

6	Điều 6	<p>Điều 6. Mức thu phí</p> <p>1. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải Mức thu phí cố định (f): 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho 01 quý là f/4....</p> <p>2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải</p> <p>a) Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.</p> <p>b) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau: ...</p> <p>c) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải thấp hơn 30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: ...</p> <p>d) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: ...</p> <p>đ) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: ...</p> <p>Căn cứ để xác định mức thu quy định tại điểm c, d và đ khoản 2 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.</p>	<p>Tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường. Bộ TNMT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể các đối tượng phí BVMT, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p>	<p>Quy định mức phí theo dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về BVMT.</p>
---	--------	--	---	---

7	<p>Điều 7</p>	<p>Điều 7. Kế khai, thẩm định tờ khai và nộp phí</p> <p>1. Người nộp phí</p> <p>a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí theo quy định sau:...</p> <p>b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải thực hiện kê khai và nộp phí như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: ... - Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: ... <p>d) Người nộp phí thực hiện nộp phí (gồm cả tiền chậm nộp phí - nếu có) cho tổ chức thu phí theo một trong các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng. - Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. <p>...</p> <p>2. Tổ chức thu phí</p> <p>a) Thẩm định Tờ khai phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thẩm định: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí. - Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là: Số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí..... b) Chậm nhất ngày 25 của tháng đầu tiên quý tiếp theo, tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bao 	<p>Quy định tại dự thảo Nghị định là phù hợp với quy định của pháp luật về NSNN và pháp luật về quản lý thuế.</p>
		<p>- Tại Luật Phí và lệ phí và Nghị định số 82/2023/NĐ-CP quy định: <i>Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào NSNN, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ theo tỷ lệ xác định quy định tại Điều 5 Nghị định này; phần còn lại (nếu có) nộp NSNN.</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 35 Luật NSNN quy định: <i>Ngân sách trung ương hưởng 100% các khoản thu khác từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí;</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 37 Luật NSNN quy định: <i>Ngân sách địa phương hưởng 100% các khoản thu từ phí dịch vụ do địa phương thực hiện.</i></p> <p>- Tại khoản 1 Điều 7 Luật NSNN quy định nguyên tắc cân đối NSNN như sau: <i>"Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối NSNN, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cân gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách đề thực hiện".</i></p>	

gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí, tiền chậm nộp (nếu có) và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí...

3. Đối với các cơ sở xã khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)...

8	<p>Điều 8</p>	<p>Điều 8. Quản lý và sử dụng phí</p> <p>1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí BVMT đối với khí thải thu được vào NSNN. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do NSNN bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.</p> <p>2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; nộp 75% số phí thu được vào NSNN theo Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.</p>	<p>- Tại khoản 1 Điều 12 Luật Phí và lệ phí quy định: “1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào NSNN, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp NSNN.</p> <p>Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp NSNN”.</p> <p>- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP quy định quy định: “3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được xác định theo quy định tại Điều 5 Nghị định này; phần còn lại (nếu có) nộp NSNN. Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức thu phí.”.</p>	<p>Nội dung quy định quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải tại dự thảo Nghị định phù hợp với pháp luật phí, pháp luật quản lý thuế và pháp luật NSNN.</p>
---	----------------------	--	---	--

9	Điều 9	<p>Điều 9. Tổ chức thực hiện</p> <p>1. Bộ TNMT có trách nhiệm:</p> <p>a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc khí thải, xác định lưu lượng khí thải, hàm lượng chất thải gây ô nhiễm chịu phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.</p> <p>2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:</p> <p>a) Chỉ đạo, hướng dẫn Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu, nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định.</p> <p>b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải theo quy định.</p> <p>3. Sở TNMT, Phòng TNMT (tổ chức thu phí) có trách nhiệm:</p> <p>a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải, tính tiền chậm nộp phí theo quy định pháp luật quản lý thuế (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí có định và phi biến đổi, đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải trên Công thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đơn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để bảo đảm cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định.</p> <p>b) Hàng năm, lập dự toán, quyết toán thu, chi phí BVMT đối với khí thải theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật NSNN.</p>	<p>- Luật Phí và lệ phí; - Luật Quản lý thuế; - Luật NSNN; - Luật BVMT.</p>	<p>Dự thảo Nghị định đã quy định phối hợp giữa cơ quan thuế và cơ quan chuyên môn về BVMT trong việc quản lý thu phí BVMT đối với khí thải.</p>
---	--------	--	---	---

c) Sở TNMT tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TNMT trước ngày 31 tháng 5 năm sau; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TNMT, để Bộ TNMT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có).

4. Cơ quan thuế thực hiện quản lý về phí BVMT đối với khí thải đối với tổ chức thu phí theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

10	Điều 10	<p>Điều 10. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2024.</p> <p>2. Việc nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở thải khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.</p> <p>3. Trường hợp các VBQPPL quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.</p> <p>4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.</p>	<p>- Luật Ban hành VBQPPL; - Luật BVMT.</p>	
----	---------	---	---	--



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO

Kinh nghiệm quốc tế về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Để phục vụ cho việc xây dựng Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải, phù hợp quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng thu phí BVMT đối với khí thải trên thế giới, báo cáo này trình bày kinh nghiệm quốc tế về phí BVMT đối với khí thải, tập trung vào các nhóm nội dung sau: (1) Đối tượng chịu phí và người nộp phí; (2) Phương thức tính phí và mức phí; (3) Nguồn thu phí BVMT đối với khí thải.

1. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

Phần lớn các quốc gia thu phí đối với các chất thải gây ô nhiễm không khí phát sinh từ các cơ sở sản xuất, các nhà máy (gọi là nguồn cố định), từ phương tiện đi lại (gọi là nguồn lưu động)... Các chất thải gồm một số loại khí đặc trưng: bụi, Carbon monoxit (CO), Nitơ oxit, lưu huỳnh dioxit (SO₂)...

Tại Trung Quốc¹, chính sách thu liên quan tới khí thải của Trung Quốc thực hiện theo Luật Thuế BVMT. Theo đó, đối tượng nộp thuế là các đơn vị doanh nghiệp sự nghiệp và các tổ chức sản xuất khác trực tiếp xả chất gây ô nhiễm vào môi trường trong lãnh thổ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và các vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trung Quốc áp thuế khí thải đối với một số loại khí thải đặc trưng, bao gồm: SO₂, NO_x, CO, bụi thông thường, bụi amiăng, bụi thủy tinh, bụi các bon đen, bụi khói...

Tại Hàn Quốc², theo Chỉ số hiệu suất môi trường (2016) do trường Đại học Yale và Columbia phối hợp với Diễn đàn kinh tế Thế giới, Hàn Quốc xếp hạng thứ 173/180 quốc gia về chất lượng không khí (đây là thứ hạng khá thấp); 03 thành phố của Hàn Quốc xếp hạng trong 10 thành phố hàng đầu thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi không khí ô nhiễm³.

Thực tế, Hàn Quốc đã áp dụng thu phí đối với khí thải từ năm 1983 (theo Luật Bảo tồn không khí sạch - the Clean Air Conservation Act), theo đó các đối tượng chịu phí bao gồm bụi lơ lửng (suspended particles), SO₂, NH₃, và đối tượng nộp phí là các cơ sở sản xuất kinh doanh.

¹ Luật Thuế BVMT nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa- 中华人民共和国环境保护税法, được Ủy ban thường vụ đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc lần thứ 12 của Trung Quốc thông qua ngày 25/12/2016, chính thức có hiệu lực từ 1/1/2018.

Nguồn: http://www.npc.gov.cn/npc/xinwen/2016-12/25/content_2004993.htm

² OECD (2006), "OECD Environmental Performance Reviews: Korea 2006" và OECD (2017), "OECD Environmental Performance Reviews: Korea 2017".

³ Woosuk Jung (2017), "South Korea's air pollution: Gasping for solutions". <http://isdpa.eu/content/uploads/2017/06/2017-199-south-korea-air-pollution-1.pdf>.

Ở thời điểm này, mặc dù lượng khí thải NO_x thải ra môi trường ngày càng tăng cao nhưng loại khí này vẫn nằm trong diện được miễn áp phí. Các công ty nhỏ được miễn áp phí này và những cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng mức độ lưu huỳnh thấp cũng được miễn áp phí khí thải đối với SO_x .

Tuy nhiên, đến tháng 6 năm 1996, phí được áp dụng với lượng khí thải vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép (một dạng phí phạt)⁴. Từ tháng 7 năm 1996, phí được áp dụng cho tất cả các loại khí thải (ngay cả những loại khí thải trong tiêu chuẩn cho phép).

Tại Đài Loan, năm 1995, Chính phủ bắt đầu thu phí kiểm soát ô nhiễm không khí từ nguồn cố định áp dụng đối với các chất khí sau:

Bảng 1: Phí kiểm soát ô nhiễm đối với một số loại khí gây ô nhiễm

Đối tượng	Các loại khí gây ô nhiễm	Năm áp dụng
Các nguồn ô nhiễm cố định	SO_x	1995
	NO_x	1998
	VOC_s	2007
	TSP	2018

Nguồn: Bộ Môi trường Đài Loan (2023)⁵

Tuy nhiên, Chính phủ Đài Loan cho phép các cơ sở kinh doanh được khấu trừ chi phí lắp đặt và chi phí bảo trì thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm với điều kiện phải sử dụng hiệu quả các thiết bị đó. Biện pháp này được xếp vào một dạng ưu đãi về phí kiểm soát ô nhiễm không khí để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào cải tiến công nghệ.

Hình 1: Khấu trừ chi phí lắp đặt và bảo trì thiết bị ngăn ngừa ô nhiễm môi trường

Mục	Đối tượng gây ô nhiễm	Nguyên tắc miễn trừ	Phương pháp
Chi phí lắp đặt	SO_x , NO_x , VOC_s	Khấu trừ chi phí lắp đặt	
Chi phí bảo trì	VOC_s	Khấu trừ chi phí bảo trì	

Nguồn: Bộ Môi trường Đài Loan (2023)

Tại Thụy Điển⁶, vào năm 1992, phí đánh vào khí thải nitơ oxit (NO_x) phát ra từ nguồn cố định (ví dụ: nhà máy điện, nhà máy công nghiệp, lò đốt chất

⁴ MOE (2015a), "Environment Review 2015, Korea".

⁵ https://air.moeenv.gov.tw/airepaFn/EnvTopics/StationarySource_2.aspx

thải...) đã được đưa ra áp dụng. Mục đích chính của phí là giảm bớt lượng khí thải vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép, từ đó chống lại axit hóa.

Phạm vi áp dụng của loại phí này rộng dần nhằm bao quát hết số lượng lớn các cơ sở, nhà máy công nghiệp.

Nguyên nhân Thụy Điển áp dụng loại phí NO_x là do Thụy Điển đã từng phải đối mặt với vấn đề axit hóa đất và ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước do một phần khí thải NO_x từ các quá trình đốt tại các cơ sở công nghiệp và trong quá trình vận chuyển.

Thụy Điển đã đưa ra một mức phí cao đối với NO_x từ nguồn đốt lớn (mức phí này đôi khi cũng được gọi là mức thuế NO_x) nhằm kích thích đầu tư và nâng cao công nghệ đốt và xử lý ô nhiễm, đây là một biện pháp bổ sung cho các quy định pháp lý hiện hành.

Sau khi áp phí NO_x, lượng khí NO_x đã giảm đi khoảng 35% từ các cơ sở trong vòng 20 tháng sau khi áp dụng thu phí; công nghệ đốt và xử lý ô nhiễm có hiệu quả hơn và cường độ phát thải của sản xuất năng lượng đã giảm đi một nửa. Như vậy, mức phí đối với khí thải ở mức cao là chấp nhận được nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và khuyến khích đầu tư công nghệ làm giảm độ phát thải (OECD, 2013⁷).

Tại New Zealand⁸, nguyên nhân áp phí đối với khí thải: New Zealand là một trong những quốc gia có lượng khí thải tăng lên từ năm 2000, theo đó cơ sở sản xuất kinh doanh và các phương tiện giao thông là những nguyên nhân chính gây ra khí thải.

Vào năm 2014, New Zealand được xếp hạng trong số 10 quốc gia thành viên hàng đầu OECD cho thấy cường độ phát thải cao nhất đối với NO_x, SO_x và các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi không chứa metan (NMVOC). Tuy nhiên cùng năm đó, không có ước tính về phát thải bụi vô cơ, mặc dù loại hạt vật chất gây ô nhiễm này là mối quan tâm nhất ở New Zealand. Phát thải bụi vô cơ từ hệ thống sưởi ấm tại nhà bằng gỗ và than (nguồn chính) ước tính đã giảm 24% từ năm 2006 đến năm 2010 do có sự chuyển dần sang hệ thống sưởi ấm bằng điện và hệ thống sưởi dựa trên khí đốt và hệ thống cách nhiệt tốt hơn. Nhìn chung chất lượng không khí ở New Zealand theo ước tính của OECD là tương đối tốt.

Tại Armenia⁹, kể từ năm 2000, 10 chất thải gây ô nhiễm không khí phát ra từ nguồn cố định (cơ sở sản xuất kinh doanh nộp phí) bao gồm: Bụi vô cơ (inorganic dust)¹⁰, Carbon monoxit (CO), Nitơ oxit (nitơ đioxit NO₂, Đinitơ oxit

⁶ OECD (2014), "OECD Environmental Performance Reviews: Sweden 2014".

⁷ OECD (2013), "The Swedish tax on nitrogen oxide emissions: Lessons in environmental policy reform".

⁸ OECD (2017), "OECD Environmental Performance Reviews: New Zealand 2017".

⁹ OECD (2004), "Environmental pollution and product charges in Armenia: Assessment of Reform Progress and Directions for further improvement".

¹⁰ Bụi vô cơ là loại bụi có nguồn gốc từ khoáng sản chứ không phải các yếu tố sinh học (hợp chất hữu cơ). Sau nhiều năm tiếp xúc và hít phải loại bụi này có thể dẫn tới viêm phổi.

Nguồn: <https://radiopaedia.org/articles/inorganic-dust>

N_2O , Nitơ monoxit (NO), Đinitơ trioxit (N_2O_3), Đinitơ pentoxit (N_2O_5); lưu huỳnh dioxit (SO_2), Clo (Cl); Chloropren (C_4H_5Cl), Oxit crôm (CrO_3), Formaldehyde (HCNO), Toluene ($C_6H_5CH_3$), Xylol ($C_6H_4(CH_3)_2$).

Danh sách các loại chất thải gây ô nhiễm đã được rút ngắn đáng kể so với trước đây (giai đoạn 1993-1999 là 51 loại chất thải). Việc lựa chọn các chất thải để thu phí dựa vào tác động môi trường không khí mà các chất đó gây ra và có thể theo dõi được.

Đối tượng chịu phí là những chất thải gây ô nhiễm không khí phát ra từ nguồn lưu động theo 02 dạng: (i) Từng loại phương tiện đã đăng ký tại Armenia chịu phí 01 lần/01 năm và do chủ sở hữu phương tiện thực hiện thanh toán (khoản phí này cũng là một trong những tiền đề để nhận chứng chỉ kiểm tra kỹ thuật của xe); (ii) các loại phương tiện không được đăng ký tại Armenia cũng phải chịu phí cho mỗi lần nhập cảnh vào đất nước Armenia.

Tại Nga, phí môi trường thu đối với 214 loại khí thải và 197 loại nước thải. Tại Kazakhstan, phí môi trường thu đối với 1.217 loại khí thải và 1.345 loại nước thải. Tại Ukraine, phí môi trường thu đối với 25 loại khí thải và 9 loại nước thải...

Ngoài phí BVMT đối với các loại khí thải, một số quốc gia lựa chọn thực hiện thuế các bon nhằm giảm lượng khí thải các bon và Phần Lan là quốc gia đầu tiên triển khai áp dụng thuế các bon. Ngày 01/10/2012, Nhật Bản đã ban hành thuế các bon phát thải từ nhiên liệu hóa thạch sử dụng trong sản xuất nhiệt, ô tô...¹¹. Năm 2019, Singapore là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á áp dụng thuế các bon, áp dụng cho tất cả các cơ sở thải ra 25.000 tấn khí nhà kính trở lên hàng năm, bao gồm các nhà máy lọc dầu và nhà máy điện.

Bảng 2: Một số loại thuế/phí riêng biệt đối với từng loại khí thải ở một số quốc gia

Loại thuế/phí đối với khí thải/Quốc gia	Đan Mạch	Phần Lan	Iceland	Na Uy	Thụy Điển	Nhật Bản
Thuế các bon (CO_2) đối với nhiên liệu dầu	x	x	x	x	x	x
Thuế các bon (CO_2) đối với nhiên liệu từ phương tiện giao thông	x	x	x	x	x	x
Thuế SO_2	x			x	x	
Phí NO_x	x			x	x	

Nguồn: Tổng hợp

2. Phương pháp tính phí/thuế và mức phí/thuế

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mức phí được thu riêng biệt đối với từng loại khí thải ra môi trường và mức độ phí cao hay thấp cũng phụ thuộc vào mức

¹¹ https://www.japanfs.org/en/news/archives/news_id032490.html

độ độc hại loại khí mà loại khí đó gây ra cho môi trường. Rất nhiều quốc gia đưa ra mức độ tiêu chuẩn về khí thải, do đó thường áp mức phí khá cao đối với các loại khí thải vượt quá mức tiêu chuẩn cho phép nhằm tạo động lực giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mức phí ở phần lớn các quốc gia được điều chỉnh theo lạm phát. Cụ thể:

Tại Trung Quốc, mức thuế đối với các loại khí thải dao động trong khoảng 1,2 - 12 NDT/giá trị ô nhiễm¹². Mức thuế thu cụ thể đối với từng loại khí thải do Chính phủ nhân dân tỉnh, khu tự trị, thành phố trực thuộc trung ương tiến hành xác định và điều chỉnh trên cơ sở khả năng chịu đựng của môi trường, thực trạng xả thải ô nhiễm và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Cách thức tính thuế đối với khí thải được thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9, và 11 của Luật Thuế BVMT:

Mức thuế khí thải cần nộp = Số lượng khí thải ô nhiễm của 3 loại khí thải ô nhiễm nhất¹³ x Mức thuế áp cho từng loại khí thải đó

Số lượng khí thải ô nhiễm = Số lượng khí thải ÷ Giá trị ô nhiễm

Chính phủ nhân dân Thượng Hải phê duyệt mức thuế (có hiệu lực từ 01/01/2018) đối với khí thải ô nhiễm tại thành phố này như sau:

Khí thải ô nhiễm	Mức thuế
1. Lưu huỳnh đioxit (sulfur dioxide)	6,65 NDT/Giá trị ô nhiễm
2. Oxit nitơ (nitrous oxide)	7,6 NDT/Giá trị ô nhiễm
3. Các loại khí thải ô nhiễm khác	1,2 NDT/Giá trị ô nhiễm

Kể từ ngày 01/01/2019, mức thuế áp dụng đối với lưu huỳnh điôxit và nitơ ôxit nói trên được điều chỉnh tăng lên, tương ứng là 7,6 NDT/Giá trị ô nhiễm và 8,55 NDT/Giá trị ô nhiễm.¹⁴

Ví dụ trường hợp nộp thuế cụ thể:

Tháng 01/2018, Doanh nghiệp A của Thành phố Thượng Hải thải ra không khí 10 kg lưu huỳnh đioxit; 20 kg Oxit nitơ; 300kg Carbon monoxide và 1 kg thủy ngân và các hợp chất của nó; doanh nghiệp A chỉ có 1 ống thoát khí.¹⁵ Số thuế khí thải doanh nghiệp A phải nộp được tính như sau:

¹² Giá trị ô nhiễm của từng loại khí thải là khác nhau và đây là căn cứ dùng để tính thuế, cụ thể đối với (i) khí lưu huỳnh đioxit là 0,95 kg; (ii) Oxit nitơ là 0,95 kg; (iii) Các bon monoxide là 16,7 kg; (iv) Khí clo là 0,34 kg...

¹³ Số lượng khí thải ô nhiễm của 3 loại khí thải ô nhiễm nhất tức là nếu một doanh nghiệp xả thải ra môi trường 10 loại khí thải gây ô nhiễm thì chỉ tính thuế đối với 3 loại khí thải có mức độ ô nhiễm cao nhất.

¹⁴ Cục thuế Thành phố Thượng Hải

Nguồn:

http://www.tax.sh.gov.cn/pub/ssxc/zlzy/zcgll/hbszl/zcjd/201802/t20180201_436310.html

¹⁵ Cục thuế Thành phố Thượng Hải

Nguồn:

http://www.tax.sh.gov.cn/pub/ssxc/zlzy/zcgll/hbszl/zcjd/201802/t20180201_436311.html

(1) Tính số lượng khí thải ô nhiễm (đơn vị: kg):

- Số lượng khí thải ô nhiễm lưu huỳnh đioxit: $10 \div 0,95 = 10,53$.

- Số lượng khí thải ô nhiễm Oxit nitơ: $20 \div 0,95 = 21,05$.

- Số lượng khí thải ô nhiễm Carbon monoxide: $300 \div 16,7 = 17,96$.

- Số lượng khí thải ô nhiễm thủy ngân và các hợp chất của nó:

$1 \div 0,0001 = 10.000$.

(2) Sắp xếp thứ tự mức độ ô nhiễm từ cao đến thấp:

Thủy ngân và các hợp chất của nó (10.000) > Oxit nitơ (21,05) > Carbon monoxide (17,96) > Lưu huỳnh đioxit (10,53).

(3) Tính số thuế khí thải phải nộp (Đơn vị: NDT):

- Số thuế khí thải phải nộp đối với khí thải thủy ngân và các hợp chất của nó: $10.000 \times 1,2 = 12.000$ NDT.

- Số thuế khí thải phải nộp đối với Oxit nitơ: $21,05 \times 7,6 = 159,98$ NDT.

- Số thuế khí thải phải nộp đối với Carbon monoxide: $17,96 \times 1,2 = 21,55$ NDT.

Số thuế khí thải doanh nghiệp A phải nộp: $12.000 + 159,98 + 21,55 = 12.181,53$ NDT.

Tại Hàn Quốc, mức phí được sửa đổi vào năm 1991 và từ đó được điều chỉnh theo lạm phát.

Bảng 3: Phí môi trường đối với khí thải tại Hàn Quốc

	Đơn vị tính (1 kg = 1000 m ³)	Mức phí ^a (USD/đơn vị tính)	Mức phí không thay đổi từ (năm)	Mục đích sử dụng nguồn thu
<i>Áp dụng phí đối với một số loại khí thải (1983)</i>				Đưa vào tài khoản đặc biệt về cải thiện môi trường ¹⁶
<i>Áp dụng đối với tất cả các loại khí thải (từ 1996)</i>				
Bụi lơ lửng	Kg	0,67	1991	
SO _x	Kg	0,44	1991	
<i>Áp dụng phí đối với khí thải vượt quá mức tiêu chuẩn cho</i>				

¹⁶ ENV: Special Account on Environmental improvement.

	Đơn vị tính (1 kg = 1000 m ³)	Mức phí ^a (USD/đơn vị tính)	Mức phí không thay đổi từ (năm)	Mục đích sử dụng nguồn thu
<i>phép (từ 1983)</i>				
Ammonia	Kg	1,22	1983	
Carbon bi-sulphide	Kg	6,46	1983	
Hydrogen sulphide	Kg	5,24	1983	
Chlorine	Kg	6,46	1983	
Fluoride compounds	Kg	2,01	1991	
Hydrogen chloride	Kg	6,46	1983	
Hydrogen cyanide	Kg	6,37	1983	
Nitrogen (khí ni tơ)	Kg	0,43	2003	

Nguồn: OECD (2006)

Tại Mỹ, mức phí tối thiểu là 25 USD/tấn khí thải độc (ngoại trừ CO) và mức phí được điều chỉnh theo lạm phát. Mỗi bang được yêu cầu đặt ra mức phí nhằm trang trải chi phí hoạt động của chương trình. Nếu mức phí đặt ra lớn hơn hoặc bằng 25 USD/tấn và được điều chỉnh theo mức lạm phát hiện hành, khoảng 35 USD/tấn thì Cơ quan BVMT giả định rằng mức phí này đủ cao. Những bang nào đặt mức phí thấp hơn 25 USD/tấn thì phải giải trình chi phí hoạt động cho chương trình BVMT là đủ. Thực tế bang nào cũng lựa chọn đặt ra mức phí cao hơn mức tối thiểu quy định.

Luật Bang Michigan¹⁷ áp dụng phí chất lượng không khí hàng năm cho từng cơ sở phải trả phí:

Công thức tính: Phí hàng năm = Phí cơ sở vật chất + Phí phát thải.

Loại A

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải(USD)/Tấn
≥ 6100	45.000	53
≥ 1000	30.000	53
≥ 100	15.750	53
≥ 60	12.500	53
≥ 6	10.500	53
≥ 0	5.250	53

Loại B

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải (USD)/Tấn
≥ 2000	21.000	53
≥ 200	15.750	53
≥ 60	10.500	53

¹⁷ <https://www.michigan.gov/egle/about/organization/air-quality/air-emissions/fee-calculations>

≥ 6	7.500	53
≥ 0	5.250	53

Loại C

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải (USD)/Tấn
≥ 60	4.500	53
≥ 6	3.500	53
≥ 0	2.500	53

Loại D

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải (USD)/Tấn
≥ 60	2.500	\$53
≥ 6	2.000	\$53
≥ 0	1.795	\$53

Loại E

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải (USD)/Tấn
≥ 60	1.795	0
≥ 0	250	0

Loại F

Phạm vi phát thải (tấn)	Phí cơ sở vật chất (USD)	Phí phát thải (USD)/Tấn
không áp dụng	250	0

Nguồn: <https://www.michigan.gov/egle/about/organization/air-quality/air-emissions/fee-calculations>

Luật Bang Texas thu phí khí thải hàng năm như sau:

Năm	Giá trên mỗi tấn khí thải (USD)
2003	28,63
2004	29,18
2005	29,77
2006	30,90
2007	32,39
2008	32,73
2009	33,74
2010	33,71
2011	33,58
2012	45,53
2013	46,70
2014	47,49
2015	48,24

Năm	Giá trên mỗi tấn khí thải (USD)
2016	50,92
2017	54,52
2018	54,52
2019	55,84
2020	53,34
2021	55,32
2022	59,69
2023	63,00
2024	69,92

Nguồn: <https://www.tceq.texas.gov/airquality/point-source-ei/air-fees.htm>

Tại tiểu bang Utah, chính quyền bang thu phí chất lượng không khí hàng năm. Lượng phát thải tiềm năng NOx, SO2, PM10, CO và VOC sẽ được cộng lại để xác định tổng lượng phát thải cho danh mục phí. Mức phát thải và các loại phí liên quan được liệt kê dưới đây:

Lượng phát thải tính bằng tấn/năm	Phí (USD)
< 20 tấn/năm (tpy)	150
20 đến 49 tấn/năm	300
50 đến 99 tấn/năm	600
100 đến 250 tấn/năm	1.000
250 tấn/năm	1.500

Nguồn: <https://deq.utah.gov/air-quality/fees-air-quality-permitting>

Tại Armenia, mức phí đối với các chất thải gây ô nhiễm không khí từ các nguồn cố định được thiết lập vào tháng 4/2000, khi đó một phương pháp tính toán mới dựa trên từng mức độ độc hại riêng biệt của các khí thải đó và nồng độ môi trường cho phép tối đa (tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh tương ứng); ngụ ý rằng tiêu chuẩn môi trường càng chặt chẽ thì tỷ lệ tính phí càng cao hơn.

Bảng 4: Mức phí đối với từng chất thải gây ô nhiễm không khí từ nguồn cố định ở Armenia

Chất thải gây ô nhiễm không khí	Mức phí/tấn (AMD)	
	1998	2000
CO	30	80

NO _x	2.250	7.400
SO ₂	1.800	600
Toluene (C ₆ H ₅ CH ₃)	150	500
Chlorine (Cl ₂)	3.000	6.000
Chloroprene (C ₄ H ₅ Cl)	45.000	45.000
Chromium oxide (CrO ₃)	60.000	18.957.000
Xylol (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	450	1.500
Formaldehyde (HCNO)	30.000	23.400

Nguồn: OECD (2004)

Mức phí đối với các chất thải gây ô nhiễm không khí từ các nguồn lưu động là các phương tiện đã đăng ký tại Armenia. Mức phí phụ thuộc vào mã lực của từng loại xe cụ thể¹⁸.

Bảng 5: Mức phí môi trường cho từng loại phương tiện đã đăng ký tại Armenia

Mã lực (M)	Mức phí (AMD)
< 50 M	10 x M
50 M – 80 M	20 x M
81 M – 100 M	30 x M
101 M – 150 M	40 x M
151 M – 200 M	50 x M
201 M – 250 M	60 x M
251 M – 300 M	70 x M
> 300 M	100 x M

Nguồn: OECD (2004)

Mức phí đối với các chất thải gây ô nhiễm không khí từ các nguồn lưu động là các phương tiện không được đăng ký tại Armenia (Bảng 5). Mức phí phụ thuộc vào loại xe và khả năng chở hàng của loại xe.

Bảng 6: Mức phí môi trường cho từng loại phương tiện không được đăng ký tại Armenia

Phân loại phương tiện	Mức phí (AMD)
<i>Phương tiện chở hành khách</i>	
Xe khách	2.500
Xe buýt dưới 12 chỗ ngồi	5.000
Xe buýt trên 12 chỗ ngồi	10.000
<i>Khả năng chuyên chở</i>	

¹⁸ Vào năm 1999, mức phí dao động khoảng 1350 AMD cho loại xe ô tô nhỏ và 36.000 AMD cho loại xe tải lớn.

< 8 tấn	5.000
8 – 20 tấn	10.000
> 20 tấn	15.000

Nguồn: OECD (2004)

Tại New Zealand, quốc gia này đã áp dụng thuế các bon đối với khí CO₂ và các khí thải nhà kính khác (metan và oxit nitơ) phát ra từ các hoạt động của con người. Mức thuế được tính trên căn cứ khối lượng năng lượng được sử dụng để phát thải ra các loại khí gây ô nhiễm chứ không trực tiếp căn cứ trên khối lượng khí thải được phát thải ra. Mức thuế sẽ được tính vào giá theo hướng làm tăng giá thành của sản phẩm năng lượng được sử dụng để phát thải ra các loại khí ô nhiễm¹⁹.

Tại Georgia, mức phí dao động từ 0,01 USD/tấn đối với CO đến 3,2 triệu USD/tấn đối với benzo(a)pyrene (chất khí có khả năng gây ung thư). Tại Đan Mạch, mức phí thu đối với SO₂ là khoảng 1,250 USD/tấn trong năm 2001. Tại Thụy Điển, mức phí ban đầu đối với NO_x là 40 SEK/kg phát ra và được tăng lên 50 SEK/kg chỉ trong năm 2009. Mức phí sau đó được điều chỉnh theo chỉ số giá.

Bảng 7: Mức thu phí khí thải áp dụng tại một số nước:

STT	Loại khí thải	Mức thu phí (USD/tấn)				
		Séc	Ba Lan	Thụy Điển	Hungary	Đài Loan
1	Bụi	81	81	-	-	-
2	SO ₂	27	80	-	40 - 395	0,1 - 0,4
3	NO _x	22	80	71,722	-	0,23 - 0,46
4	CO	16	-	-	-	-
5	VOC	54	-	-	-	-
6	CO ₂	-	0,053	36	-	-

Mức thu phí trung bình ở các nước kể trên là: SO₂: ~40 USD/tấn; NO_x: ~ 40 USD/tấn; Bụi: ~ 60 USD/tấn; VOC ~ 31 USD/tấn.

Nguồn: Tổng hợp

Tại Singapore²⁰, mức thuế các bon hiện tại là 5 SGD/tấn (3,71 USD/tấn) nhưng sẽ được tăng lên là 25 SGD/tấn (18,6 USD/tấn) cho năm 2024 và 2025.

Thụy Sĩ hiện đánh thuế các bon ở mức cao nhất là 120,16 Euro/tấn (130,81 USD/tấn), tiếp theo là Thụy Điển: 115,34 Euro/tấn (125,56 USD/tấn) và Na Uy là €83,47/tấn (90,86 USD/tấn). Thuế suất thuế các bon ở Ukraine được đánh giá là thấp nhất: 0,75 Euro/tấn (0,82 USD/tấn) và Estonia là 2 Euro/tấn (2,18 USD/tấn).²¹

¹⁹ A government consultation paper (2005), "Implementing the carbon tax". ISBN 0-478-27125-5. First published in May 2005 by the Policy Advice Division of the Inland Revenue Department <https://taxpolicy.ird.govt.nz/sites/default/files/2005-dd-carbon-tax.pdf>

²⁰ <https://senecaesg.com/insights/singapore-to-raise-carbon-tax-fivefold-in-2024/>

²¹ <https://taxfoundation.org/data/all/eu/carbon-taxes-in-europe-2023/>

Một số nước châu Âu đang áp dụng thuế các bon sau đó dần chuyển sang hình thức ETS trong những năm gần đây. Đức và Áo đã thực hiện thuế các bon lần lượt vào năm 2021 và 2022, thuế này sẽ được chuyển dần thành ETS vào năm 2026.

Bảng 8: Thuế suất thuế các bon ở một số quốc gia Châu Âu năm 2023

	Thuế suất trên mỗi tấn CO ₂		Hiệu lực
	<i>Euro</i>	<i>USD</i>	
Áo	32,50	35,38	2022
Đan Mạch	24,37	26,53	1992
Estonia	2,00	2,18	2000
Phần Lan	76,92	83,74	1990
Pháp	44,55	48,50	2014
Đức	30,00	35,38	2021
Iceland	35,40	38,53	2010
Ireland	48,45	52,74	2010
Latvia	14,98	16,31	2004
Lúc-xăm-bua	44,19	48,11	2021
Hà Lan	51,07	55,59	2021
Na Uy	83,47	90,86	1991
Ba Lan	13,27	14,44	1990
Bồ Đào Nha	23,90	26,01	2015
Slovenia	17,30	18,83	1996
Tây Ban Nha	14,98	16,31	2014
Thụy Điển	115,34	125,56	1991

Nguồn: World Bank (2023)²²

3. Nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Phần lớn số thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải ở một vài quốc gia là từ các phương tiện giao thông và phần lớn nguồn thu phí dành cho việc cải thiện môi trường sống.

Tại Trung Quốc, thuế đối với khí thải được tính theo từng tháng, được kê khai và nộp hàng quý (trong trường hợp không thể được tính theo một khoảng thời gian cố định, có thể xin nộp thuế theo lần). Đối tượng nộp thuế khi khai báo thuế cần cung cấp cho cơ quan thuế loại khí thải ô nhiễm, số lượng khí thải ô

²² [https:// carbonpricingdashboard.worldbank.org/map_data](https://carbonpricingdashboard.worldbank.org/map_data)

niêm, và các thông tin khác do cơ quan thuế vụ yêu cầu căn cứ theo tình hình thực tế của đối tượng nộp thuế.

Thời gian khai báo thuế đối với khí thải là trong vòng 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Cơ quan chủ quản BVMT chịu trách nhiệm quản lý đo lường khí thải ô nhiễm, xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn quản lý đo lường khí thải. Nguồn thu thuế đối với khí thải được đưa vào nguồn thu ngân sách của địa phương, thực hiện các nhiệm vụ thu và chi của địa phương²³. Nguồn thu phí từ khí thải ở các quốc gia chủ yếu được phân cấp cho địa phương nhằm cung cấp dịch vụ công cải thiện môi trường hiệu quả hơn.

Tại Nhật Bản, nguồn thu thuế các bon được sử dụng cho các hoạt động giảm thiểu nóng lên toàn cầu, thúc đẩy bảo tồn năng lượng, năng lượng tái tạo bao gồm hỗ trợ của chính phủ để lắp đặt các thiết bị tiết kiệm năng lượng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ phát triển việc sử dụng năng lượng tái chế, R&D; xây dựng cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo phù hợp với đặc điểm của từng vùng²⁴.

Tại Thụy Điển, nguồn thu phí đối với khí thải NO_x có điểm khác biệt so với các quốc gia khác, đó là tất cả khoản phí thu được sẽ được hoàn trả một phần lại cho các nhà máy dựa trên mức năng lượng mà nhà máy sử dụng để giảm bất kỳ tác động tiêu cực của khí thải ra cũng như khả năng cạnh tranh của nhà máy với các cơ sở khác²⁵.

Cơ chế phân bổ nguồn thu phí này chưa thực sự phát huy được hiệu quả do làm phát sinh một khoản trợ cấp ngầm cho các cơ sở sản xuất (tức là các cơ sở không phải trả toàn bộ chi phí môi trường cho sự ô nhiễm mà họ tạo ra, điều này vô tình lại làm sai lệch việc phân bổ nguồn lực kinh tế có lợi cho các hoạt động gây ô nhiễm)²⁶.

Tại Armenia, nguồn thu phí môi trường đối với khí thải của Armenia chủ yếu là các khoản phí từ nguồn lưu động và cụ thể hơn là các khoản phí đối với các phương tiện quá cảnh và do hải quan thực hiện thu phí (cao hơn khoảng 4 lần so với khoản phí từ các phương tiện được cảnh sát đường bộ thực hiện thu do quá cảnh mức phí cao hơn). Thực tế, nguồn thu phí ô nhiễm không khí từ các nguồn lưu động cao hơn rất nhiều so với từ nguồn cố định do mức phí từ nguồn lưu động cao hơn và khí thải phát ra từ các phương tiện giao thông cũng cao hơn

²³http://www.gov.cn/zhengce/201801/05/content_5253572.htm?fbclid=IwAR2NKQSEuyQYxmuj0kflzvRrPC0MR-35CkaID7gWgZDCIUrQFsfzHaMVnW0

²⁴ https://www.japanfs.org/en/news/archives/news_id032490.html

²⁵ Điều này ngụ ý rằng các cơ sở, nhà máy đốt sử dụng năng lượng phát thải thấp sẽ là các nhà máy có được khoản thu từ nguồn phí NO_x và ngược lại, các cơ sở, nhà máy đốt sử dụng năng lượng phát thải cao sẽ là đối tượng thường xuyên phải nộp phí NO_x

²⁶ Chi phí hành chính liên quan đến phí NO_x được đánh giá là xấp xỉ 1,5 triệu SEK/năm và hơn 99% nguồn thu từ phí này được hoàn trả cho các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng, do đó một số cơ sở thấy phí NO_x là không công bằng. Nguồn: <https://ieep.eu/uploads/articles/attachments/272d334d-c78b-4da6-8e39-f3259a6e8058/SE%20NOx%20SO2%20Tax%20final.pdf?v=63680923242>

rất nhiều so với phát thải từ các nguồn cố định. Năm 2002, khí thải từ phương tiện giao thông chiếm tới 87% tổng lượng khí thải.

Đối với khoản phí thu được từ nguồn cố định thì năm 2001 nguồn thu từ khoản phí này giảm so với năm 2000 là do giảm hoặc miễn không thu phí đối với khoảng 39 chất thải vào không khí sau năm 2000. Năm 2002, khoảng 93% trong tổng số nguồn thu phí đối với khí thải phát ra từ nguồn cố định thuộc về các khoản phí liên quan đến bụi vô cơ, nito oxit và lưu huỳnh dioxit, khoảng 3% trong tổng số nguồn thu phí đối với khí thải phát ra từ nguồn cố định là từ CO.

Nguồn thu từ phí đối với khí thải được áp dụng từ sau năm 2000 nhưng giai đoạn một số năm sau đó thì nguồn thu từ khoản phí này không được sử dụng để đầu tư cải thiện trực tiếp môi trường không khí mà chủ yếu tổng nguồn thu phí từ khí thải, từ nước thải và từ các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường dùng để cải thiện nguồn nước, hoạt động xử lý chất thải, hoạt động bảo vệ thiên nhiên, hoạt động thông tin và giáo dục về môi trường, chi cho quản lý hành chính,...

Trên đây là một số nội dung của Báo cáo kinh nghiệm quốc tế về phí BVMT đối với khí thải./.

BỘ TÀI CHÍNH



BÁO CÁO GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN

Về dự thảo Nghị định quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

Thực hiện Chương trình công tác năm 2023 của Chính phủ, trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), Bộ Tài chính đã phối hợp với các bộ xây dựng dự án Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải.

Bộ Tài chính đã có các công văn (số 8361/BTC-CST ngày 08/8/2023, số 8961/BTC-CST ngày 22/8/2023 và số 9071/BTC-CST ngày 24/8/2023) gửi xin ý kiến các bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, Liên đoàn Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Thành viên Tổ Biên tập (TBT) đối với dự án Nghị định.

Đến nay, Bộ Tài chính nhận được ý kiến của 82 cơ quan, tổ chức, cá nhân. Về cơ bản các ý kiến nhất trí dự thảo Nghị định. Ngoài ra, có thêm ý kiến về dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính xin báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến về dự án Nghị định như sau:

A. VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

* *Dự thảo Nghị định* gồm 03 Chương và 10 Điều cụ thể:

- Chương I: Quy định chung gồm 04 Điều, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; đối tượng chịu phí và người nộp phí; tổ chức thu phí.

- Chương II: Phương pháp tính phí, mức thu phí, kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí, quản lý và sử dụng phí gồm 05 Điều, quy định về: Phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí; trách nhiệm của cơ quan địa phương.

- Chương III: Điều khoản thi hành, gồm 01 Điều quy định về Hiệu lực thi hành.

* *Ý kiến tham gia*

I. VỀ TÊN NGHỊ ĐỊNH

1. *Dự thảo Nghị định* quy định: “*Nghị định quy định phí BVMT đối với khí thải*”.

2. Ý kiến tham gia

Tỉnh Kon Tum đề nghị sửa tên dự thảo Nghị định thành “*Nghị định quy*”

định phí BVMT đối với bụi, khí thải” để thống nhất với Luật BVMT về quản lý bụi, khí thải.

3. Ý kiến giải trình của Bộ Tài chính

- Tại điểm 1.2 Mục IX Phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định: Phí BVMT đối với khí thải, thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

- Tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT quy định về quan trắc khí thải công nghiệp bao gồm: *Bụi và khí thải công nghiệp.*

Để đảm bảo phù hợp với Tên khoản phí quy định tại Luật Phí và lệ phí và đồng bộ với pháp luật BVMT, tại dự thảo Nghị định quy định:

+ Tên Nghị định và phạm vi điều chỉnh (Điều 1) là: Phí BVMT đối với khí thải - phù hợp với tên phí tại Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí.

+ Đối tượng chịu phí gồm: Bụi và khí thải (khoản 1 Điều 3) - phù hợp pháp luật BVMT.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

II. VỀ PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 1 dự thảo Nghị định quy định: *“Nghị định này quy định về người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải”.*

2. Ý kiến tham gia

(1) Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị quy định đầy đủ thẩm quyền, trách nhiệm của Chính phủ về phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Điều 18 Luật Phí và lệ phí gồm: (i) Quy định thống nhất quản lý nhà nước về phí BVMT đối với khí thải; (ii) Quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí BVMT đối với khí thải; (iii) Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí BVMT ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Điều 18 Luật Phí và lệ phí quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ trong thực hiện Luật Phí và lệ phí, trong đó, có thẩm quyền: *Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.*

- Tại Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định 09 khoản phí, lệ phí (trong đó, có phí BVMT đối với khí thải).

Dự thảo Nghị định này chỉ quy định về phí BVMT đối với khí thải; không phải quy định chi tiết Điều 18 Luật Phí và lệ phí.

(2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), tỉnh Hà Tĩnh, Thành viên TBT (thueoajc Cục Thuế Hải Phòng): Đề nghị bổ sung cụm từ *đối tượng chịu phí* vào Điều 1 dự thảo Nghị định.

Đề bao quát, phù hợp với các nội dung quy định trong dự thảo Nghị định, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này và sửa Điều 1 dự thảo Nghị định như sau: *“Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức thu phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải”*.

III. VỀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 2 dự thảo Nghị định quy định đối tượng áp dụng gồm:

- “1. Người nộp phí BVMT đối với khí thải.*
- 2. Tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải.*
- 3. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải”*.

2. Ý kiến tham gia

Bộ Tư pháp: Đề nghị quy định rõ người nộp phí là ai? Tổ chức thu phí gồm các tổ chức nào?

Thành viên TBT (Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính) đề nghị bổ sung cụm từ “BVMT đối với khí thải” tại cuối khoản 1 và khoản 2.

3. Ý kiến của Bộ Tài chính

Tại dự thảo Nghị định đã quy định Điều riêng về người nộp phí (khoản 2 Điều 3) và tổ chức thu phí (Điều 4). Để bảo đảm rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực hiện hơn, Bộ Tài chính sửa đổi khoản 1, 2 Điều 2 dự thảo Nghị định như sau:

- “1. Người nộp phí BVMT đối với khí thải quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.*
- 2. Tổ chức thu phí BVMT đối với khí thải quy định tại Điều 4 Nghị định này”*.

IV. VỀ ĐỐI TƯỢNG CHỊU PHÍ VÀ NGƯỜI NỘP PHÍ

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 3 dự thảo Nghị định quy định:

- “1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được cấp giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải).*

2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này”.

2. Ý kiến tham gia

(1) Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị xem lại quy định dự án là đối tượng nộp phí BVMT, vì dự án chưa xả khí thải ra môi trường.

Các Bộ (KH&ĐT, Tư pháp) đề nghị quy định đối tượng chịu phí BVMT là “hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có xả bụi, khí thải ra môi trường” quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; không quy định đối tượng chịu phí là bụi tổng, khí thải như tại dự thảo Nghị định.

Thành viên TBT (thuộc Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị sửa đổi như sau: “1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường...”. Lý do: Tiêu đề Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sử dụng cụm từ bụi, khí thải công nghiệp, sửa đổi như trên đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã liệt kê tên các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ.

Tiếp thu ý kiến 02 Bộ và Thành viên TBT, Bộ Tài chính sửa lại khoản 1 Điều 3 như sau: “1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất.....”

Như vậy, tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định đối tượng chịu phí BVMT là bụi và khí thải công nghiệp phát sinh từ các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; không quy định đối tượng chịu phí là dự án.

Vì vậy, quy định như dự thảo Nghị định là phù hợp.

(2) Bộ TNMT, các tỉnh, thành phố (Phú Thọ, Đồng Nai, Ninh Bình, Đà Nẵng) đề nghị điều chỉnh cụm từ “được cấp giấy phép môi trường” thành “thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường”. Vì nếu chỉ quy định trường hợp đã cấp giấy phép môi trường (GPMT) thuộc đối tượng chịu phí sẽ bỏ qua những trường hợp có phát sinh bụi tổng, khí thải ra ngoài môi trường nhưng chưa được cấp GPMT hoặc GPMT thành phần.

Tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung trường hợp đối tượng chịu phí “là cơ sở xả khí thải đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”.

Tỉnh Thanh Hóa có ý kiến như sau: Tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 42 Luật BVMT: Thời hạn các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có GPMT trước ngày 01/01/2025 hoặc đến hết thời hạn của GPMT thành phần. Do đó, nếu dự thảo Nghị định có hiệu lực trước năm 2025 trong khi các cơ sở chưa có GPMT thì

việc xác định đối tượng thu phí sẽ không rõ ràng. Đề nghị quy định cụ thể lại nội dung này cho phù hợp thực tế

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT:

- GPMT là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.

- Dữ liệu quan trắc trong GPMT là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.

Để bảo đảm khả thi, thuận lợi trong xác định người nộp phí, phù hợp với Luật BVMT, cần căn cứ vào GPMT hoặc GPMT thành phần để làm cơ sở quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải.

Vi vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

(3) Tỉnh Hòa Bình đề nghị bổ sung thêm đối tượng chịu phí BVMT là cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.

Tỉnh Bắc Kạn đề nghị bổ sung quy định về phân loại đối tượng nộp phí cố định và nộp phí biến đổi.

Thành phố Hải Phòng, Thành viên TBT (thuộc Cục Thuế Hải Phòng) có ý kiến như sau: Các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP gồm 09 loại hình đều có lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lớn (cột 6) hoặc rất lớn (cột 5) và đều thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ hoặc chỉ quan trắc định kỳ. Trong Phụ lục XXIX không đề cập đến nhóm cơ sở không phải quan trắc khí thải. Như vậy, khoản 3 Điều 5 sẽ mâu thuẫn với khoản 1 Điều 3 vì các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX không có cơ sở nào không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ.

Tỉnh Quảng Ninh đề nghị quy định đối tượng chịu phí như sau:

- Đối tượng chịu phí cố định: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định STT từ 1 đến 8 cột (2) và không quy định lưu lượng hoặc công suất của công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải tại cột (5) và cột (6) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Đối tượng chịu phí biến đổi: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định STT từ 1 đến 9 cột (2), cột (5) và cột (6) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ (Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có

nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ).

- Đối tượng miễn nộp phí: STT 9 cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định lưu lượng hoặc công suất của công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải tại cột (6)

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định về cơ sở xả khí thải *thuộc và không thuộc* đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ. Tại Điều 6 và Điều 7 dự thảo Nghị định đã quy định mức thu/khai, nộp phí riêng đối với 02 nhóm cơ sở này. Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định đã bao quát kiến nghị của địa phương.

(4) Tỉnh Bắc Giang, Thành viên TBT (thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam) có ý kiến: đề nghị đưa vào định nghĩa hoặc chú thích về cụm từ “khí thải” trong đó bao gồm cả phát thải dạng khí và bụi. Đề nghị chỉnh sửa như sau: **“1. Đối tượng chịu phí BVMT là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và được cấp GPMT hoặc GPMT thành phần...”**

2. Người nộp phí...là các cơ sở xả bụi, khí thải”

Tỉnh Kon Tum đề nghị biên tập lại khoản 2 như sau: **“Người nộp phí...là tổ chức, cá nhân có cơ sở xả khí thải...”**

Thành phố Hà Nội đề nghị bỏ quy định đối tượng chịu phí; chỉ quy định người nộp phí là tổ chức, cá nhân có cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định pháp luật về BVMT thì bụi, khí thải công nghiệp là đối tượng gây ô nhiễm môi trường. Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định Danh mục các cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.

Theo kinh nghiệm các nước thu phí BVMT đối với khí thải đều quy định đối tượng tính phí là khí thải, bụi thải gây ô nhiễm môi trường.

Luật Phí và lệ phí quy định phí BVMT đối với khí thải. Vì vậy, quy định đối tượng chịu phí (bụi và khí thải công nghiệp) và người nộp phí (cơ sở xả khí thải quy định tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) như tại dự thảo Nghị định là phù hợp.

(5) Các Bộ (Công Thương, Tư pháp), Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tỉnh (Tây Ninh, Kon Tum) đề nghị bổ sung quy định cụ thể về miễn, giảm phí BVMT đối với khí thải. Lý do: Tránh chông chéo trong việc áp thuế, phí BVMT; tạo động lực khuyến khích người nộp phí cải tiến công nghệ, đầu tư xử lý khí thải, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn năng lượng.

Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề nghị không áp dụng việc tính phí BVMT đối với khí thải cho các nhà máy nhiệt điện. Lý do: Các nhà máy nhiệt điện đang phải thực hiện đóng/nộp rất nhiều loại thuế, phí liên quan đến TNMT. Việc áp dụng thu phí BVMT đối với khí thải sẽ làm tăng chi phí sản xuất điện, cân đối tài chính của các Nhà máy nhiệt điện. Hiện nay chưa có nhiều quốc gia áp dụng thu phí BVMT đối với khí thải mà chủ yếu là phí áp dụng đối với việc phát thải khí nhà kính.

Liên đoàn Công nghiệp và Thương mại Việt Nam cho rằng: Các mặt hàng xăng, dầu, than thuộc diện đối tượng chịu thuế BVMT. Dự thảo Nghị định này lại tiếp tục đề nghị đánh phí đối với khí thải công nghiệp như bụi, CO, SOx, NOx. Như vậy, các cơ sở công nghiệp sử dụng than và xăng dầu để đốt cháy trong quá trình sản xuất sẽ tiếp tục phải đóng phí BVMT trùng lặp với thuế BVMT cho cùng một hành vi.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Luật BVMT thì thuế BVMT và phí BVMT đối với khí thải là 02 khoản thu có tính chất khác nhau:

- Thuế BVMT thu đối với sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường (xăng, dầu, than đá, túi nilong). Nhằm hạn chế sử dụng sản phẩm, hàng hóa này.

- Phí BVMT đối với khí thải thu đối với bụi, khí thải thải ra gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp cơ sở xả thải đầu tư công nghệ xử lý khí thải tốt, lượng khí thải thải ra ít gây ô nhiễm môi trường thì số phí phải nộp thấp hơn. Việc thu phí BVMT đối với khí thải sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xử lý khí thải, góp phần hạn chế khí thải gây ô nhiễm môi trường.

- Tại Điều 5 dự thảo Nghị định có quy định mức phí ưu đãi (giảm 25% - 50%) đối với trường hợp khí thải của cơ sở xả thải có hàm lượng thấp hơn hàm lượng quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

(6) Các tỉnh (Tây Ninh, Kon Tum, Đồng Tháp, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lạng Sơn, Đồng Nai, Sóc Trăng, Thanh Hóa) đề nghị bổ sung thêm một số đối tượng nộp phí, như:

- Phương tiện giao thông.
- Cơ sở xả khí thải đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Các cơ sở trong trường hợp được miễn quan trắc khí thải quy định tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tỉnh Khánh Hòa đề nghị rà soát đối tượng chịu phí, khi Nghị định mới ban hành tập trung thu phí đối với các cơ sở phát sinh lưu lượng khí thải lớn, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Phí BVMT đối với khí thải là chính sách thu mới. Để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện thu, nộp phí thì cần quy định đối tượng chịu phí phù hợp với quy định pháp luật môi trường trong quản lý chất thải: Quy trình quản lý khí thải; đo kiểm lưu lượng khí thải, hàm lượng chất thải có trong khí thải,... Đối với nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nhưng pháp luật chuyên ngành chưa quy định quản lý khí thải thì chưa quy định thu phí BVMT đối với khí thải.

- Đối với phương tiện giao thông: Hiện pháp luật chuyên ngành chưa quy định xác định tổng khối lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Do đó, chưa có cơ sở để xác định mức phí phải nộp đối với phương tiện giao thông. Việc quy định thu phí đối với phương tiện giao thông không bảo đảm khả thi, đặc biệt là thu phí đối với xe máy, trong đó phần lớn là phương tiện thiết yếu của người có thu nhập thấp. Vì vậy, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT, để bảo đảm khả thi, tại dự thảo Nghị định chưa quy định thu phí đối với phương tiện giao thông trong giai đoạn hiện nay.

- Đối với cơ sở xả khí thải có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT thì cơ sở xả thải phải thuộc đối tượng có GPMT hoặc GPMT thành phần (giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường,...) thì mới được xả thải vào môi trường. Theo đó, “Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” không phải là GPMT hoặc GPMT thành phần. Vì vậy, các cơ sở này không được xả khí thải vào môi trường, không thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải.

- Đối với các cơ sở được miễn thực hiện quan trắc nước thải: Tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP¹ quy định các dự án, cơ sở được *miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ*, không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định này, không thuộc trường hợp nộp phí BVMT đối với khí thải.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

(7) Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Bình, Công ty Vinataba có ý kiến như sau: đề nghị làm rõ xác định đối tượng chịu phí theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án, cơ sở theo cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hay theo khí thải từ công trình, thiết bị xả bụi, khí thải theo cột (3) Phụ lục XXIX; việc xác định đối tượng có tính đến lưu lượng xả thải hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải theo cột (5) và

¹ Tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: “c) Dự án, cơ sở đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật quy định thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ”.

(6) Phụ lục XXIX hay không; quy định về mức xả thải tối thiểu bao nhiêu mới xác định là đối tượng chịu phí.

Các tỉnh (Đồng Nai, Sóc Trăng) đề nghị làm rõ các đối tượng có hệ thống thoát bụi, khí thải xả ra môi trường nhưng không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và không thuộc đối tượng cấp phép môi trường có phải nộp phí không.

Các tỉnh (Thanh Hoá, Sóc Trăng) đề nghị quy định rõ/loại trừ đối tượng chịu phí đối với các dự án, cơ sở như lò hoá táng sử dụng lò đốt; bệnh viện, cơ sở y tế sử dụng lò đốt chất thải y tế để xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại dự thảo Nghị định thì cơ sở xả khí thải thuộc cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải. Cơ sở thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ thì nộp phí cố định (3.000.000 đồng/năm) và phí biến đổi (tính theo khối lượng chất gây ô nhiễm chịu phí). Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc thì chỉ nộp phí cố định (3.000.000 đồng/năm).

V. VỀ TỔ CHỨC THU PHÍ

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 4 dự thảo Nghị định quy định:

1. *Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.*

2. *Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn”.*

2. Ý kiến tham gia

(1) Tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị sửa cụm từ “Phòng TNMT” thành “Phòng TNMT cấp huyện”.

Tỉnh Thanh Hóa đề nghị bỏ nội dung trách nhiệm của Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn. Hiện nay, các nguồn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT được thực hiện tại Quỹ BVMT tỉnh trực thuộc Sở TNMT. Do đó, trách nhiệm tổ chức thu phí đề nghị giao Sở TNMT chủ trì, thực hiện.

Bộ Nội vụ đề nghị thay cụm từ “Sở TNMT” bằng “Cơ quan được giao quản lý nhà nước về TNMT thuộc UBND cấp tỉnh”; “Phòng TNMT” bằng “Cơ quan được giao quản lý nhà nước về TNMT thuộc UBND cấp huyện” bảo đảm phù hợp với phân công của Chính phủ về quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.

Thành phố Đà Nẵng đề nghị bổ sung tổ chức thu phí là Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Lý do: Căn cứ khoản 2 Điều 51

Luật BVMT, hiện nay nhiều địa phương, UBND cấp tỉnh đã ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp GPMT cho Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu.

Các tỉnh, thành phố (Bình Dương, Hà Nam, Bắc Giang, Nghệ An, Đà Nẵng, Đồng Nai, Hà Nội), Tập đoàn Điện lực Việt nam đề nghị phân cấp thu cho các tổ chức thu phí (gồm các Bộ: Quốc phòng, Công an; Sở TNMT; Phòng TNMT) để thống nhất trong việc tổ chức thực hiện trên cả nước.

Tỉnh Lạng Sơn, Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) có ý kiến như sau: Theo dự thảo Nghị định, có 2 cấp thực hiện thu phí là Sở TNMT và Phòng TNMT, tuy nhiên trong thực tế, có đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng do Bộ TNMT cấp GPMT hoặc các hồ sơ tương đương, đang hoạt động trên địa bàn do địa phương quản lý. Đề nghị bổ sung quy định đối với trường hợp này.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Theo quy định tại Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 của Bộ TNMT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở TNMT thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng TNMT thuộc UBND cấp huyện thì cơ quan quản lý nhà nước về BVMT tại địa phương gồm Sở TNMT (tại một số địa phương có thành lập Chi cục BVMT thuộc cơ cấu tổ chức của Sở TNMT) thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng TNMT thuộc UBND cấp huyện.

- Tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT quy định trách nhiệm của Sở TNMT: *Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình BVMT; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định*".

- Tại điểm b khoản 7 và khoản 19 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT quy định trách nhiệm của Phòng TNMT:

b) Tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở thuộc diện quản lý trên địa bàn; xây dựng báo cáo công tác BVMT; tham gia lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; tham mưu tổ chức thực hiện thống kê, báo cáo kết quả chỉ tiêu thống kê về môi trường; thực hiện công tác BVMT làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn theo phân công của UBND cấp huyện và theo quy định của pháp luật; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn;

19. *Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện và cơ quan nhà nước cấp trên.*

Theo quy định nêu trên, Sở TNMT quản lý hoạt động xả thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý (bao gồm cả cơ sở được Bộ TNMT cấp GPMT).

Như vậy, quy định như dự thảo Nghị định là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý giữa Sở TNMT và Phòng TNMT.

Căn cứ quy mô quản lý, UBND cấp tỉnh sẽ giao Sở TNMT quản lý thu phí BVMT đối với cơ sở xả khí thải trên địa bàn tỉnh; trường hợp cần thiết, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện giao Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn huyện do Phòng TNMT quản lý.

Quy định tại dự thảo Nghị định tương tự quy định về phí BVMT đối với nước thải tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí BVMT đối với nước thải. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

(2) Tỉnh Phú Yên đề nghị sửa khoản 2 như sau: “...UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương **chỉ đạo** Sở TNMT...”.

Tiếp thu ý kiến nêu trên, Bộ Tài chính hoàn thiện khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau “2. *Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung **chỉ đạo** Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn*”.

VI. VỀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH PHÍ

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 5 dự thảo Nghị định quy định:

“1. *Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.*

Trong đó:

- a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).*
- b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.*
- c) C là phí biến đổi (quý). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.*

Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.

Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:

$$C = C_{bui} + C_{SOx} + C_{NOx} + C_{CO}$$

Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:

C (Từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải)	=	Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m^3)	x	Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải (mg/Nm^3)	x	10^9	x	Mức phí của chất gây ô nhiễm ($đồng/tấn$)
--	---	--	---	--	---	--------	---	---

...2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về BVMT: Số phí BVMT phải nộp là tổng số phí cố định (f) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phí BVMT phải nộp là mức phí cố định (f) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này”.

2. Ý kiến tham gia

(1) Tỉnh Phú Yên đề nghị quy định rõ từ “quý” trong câu “C là phí biến đổi (quý)” tránh nhiều cách hiểu khác nhau khi triển khai thực hiện.

Tỉnh Sơn La đề nghị xem xét, chỉnh sửa quy định về số liệu quan trắc định kỳ làm cơ sở tính khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất thải gây ô nhiễm môi trường đối với trường hợp cơ sở sản xuất theo mùa vụ tại điểm c khoản 1: Tại dấu (+) thứ nhất của gạch (-) thứ nhất quy định: “Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: ...Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước”

Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị chỉnh sửa khoản 1 như sau: “Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ...trong khoảng thời gian xả thải ~~trước đó~~”. Lý do: Đảm bảo tính thống nhất với nội dung tại điểm d khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tiếp thu các ý kiến này, Bộ Tài chính:

- Sửa lại điểm c khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định thể hiện rõ: C là phí biến đổi, tính theo quý.

- Sửa nội dung tại dấu (+) thứ nhất của gạch (-) thứ nhất điểm c khoản 1 như sau: “Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: ...Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính

phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liên trước.....

Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm) theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tinh phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó”.

(2) Các tỉnh (Thanh Hóa, Phú Thọ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Cà Mau, Khánh Hòa) đề nghị phân hạng phí cố định đối với cơ sở xả thải thành 02 mức: Nhỏ (dưới 25.000 m³/giờ), trung bình (dưới 50.000 m³/giờ).

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Phí BVMT đối với khí thải là khoản thu lần đầu được xây dựng nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân cải tiến công nghệ, giảm phát thải, điều chỉnh hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

Tại Điều 5 và Điều 6 dự thảo Nghị định phân nhóm đối tượng chịu phí, mức phí thành 02 nhóm: (i) Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải; (ii) Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.

Trường hợp quy định thành nhiều mức phí cố định (căn cứ vào thải lượng của cơ sở xả thải) sẽ làm phát sinh chi phí thực hiện, trong nhiều trường hợp sẽ không bảo đảm khả thi. Vì đối với cơ sở xả thải không phải thực hiện quan trắc khí thải thì không có số liệu để xác định mức thu phí.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

(3) Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị diễn giải lại cách tính lượng khí thải phát sinh trong trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên.

Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị sửa đổi nội dung đoạn: “Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên... được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động”. Lý do: Trong khoảng thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên, chủ cơ sở không có khả năng (hoặc không) thực hiện quan trắc thì thực hiện theo quy định tại dự thảo Nghị định không xác định được tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường.

Tỉnh Tiền Giang có ý kiến như sau: Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động: thực tế đôi lúc dữ liệu về quan trắc tự động của cơ sở bị gián đoạn do yếu tố kỹ thuật không thể truy xuất được trong thời gian nhất định. Trường hợp này có thể sử dụng số liệu quan trắc môi trường định kỳ trong quý để tính phí hoặc có quy định khác phù hợp trong trường hợp này.

Bộ TNMT đề nghị bổ sung quy định: Không sử dụng số liệu quan trắc để làm căn cứ tính phí trong khoảng thời gian gián đoạn để thực hiện biện pháp kiểm soát đo lường đối với thiết bị quan trắc. Vì theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 38 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường thì trong quá trình hoạt động các cơ sở phải áp dụng một số biện pháp kiểm soát đo lường đối với thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm: kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật đo lường (tần suất quy định theo pháp luật đo lường là 01 năm/lần); kiểm tra thiết bị bằng chất chuẩn (tần suất 01 tháng/lần); kiểm soát chất lượng hệ thống (tần suất 01 năm/lần). Trong khoảng thời gian này, dữ liệu quan trắc tự động truyền về có thể bị gián đoạn hoặc phản ánh số liệu của chất chuẩn, không phải số liệu phát thải của cơ sở.

Tỉnh Bình Dương đề nghị bỏ nội dung sau: “*Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ...*” và “*Trường hợp thiết bị quan trắc ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên...*”. đề thuận lợi cho công tác quản lý, thu phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Nội dung kiến nghị nêu trên liên quan đến chuyên môn về quan trắc dữ liệu thuộc nhiệm vụ của Bộ TNMT (Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT); để tránh trường hợp pháp luật về BVMT thay đổi, dẫn đến phải sửa đổi Nghị định, Bộ Tài chính bỏ nội dung quy định tính phí BVMT đối với trường hợp: thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ và trên 48 giờ tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định. Đồng thời bổ sung khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định giao Bộ TNMT hướng dẫn về sử dụng dữ liệu quan trắc tính phí trong các trường hợp này.

(4) Bộ KH&ĐT, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Lào Cai đề nghị rà soát các loại khí thải tính vào phí biến đổi (C) bảo đảm không bỏ sót đối tượng chịu phí BVMT. Theo quy định tại cột 4 Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP còn có các thông số khác được quan trắc như NH₃, HCL, Benzen,...

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Thực tế trong khí thải có nhiều chất gây ô nhiễm môi trường không khí (như: Bụi tổng, NO_x, SO_x, CO, NH₃, HCL, Benzen,...). Tuy nhiên, bụi tổng, NO_x, SO_x, CO là các chất phổ biến phải được kiểm soát ở tất cả các cơ sở thuộc diện phải quan trắc khí thải².

²- Theo quy định tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ TNMT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thì bụi tổng, NO_x, SO_x, CO là các chất cơ bản, phổ biến phải quan trắc đối với *tất cả* các cơ sở thuộc diện phải quan trắc khí thải.

- Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg đã đưa ra mục tiêu xử lý bụi tổng, NO_x, SO_x, CO đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Hiện Bộ TNMT chỉ quản lý một số chỉ số quan trắc khí thải cơ bản, có ảnh hưởng lớn tới môi trường không khí (gồm bụi tổng, NO_x , SO_x , CO). Bộ TNMT đề nghị quy định thu phí đối với bụi tổng, NO_x , SO_x , CO.

Căn cứ pháp luật phí, pháp luật quản lý khí thải; trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT; để bảo đảm tính khả thi; tại dự thảo Nghị định quy định thu phí đối với 04 thông số gây ô nhiễm môi trường gồm bụi tổng, NO_x , SO_x , CO.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định tại dự thảo Nghị định.

(5) Các tỉnh (Tây Ninh, Bình Thuận) đề nghị xem xét đối với phương pháp tính số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm và điều chỉnh thành "*tổng lưu lượng khí thải phát sinh ($\text{m}^3/\text{giờ}$)*".

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại dự thảo Nghị định quy định thu phí biến đổi theo quý. Số phí phải nộp tính theo khối lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường. Do đó, phí biến đổi phải tính theo *tổng khối lượng khí thải (m^3)* phát sinh trong quý. Lưu lượng khí thải chỉ làm cơ sở để tính tổng lượng khí thải phát sinh trong quý.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

(6) Tỉnh Phú Thọ có ý kiến: đối với công thức xác định phí biến đổi của từng chất ô nhiễm: đơn vị của khối lượng là kg, đơn vị m^3 là thể tích khí nên đề nghị sửa đổi tên gọi "*Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m^3)*" để đảm bảo thống nhất giữa tên gọi và đơn vị. Đồng thời hướng dẫn cách quy đổi từ đơn vị đo quan trắc lưu lượng ($\text{m}^3/\text{giờ}$) để xác định tổng thể tích khí thải phát sinh (tính theo thời gian hoạt động thực tế hoặc tính theo thời gian đăng ký hoạt động trong hồ sơ, GPMT).

Công ty Honda Việt Nam, Vinataba đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn cách tính tổng khối lượng khí thải phát sinh của từng chất ô nhiễm. Có thể cân nhắc cách tính khối lượng xả thải của cơ sở phát quan trắc khí thải định kỳ như sau:

Tổng khối lượng khí thải phát sinh của cơ sở là tổng khối lượng khí thải phát sinh tại tất cả các điểm xả khí thải được quan trắc.

Tổng khối lượng khí thải phát sinh tại 01 điểm xả khí thải = Lưu lượng xả thải x Thời gian xả thải thực tế. Trong đó:

+ Lưu lượng xả thải: được xác định theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ ($\text{m}^3/\text{giờ}$).

+ Thời gian xả thải thực tế: Căn cứ theo phương thức xả khí thải được ghi trong GPMT (Nội dung trong GPMT hiện tại sẽ ghi phương thức xả bao gồm: xả khí thải là liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày) và ngày làm việc thực tế. Ví dụ: nếu phương thức xả thải là xả liên tục 24 giờ, thời gian làm

việc thực tế là 22 ngày/tháng thì thời gian xả thải thực tế trong 01 tháng = $24 \times 22 = 528$ giờ.

- Bổ sung quy định hướng dẫn về căn cứ và cách tính khối lượng khí thải phát sinh đối với cơ sở chưa có GPMT (GPMT thành phần đã cấp chưa có thông tin về phương thức xả khí thải).

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Việc xác định: lưu lượng, khối lượng chất thải có trong khí thải phát sinh đã được quy định cụ thể tại VBQPPL về môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải. Dự thảo Nghị định chỉ quy định mức thu phí và các tính số phí BVMT phải nộp trong quý.

(7) Tình Nam Định đề nghị làm rõ các nội dung sau:

- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ nhưng không có thông số lưu lượng do đặc điểm của nguồn thải thì tổng khối lượng khí thải phát sinh được tính như thế nào? Vậy để nộp phí thì người nộp phí tự quan trắc thêm thông số lưu lượng hay tổ chức thu phí phải thực hiện việc quan trắc thông số lưu lượng cho cơ sở đó.

- Số liệu quan trắc định kỳ chỉ cần kết quả của tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc hay bắt buộc phải là kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường? Đề nghị sử dụng kết quả đo đạc của đơn vị kỹ thuật thuộc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường để có tính chính xác, tính pháp lý.

- Trong trường hợp người nộp phí không thực hiện quan trắc hoặc không thực hiện lập Tờ khai phí theo quy định thì tổ chức thu phí phải tiến hành xử lý như thế nào?

- Đề nghị bổ sung điểm c như sau: *“Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định khi cấp phép môi trường”*.

Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến việc xác định tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí trong trường hợp cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc quan trắc tự động, liên tục nhưng không thực hiện quan trắc (bao gồm cả lý do khách quan và lý do chủ quan).

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Để xã hội hóa hoạt động quan trắc môi trường, pháp luật về BVMT đã cho phép các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường

được phép cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường. Theo đó, dữ liệu quan trắc của các cơ sở này đảm bảo căn cứ cho kê khai phí BVMT đối với khí thải.

Trách nhiệm của cơ sở xả khí thải là phải kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định. Để phục vụ cho việc khai, nộp phí, cơ sở xả khí thải phải thực hiện quan trắc khí thải. Trường hợp cơ sở không thực hiện khai, nộp phí hoặc khai, nộp không đúng sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

(8) Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến cách xác định “*mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)*” trong công thức xác định số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải là theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hay khoản 1 Điều 5.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại điểm c khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định đã quy định: “*Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:*”.

(9) Tỉnh Lạng Sơn có 04 ý kiến như sau:

(i) Khi tính toán minh họa đối với một số cơ sở thì mức phí biến đổi (C) cho ra giá trị rất thấp. Ví dụ: cơ sở A có 01 nguồn thải (ống khói) phát sinh tổng lượng khí thải trong quý I/2023 là 12.500.000 m³ (lấy giá trị quan trắc trong một thời điểm nhân với 90 ngày); các thông số gây ô nhiễm trong khí thải có kết quả đo được vào thời điểm lấy mẫu 01 lần/3 tháng bất kỳ lần lượt là: SO₂ = 60; NO_x = 600; CO = 300; Bụi = 100 thì tổng mức phí biến đổi (C) = C_{SO₂} + C_{NO_x} + C_{CO} + C_{bụi}. Với C_{SO₂} = (12.500.000 m³ x 60 mg/m³ x 10⁻⁹ x 700) = 525 đồng; C_{NO_x} = (12.500.000 x 60 x 10⁻⁹ x 800) = 6.000 đồng; tương tự với C_{CO} và C_{bụi}. Đề nghị xem xét trường hợp thấp quá thì quy định mức phí cố định.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định pháp luật về BVMT thì các cơ sở thuộc diện phải thực hiện quan trắc liên tục hoặc định kỳ thì phải thực hiện quan trắc; các cơ sở này sử dụng số liệu quan trắc để tính và khai, nộp phí BVMT đối với khí thải.

Tại dự thảo Nghị định quy định 02 nhóm đối tượng tính phí (không phải thực hiện quan trắc và phải thực hiện quan trắc). Theo đó, cơ sở xả khí thải thuộc nhóm nào thì phải thực hiện khai, nộp phí theo từng nhóm quy định.

Mức thu phí tại dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

(ii) Đề nghị bổ sung nội dung sau dưới công thức tính: “*Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí*

thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT; số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT của các cơ quan chức năng trong thời hạn không quá 12 tháng tính đến thời điểm kê khai phí hoặc căn cứ theo các số liệu trong hồ sơ về môi trường đã được cấp". Lý do: Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc không đầy đủ thông số hoặc số liệu không đủ tin cậy thì cần căn cứ vào các dữ liệu khác để thẩm định.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại khoản 6 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: "*Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý bụi, khí thải, sử dụng để kê khai và nộp phí BVMT (nếu có) và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT (nếu có)*".

Cơ sở căn cứ dữ liệu quan trắc để kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải; cơ quan quản lý thẩm định tờ khai và sẽ căn cứ vào các nguồn dữ liệu như ý kiến của tỉnh Lạng Sơn nêu trên và nội dung này được quy định tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định.

(iii) Dự thảo có ghi "*Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ...; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó*". Đề nghị bổ sung quy định số lần tối thiểu áp dụng kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.

Quy định tại dự thảo căn cứ quy định tại khoản d Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: "*d) Giá trị thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả bụi, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải;*".

(iv) Đề nghị bổ sung quy định, hướng dẫn tính phí trong trường hợp chủ cơ sở xả khí thải thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, tạm dừng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải trong một khoảng thời gian (01 tuần, 01 tháng...) thì việc tính phí biến đổi trong quý tạm dừng công đoạn hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải đó có được giảm trừ số ngày có công đoạn phát sinh khí thải dừng hoạt động hay không (*chỉ lấy tổng số liệu lưu lượng khí thải và 04 thông số tính phí trong những ngày mà công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải hoạt động để xác định số phí biến đổi phải nộp trong quý tính phí*).

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại dự thảo Nghị định quy định: Phí tính theo khối lượng khí thải và hàm lượng chất thải gây ô nhiễm có trong khí thải thải ra trong kỳ tính phí. Như vậy, trường hợp tạm dừng hoạt động sẽ không phát sinh khí thải. Do đó, không cần bổ sung quy định như ý kiến nêu trên.

(10) Tỉnh Nghệ An có ý kiến như sau:

- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Đề nghị xem xét việc sử dụng số liệu của các kết quả đo trung bình theo tháng thay vì theo trung bình ngày (24 giờ) để thuận lợi cho cơ sở kê khai và tính phí.

- Một số cơ sở sản xuất (như sản xuất mía đường, sắn,...) theo dự thảo Nghị định sẽ áp dụng tính phí theo quý. Tuy nhiên, các cơ sở này hoạt động theo mùa vụ, có thời gian hoạt động sản xuất được tính theo ngày hoặc tháng. Đề nghị bổ sung quy định để áp dụng đúng khi tính phí cho các đối tượng trên.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến như sau: Đề nghị hướng dẫn công thức để tính tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải và có ví dụ minh họa kèm theo đối với từng trường hợp trên. Quy định rõ phương pháp tính giá trị trung bình ngày (24 giờ) đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Dự thảo Nghị định quy định: (i) Về sử dụng dữ liệu quan trắc (giá trị trung bình 24 giờ) tính phí theo đúng quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; (ii) Công thức tính phí BVMT đối với khí thải đã rõ ràng và tương tự công thức xác định phí BVMT đối với nước thải quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, không cần thêm ví dụ hướng dẫn; theo quy định pháp luật ban hành VBQPPL thì nội dung “ví dụ” phải có tính quy phạm, không mang tính hướng dẫn, giải thích; (iii) Điều 5 dự thảo Nghị định đã quy định cách xác định phí đối với 02 nhóm: Cơ sở thuộc diện phải quan trắc (căn cứ dữ liệu quan trắc để tính phí) và cơ sở không thuộc diện quan trắc (nộp phí cố định 3.000.000 đồng/năm); cơ sở sản xuất theo mùa thuộc trường hợp nào thì tính phí theo nhóm đó.

(11) Thành phố Đà Nẵng đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn đối với những cơ sở xả bụi, khí thải từ một số công trình, thiết bị như máy phát điện dự phòng, hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải... có áp dụng khoản 3 Điều 5 để tính mức phí cố định hay không.

Tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau: Đối với cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của Luật BVMT; tuy nhiên, cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải định kỳ trong quá trình lập báo cáo đề xuất cấp GPMT hoặc đã được quy định trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT, kế hoạch BVMT trước khi Luật BVMT có hiệu lực thì cơ sở sẽ được xem xét thuộc đối tượng nộp phí cố định hay biến đổi.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định về cơ sở xả khí *thải thuộc và không thuộc* đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ. Tại Điều 6 và Điều 7 dự thảo Nghị định đã quy định mức thu/khai, nộp phí riêng đối với 02 nhóm cơ sở này.

Theo đó, các cơ sở địa phương nêu trên thuộc nhóm nào thì khai, nộp phí theo nhóm đó; không thuộc Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì không phải khai, nộp phí BVMT đối với khí thải.

(12) Tỉnh Đắk Lắk có ý kiến như sau: Dự thảo Nghị định chưa có quy định về giảm số phí phải nộp đối với các cơ sở thuộc đối tượng không phải quan trắc dẫn đến xảy ra trường hợp cơ sở có mức phát thải lớn chỉ phải nộp số tiền phí thấp hơn các cơ sở có lượng phát thải thấp. Việc quy định một mức phí cố định phải nộp cho tất cả các cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục/quan trắc định kỳ có thể gây gánh nặng đối với các cơ sở hoạt động nhỏ lẻ hoặc hoạt động theo mùa vụ.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo Đề án của Bộ TNMT, các cơ sở xả thải thuộc Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đều thuộc cơ sở có lượng khí thải lớn; mức phí cố định (3.000.000 đồng/năm) không tác động quá lớn đến doanh nghiệp. Dự thảo Nghị định chỉ quy định mức phí ưu đãi đối với trường hợp thuộc diện nộp phí biến đổi, để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư khoa học công nghệ xử lý khí thải thấp hơn tiêu chuẩn xả thải quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải; góp phần giảm ô nhiễm môi trường đối với khí thải.

VII. VỀ MỨC THU PHÍ

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 6 dự thảo Nghị định gồm 03 khoản, quy định về:

- Cơ sở không thuộc diện quan trắc khí thải: nộp phí cố định ($f = 3.000.000$ đồng/năm) nộp theo năm;

- Cơ sở thuộc diện quan trắc khí thải: nộp theo quý, mức phí = phí cố định ($f/4$) + Phí biến đổi;

- Mức phí ưu đãi đối với một số trường hợp.

2. Ý kiến tham gia

(1) Các tỉnh (Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Bình Dương) và Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng, Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính): tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định quy định kỳ nộp phí đối với tổng số phí phải nộp (F) là quý hoặc năm. Trong đó, phí cố định (f) tại khoản 1 Điều 6 có quy định nộp theo tháng và phí biến đổi (C) tính theo quý. Đề nghị xem xét để thống nhất quy định về kỳ nộp phí.

a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí tương ứng là bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí tương ứng là bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: Mức thu phí tương ứng là bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

Căn cứ để xác định mức thu ... về khí thải công nghiệp."

(2) Bộ KH&ĐT, Thanh tra Chính phủ, các tỉnh, thành phố (Sơn La, Thái Bình, Hà Nội, Đà Nẵng), Hiệp hội Xi măng: Đề nghị bổ sung căn cứ, luận giải cơ sở đưa ra mức phí đối với đối tượng khí thải phải chịu phí.

Tỉnh Lào Cai có ý kiến như sau: Ngoài 04 thông số bụi tổng, SO_x , NO_x , CO như dự thảo Nghị định, trên địa bàn tỉnh Lào Cai có Khu Công nghiệp Tăng Loong là khu công nghiệp luyện kim, hóa chất tập trung nhiều nhà máy luyện kim, hóa chất, phân bón sử dụng nguồn nguyên liệu apatit, phát thải khí thải với lưu lượng lớn, trong khí thải còn có một số thông số đặc thù như F, HF, hơi H_2SO_4 . Để việc thu phí khí thải đảm bảo triệt để, đề nghị bổ sung các thông số này vào thông số tính phí với loại hình sản xuất riêng biệt, đặc thù.

Các thành phố (Hà Nội, Đà Nẵng) có ý kiến: Mức phí BVMT đối với khí thải quá thấp, không tạo động lực thúc đẩy các tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các giải pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Theo quy định của Luật Phí và lệ phí thì phí BVMT đối với khí thải là khoản thu nhằm góp phần bù đắp chi phí khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường do hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

- Tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Mức phí BVMT xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường. Bộ TNMT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục đối tượng chịu phí, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.

- Tại công văn số 4133/BTNMT-TCMT, trên cơ sở nghiên cứu ý kiến của doanh nghiệp nộp phí, sau khi đã khảo sát thực tế tính phí tại cơ sở, Bộ TNMT đề nghị quy định mức phí như sau:

Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu (đồng/tấn)
1	Bụi	800
2	NO _x	800
3	SO _x	700
4	CO	500

- Tham khảo kinh nghiệm quốc tế thì phần lớn các nước trên thế giới đều quy định thu một khoản tiền đối với xả một số chất gây ô nhiễm không khí³ nhằm mục đích BVMT.

Phí BVMT đối với khí thải là khoản thu lần đầu tiên được xây dựng, cần quy định mức thu hợp lý để từng bước nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp, đồng thời hạn chế gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

(3) Các tỉnh (Lạng Sơn, Bình Dương), Tập đoàn Điện lực Việt Nam: Đề nghị chỉnh sửa dự thảo Nghị định để phù hợp với Luật BVMT quy định: Bụi tổng và khí thải là 02 đối tượng khác nhau. Đề nghị sửa “NO_x (gồm NO₂ và NO)” thành “NO_x (tính theo NO₂)” và SO_x thành SO₂ như quy định tại QCVN 22:2009.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì việc quan trắc khí thải công nghiệp gồm quan trắc **bụi và khí thải công nghiệp**.

Tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT chỉ quy định giá trị giới hạn của các thông số cơ bản: SO_x, CO, NO₂, bụi tổng,... trong không khí xung quanh. Trong đó quy định: **Đối với NO_x tính theo NO₂**.

Thực tế, chất gây ô nhiễm môi trường bao gồm NO₂, NO và không thể tách rời được. Cách quy định tại dự thảo Nghị định và ý kiến của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thống nhất về nội dung. Tuy nhiên, nếu quy định như đề xuất của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có thể dẫn đến khó hiểu trong quá trình thực hiện. Vì vậy, để phù hợp với quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng

³ - Mỹ (bang Missouri) thu phí nhằm mục đích BVMT đối với bụi tổng, SO₂, NO₂.

- Nhật Bản thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, mức phí xác định theo khối lượng xả thải và phụ thuộc vào từng vùng tiếp nhận.

- Ôxtrâyliia thu phí nhằm BVMT đối với SO₂, NO₂,...

- Thụy Điển thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂...

- Pháp thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂,...

- Bungari, Estonia, Hungary, Latvia, Ba Lan đều thu phí khí thải đối với SO₂, NO₂.

không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT, tạo thuận lợi cho trong thực hiện, phù hợp đề xuất của Bộ TNMT, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.

(4) Các tỉnh (Trà Vinh, Hòa Bình, Hà Giang) đề nghị bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau: “...*khí thải của cơ sở vượt so với nồng độ được quy định...*”. Tập đoàn Hóa chất đề nghị quy định các mức phí tương ứng với nồng độ theo quy chuẩn.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Phí BVMT đối với khí thải tỷ lệ thuận với khối lượng các chất thải thuộc đối tượng chịu phí xả ra môi trường. Trường hợp, xả thải vượt quá Tiêu chuẩn thì ngoài việc nộp phí BVMT đối với khí thải còn chịu xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật chuyên ngành.

(5) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị bổ sung quy định giảm mức phí phải đóng đối với các cơ sở xả thải tham gia vào thị trường các-bon để khuyến khích sự tham gia tích cực của các cơ sở xả thải vào thị trường này trong tương lai.

Tỉnh Thanh Hóa có ý kiến như sau: Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 Luật BVMT, các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi mua bán trên thị trường các bon trong nước. Thực tế hầu hết các cơ sở có phát thải khí nhà kính là cơ sở có phát sinh khí thải và thuộc đối tượng phải nộp phí BVMT đối với khí thải. Do đó, để tránh tình trạng phí chồng phí và gây áp lực đối với các cơ sở sản xuất, đề nghị xem xét bổ sung cơ chế thu phí riêng đối với các cơ sở này.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Dự thảo Nghị định không quy định thu phí BVMT đối với khí các-bon (CO₂).

Phí BVMT đối với khí thải góp phần thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm môi trường phải chi trả”, nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí, không phân biệt cơ sở xả thải có tham gia vào thị trường các-bon hay không tham gia vào thị trường các-bon. Do đó, về nguyên tắc không miễn, giảm phí đối với hoạt động xả thải. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.

(6) Tỉnh Tiền Giang có ý kiến như sau: Tại khoản 2 có nêu: “*chất gây ô nhiễm môi trường theo dự thảo có 04 chất (Bụi, NO_x, SO_x, CO)*”. Trong thực tế, một số cơ sở không có các thông số ô nhiễm trong khí thải cũng như không có chương trình giám sát môi trường. Như vậy, để có căn cứ tính phí được thực hiện, đề nghị quy định cụ thể từng chất.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: *Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.*

Như vậy, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải, cơ sở phát sinh khí thải chất nào (*Bụi, NO_x, SO_x, CO*) thì khai, nộp phí biến đổi đối với khí thải đó.

(7) Tỉnh Hà Giang đề nghị quy định rõ nội dung về “*Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp*”. Thực tế kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục trong quý, tháng luôn biến đổi liên tục thì lấy kết quả tại thời điểm nào để đối chiếu với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp làm cơ sở xác định mức thu phí; lấy kết quả nào làm căn cứ chính để xác định mức thu phí giữa kết quả quan trắc tự động, liên tục và kết quả quan trắc định kỳ.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Cơ sở thuộc diện quan trắc tự động, liên tục thì lấy dữ liệu quan trắc tự động, liên tục; cơ sở thuộc diện quan trắc định kỳ thì lấy dữ liệu quan trắc định kỳ để khai, nộp phí BVMT đối với khí thải.

(8) Các tỉnh (Cà Mau, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu) đề nghị điều chỉnh mức phí cố định (f) phù hợp với lưu lượng xả thải hoặc công suất sản xuất của cơ sở xả thải.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Trường hợp quy định thành nhiều mức phí cố định (căn cứ vào thải lượng của cơ sở xả thải) sẽ làm phát sinh chi phí thực hiện, trong nhiều trường hợp sẽ không bảo đảm khả thi. Vì đối với cơ sở xả thải không phải thực hiện quan trắc khí thải thì không có số liệu để xác định mức thu phí. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.

VIII. VỀ KÊ KHAI, THẨM ĐỊNH TỜ KHAI VÀ NỘP PHÍ

1. Tại Điều 7 dự thảo Nghị định quy định: trách nhiệm của người nộp phí, tổ chức thu phí và việc khai nộp, phí đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Quốc phòng.

2. Ý kiến tham gia

(1) Về khoản 1 Điều 7

(i) Bộ Công an, tỉnh Thái Bình, Thành viên TBT (Cục Thuế Hà Nội) đề nghị bổ sung chế tài xử phạt đối với cơ sở không khai hoặc khai không đúng quy định.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Tại Điều 22 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn quy định về hành vi kê khai phí, lệ phí quy định:

“1. Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm lần đầu đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định của pháp luật phí, lệ phí”.

Luật Quản lý thuế quy định tính tiền chậm nộp đối với trường hợp không nộp thuế (bao gồm các phí) theo đúng thời hạn thông báo của cơ quan thu.

(ii) Các tỉnh (Sơn La, Thái Bình, Trà Vinh) và Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị: Bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định như sau: *“...theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai và sổ phí theo kê khai cho tổ chức thu phí”.*

Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị diễn đạt lại câu sau: *“(bao gồm cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành)”*. Lý do: Phí chỉ áp dụng đối với các cơ sở có phát thải khí, không phụ thuộc vào việc cơ sở đó mới được thành lập hay đã được thành lập từ lâu, trước khi có Nghị định này.

Bộ TNMT đề nghị bổ sung thông tin kê khai *“Thời gian vận hành trong kỳ tính phí”*. Đây là thông tin quan trọng do cơ sở thuộc đối tượng quan trắc định kỳ tự kê khai để làm căn cứ tính ra tổng khối lượng khí thải phát sinh.

Tỉnh Lạng Sơn đề nghị sửa lại thời gian nộp phí cố định tại điểm b khoản 1 Điều 7 thành: *“...Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm”*.

Các tỉnh (Quảng Bình, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bình Dương, Đồng Nai) đề nghị điều chỉnh thời điểm nộp Tờ khai phí BVMT đối với khí thải.

Thành phố Đà Nẵng đề nghị tách nội dung *“Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế”* thành một điểm riêng của khoản 1 Điều 7.

Các tỉnh (Thái Bình, Phú Yên) đề nghị bỏ nội dung: *“Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí”*. Lý do: Hiện nay cả nước đang đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt theo Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của TTCP phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Để đảm bảo phù hợp với thời gian kê khai, nộp phí của người nộp phí; tiếp nhận Tờ khai phí của cơ quan thẩm định; đồng bộ pháp luật quản lý thuế, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến nêu trên và hoàn thiện khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định.

(2) Về khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định

(i) Các tỉnh, thành phố (Đồng Nai, Hải Dương, Hải Phòng) đề nghị quy định theo hướng “*đối trừ tiền phí nộp thừa sang quý sau cho người nộp phí theo quy định*” thay cho quy định “*thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định*”.

Bộ TNMT, các tỉnh (Lạng Sơn, Sóc Trăng, Nam Định) đề nghị quy định rõ các căn cứ để đối chiếu thông tin làm cơ sở thẩm định tờ khai phí.

Các tỉnh (Quảng Bình, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bình Dương, Đồng Nai) đề nghị điều chỉnh thời điểm khai, nộp phí thu được với cơ quan thuế phù hợp.

Các tỉnh (Kon Tum, Lạng Sơn) đề nghị bổ sung thời hạn thẩm định Tờ khai phí kể từ ngày nhận Tờ khai phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Để đảm bảo phù hợp với thời gian tiếp nhận, thẩm định Tờ khai phí của cơ quan thẩm định; thời gian nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách đồng bộ pháp luật quản lý thuế, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến nêu trên và hoàn thiện khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định.

(ii) Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Nghệ An có ý kiến như sau: Để đơn giản hóa quy trình thủ tục và tránh tình trạng người nộp phí, tổ chức thu phí phải thực hiện nhiều bước không cần thiết; đề nghị xem xét điều chỉnh quy trình thành: Bước 1: Người nộp phí thực hiện lập Tờ khai phí của quý trước và gửi tờ khai cho tổ chức thu phí. Bước 2: Tổ chức thu phí thẩm định tờ khai phí và ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải. Bước 3: Người nộp phí thực hiện nộp phí theo Thông báo nộp phí.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Để giảm thủ tục hành chính, dự thảo Nghị định quy định: (i) Người nộp phí tự khai và nộp số phí phải nộp theo Tờ khai phí; (ii) Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai, trường hợp có chênh lệch số phí phải nộp so với số kê khai của người nộp phí thì mới ra Thông báo nộp phí bổ sung hoặc bù trừ phí vào kỳ nộp phí tiếp theo.

IX. VỀ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ

1. Dự thảo Nghị định

Tài Điều 8 dự thảo Nghị định quy định: Tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP

2. Ý kiến tham gia

(1) Các Bộ (TNMT, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch), các tỉnh, thành phố (Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Hà Nội) đề nghị điều chỉnh tăng

tỷ lệ trích lại phù hợp cho tổ chức thu phí và thuyết minh căn cứ xác định tỷ lệ để lại.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại dự thảo Nghị định quy định người nộp phí là cơ sở xả khí thải quy định tại cột 2 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được cấp GPMT.

Đây là khoản phí thu mới, cơ quan TNMT phải thực hiện nhiều công việc như: Thống kê số lượng cơ sở thuộc diện quan trắc (thu phí cố định + phí biến đổi) và không thuộc diện quan trắc (phí cố định); thẩm định Tờ khai phí (lấy mẫu, phân tích mẫu,...). Do đó, cần quy định để lại tiền phí cho tổ chức thu phí để thực hiện nhiệm vụ này.

Hiện nay, tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đang quy định để lại 25% tiền phí thu được cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho hoạt động thẩm định, thu phí.

Để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, tại dự thảo Nghị định quy định để lại cho tổ chức thu phí 25% tiền phí thu được. Đồng thời, tại công văn gửi xin ý kiến đối với dự thảo Nghị định đã đề nghị các địa phương cung cấp số thu, chi của từng địa phương và đề xuất tỷ lệ để lại phù hợp. Tuy nhiên, về cơ bản các địa phương không cung cấp số liệu và đề xuất tỷ lệ để lại.

Vì vậy, Bộ Tài chính giữ như tại dự thảo Nghị định.

(2) Bộ Công an, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, các tỉnh (Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương) đề nghị quy định nội dung chi tiền phí để lại tại dự thảo Nghị định.

Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP đã quy định các nội dung chi tiền phí được để lại. Tại dự thảo Nghị định quy định dẫn chiếu thực hiện theo Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Để bảo đảm thống nhất, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ như dự thảo Nghị định.

(3) Ngày 28/11/2023, Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 82/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP. Trong đó:

- Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định: *sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.*

- Tại khoản 4 Điều 1 Nghị định: *sửa đổi, bổ sung các khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP.*

Để đảm bảo đồng bộ, Bộ Tài chính hoàn thiện lại khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định như sau:

“2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP thì được trích để lại 25% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP; nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn”.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Dự thảo Nghị định

Tại Điều 9 dự thảo Nghị định gồm 02 khoản quy định về trách nhiệm của: Sở TNMT và cơ quan thuế.

2. Ý kiến tham gia

Các tỉnh, thành phố (Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Sơn La, Nam Định, Lào Cai, Hà Nam, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng), Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của Phòng TNMT và chính lý trách nhiệm của cơ quan thuế để bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

Một số ý kiến đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ TNMT, UBND cấp tỉnh để đảm bảo khả thi trong thực hiện.

Tiếp thu ý kiến nêu trên, Bộ Tài chính hoàn thiện Điều 9 dự thảo Nghị định như sau:

“1. Bộ TNMT có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn về hoạt động quản trắc khí thải, xác định lưu lượng khí thải, hàm lượng chất thải gây ô nhiễm chịu phí BVMT đối với khí thải.

b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.

2. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu, nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định.

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải theo quy định.

3. Sở TNMT, Phòng TNMT (tổ chức thu phí) có trách nhiệm:

a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải, tính tiền chậm nộp phí theo quy định pháp luật quản lý thuế (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi, đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đôn

đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để bảo đảm cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định.

b) Hàng năm, lập dự toán, quyết toán thu, chi phí BVMT đối với khí thải theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Sở TNMT tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TNMT trước ngày 31 tháng 5 năm sau; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TNMT, để Bộ TNMT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có).

4. Cơ quan thuế thực hiện quản lý về phí BVMT đối với khí thải đối với tổ chức thu phí theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”.

XI. Ý kiến khác

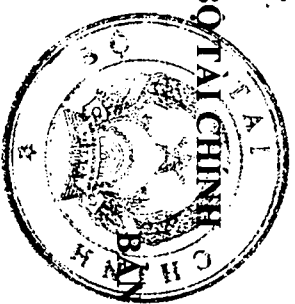
Một số ý kiến tham gia về: Mẫu biểu kèm Nghị định; kỹ thuật trình bày văn bản. Bộ Tài chính đã tiếp thu ý kiến và hoàn thiện dự thảo Nghị định.

B. VỀ DỰ THẢO TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ VÀ CÁC HỒ SƠ KÈM THEO

Ngoài các ý kiến về dự thảo Nghị định, còn có một số ý kiến về các dự thảo: Tờ trình Chính phủ; Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị định; Báo cáo đánh giá tác động Thủ tục hành chính trong dự thảo Nghị định; Báo cáo rà soát VBQPPL liên quan.

Bộ Tài chính tiếp thu và hoàn thiện các dự thảo Tờ trình Chính phủ và các Báo cáo kèm theo Hồ sơ dự án Nghị định./.

BỘ TÀI CHÍNH



**BỘ TÀI CHÍNH
BANKING TÔNG HỢP, GIẢI TRÌNH, TIẾP THU Ý KIẾN CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỀ
DỰ ÁN NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI**

I. VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
1	Tên dự thảo Nghị định và Căn cứ ban hành	1. Tỉnh Kon Tum đề nghị sửa tên dự thảo Nghị định thành “<i>Nghị định quy định phí BVMT đối với bụi, khí thải</i>” đề thống nhất với Luật BVMT năm 2020 về quản lý bụi, khí thải.	Bộ Tài chính có ý kiến như sau: - Tại điểm 1.2 Mục IX Phần A Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí quy định: Phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với khí thải, thuộc thẩm quyền của Chính phủ. - Tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT quy định về quan trắc khí thải công nghiệp bao gồm: <i>Bụi và khí thải</i> . Để đảm bảo phù hợp với Tên khoản phí quy định tại Luật Phí và lệ phí và đồng bộ với pháp luật BVMT, tại dự thảo Nghị định quy định: + Tên Nghị định và phạm vi điều chỉnh (Điều 1) là: Phí BVMT đối với khí thải - phù hợp với tên phí tại Danh mục phí kèm theo Luật Phí và lệ phí. + Đối tượng chịu phí gồm: Bụi và khí thải (Khoản 1 Điều 3) - phù hợp pháp luật BVMT.

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
2	<p>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Nghị định này quy định về người nộp phí; tổ chức thu phí; phương pháp tính phí; mức phí; kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí; quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.</p>	<p>2. Tỉnh Phú Yên đề nghị tách thành 02 căn cứ riêng “<i>Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ ngày 19/6/2015</i>” và “<i>Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019</i>” để phù hợp theo khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Nghị định.</p>
	<p>1. Hiệp hội Xi măng Việt Nam có ý kiến như sau: Cần thể hiện đầy đủ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ và phí BVMT đối với khí thải được nêu trong Điều 18 Luật Phí và lệ phí, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy định thống nhất quản lý nhà nước về phí BVMT đối với khí thải. - Quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí BVMT đối với khí thải. - Hướng dẫn thực hiện thống nhất các khoản phí, lệ phí BVMT ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí. 	<p>1. Hiệp hội Xi măng Việt Nam có ý kiến như sau:</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều 18 Luật Phí và lệ phí quy định về thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ trong thực hiện Luật Phí và lệ phí, trong đó, có thẩm quyền: <i>Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.</i> - Tại Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí giao thẩm quyền cho Chính phủ quy định 09 khoản phí, lệ phí (trong đó, có phí BVMT đối với khí thải). - Dự thảo Nghị định này chỉ quy định về phí BVMT đối với khí thải; không phải quy định chi tiết Điều 18 Luật Phí và lệ phí. 	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Nghị định.</p>
	<p>2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), tỉnh Hà Tĩnh, Thành viên Tổ Biên tập (TBT) (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung như sau: “<i>Nghị định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí;...</i>”, do trong nội dung</p>		

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
3	<p>Điều 2. Đối tượng áp dụng</p> <p>1. Người nộp phí.</p> <p>2. Tổ chức thu phí.</p> <p>3. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT đối với khí thải.</p>	<p>dự thảo có quy định về “đối tượng chịu phí”.</p> <p>1. Bộ Tư pháp đề nghị quy định rõ người nộp phí là ai? Tổ chức thu phí gồm các tổ chức nào? (mà không quy định chung chung như dự thảo hiện nay).</p> <p>2. Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị bổ sung cụm từ “BVMT đối với khí thải” tại cuối khoản 1 và khoản 2.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Nghị định.</p>
4	<p>Điều 3. Đối tượng chịu phí và người nộp phí</p> <p>1. Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và được cấp giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí</p>	<p>1. Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị xem xét lại quy định việc nộp phí BVMT của các dự án chưa xả khí thải ra môi trường không phải là đối tượng chịu phí BVMT.</p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị sửa đổi như sau: “1. <i>Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường...</i>”. Lý do: Tiêu đề Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP sử dụng cụm từ bụi, khí thải công nghiệp, sửa đổi như trên đảm bảo tính thống nhất giữa các văn bản.</p> <p>Các Bộ (KH&ĐT, Tư pháp) đề nghị quy định đối tượng chịu phí BVMT là “hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có xả bụi, khí thải ra môi trường” quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại cột (2) Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã liệt kê tên các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ.</p> <p>Tiếp thu ý kiến 02 Bộ và Thành viên TBT, Bộ Tài chính sửa lại khoản 1 Điều 3 như sau: “1. <i>Đối tượng chịu phí BVMT theo quy định tại Nghị định này là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất...</i>”</p> <p>Tại khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định quy định đối tượng chịu phí BVMT là bụi và khí thải công nghiệp phát sinh từ các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; không quy định đối tượng chịu phí là dự án.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>thải).</p> <p>2. Người nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.</p>	<p>CP; không quy định đối tượng chịu phí là bụi tổng, khí thải như tại dự thảo Nghị định.</p> <p>2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT), các tỉnh (Phú Thọ, Đồng Nai, Ninh Bình, Đà Nẵng) đề nghị điều chỉnh cụm từ “được cấp GPMT” thành “thuộc đối tượng phải có GPMT”. Vì nêu chi quy định trường hợp đã cấp GPMT thuộc đối tượng chịu phí sẽ bỏ qua những trường hợp có phát sinh bụi tổng, khí thải ra ngoài môi trường nhưng chưa được cấp GPMT hoặc GPMT thành phần.</p> <p>Tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung trường hợp đối tượng chịu phí “là cơ sở xả khí thải đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”.</p> <p>Tỉnh Thanh Hóa có ý kiến như sau: Tại khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 42 Luật BVMT: thời hạn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp phải có GPMT trước ngày 01/01/2025 hoặc đến hết thời hạn của giấy phép thành phần. Do đó, nếu dự thảo Nghị định có hiệu lực trước năm 2025 trong khi các cơ sở chưa có GPMT thì việc xác định đối tượng thu phí sẽ không rõ ràng. Đề nghị quy định cụ thể lại nội dung này phù hợp thực tế.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT:</p> <p>- GPMT là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.</p> <p>- Dữ liệu quan trắc trong GPMT là căn cứ để thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.</p> <p>Để bảo đảm khả thi, thuận lợi trong xác định người nộp phí, phù hợp với Luật BVMT, cần căn cứ vào GPMT hoặc GPMT thành phần để làm cơ sở quy định người nộp phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị gửi quy định như tại dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>3. Tỉnh Hòa Bình đề nghị bổ sung thêm đối tượng chịu phí BVMT là cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.</p> <p>Tỉnh Bắc Kạn đề nghị bổ sung quy định về phân loại đối tượng nộp phí cố định và nộp phí biến đổi.</p> <p>Thành phố Hải Phòng, Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) có ý kiến như sau: Các dự án, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP gồm 09 loại hình đều có lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lớn (cột 6) hoặc rất lớn (cột 5) và đều thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ hoặc chỉ quan trắc định kỳ. Trong Phụ lục XXIX không đề cập đến nhóm cơ sở không phải quan trắc khí thải. Như vậy, khoản 3 Điều 5 sẽ mâu thuẫn với khoản 1 Điều 3 vì các cơ sở xả khí thải quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX không có cơ sở nào không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ.</p> <p>Tỉnh Quảng Ninh đề nghị quy định đối tượng chịu phí như sau:</p> <p>- Đối tượng chịu phí cố định: Dự án, cơ sở sản</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định về cơ sở xả khí thải thuộc và không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ. Tại Điều 6 và Điều 7 dự thảo Nghị định đã quy định mức thu/khai, nộp phí riêng đối với 02 nhóm cơ sở này. Như vậy, quy định tại dự thảo Nghị định đã bao quát kiến nghị của địa phương.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định STT từ 1 đến 8 cột (2) và không quy định lưu lượng hoặc công suất của công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải tại cột (5) và cột (6) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Đối tượng chịu phí biến đổi: Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định STT từ 1 đến 9 cột (2), cột (5) và cột (6) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ (Dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xả bụi, khí thải công nghiệp lớn ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ).</p> <p>- Đối tượng miễn nộp phí: STT 9 cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP không quy định lưu lượng hoặc công suất của công trình thiết bị xử lý bụi, khí thải tại cột (6).</p>	<p>4. Tỉnh Bắc Giang, Thành viên TBT (Cục Đăng kiểm Việt Nam) có ý kiến như sau:</p> <p>- Đề nghị đưa vào định nghĩa hoặc chú thích về cụm từ “khí thải” trong đó bao gồm cả phát thải dạng khí và bụi.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Theo quy định pháp luật về BVMT thì bụi, khí thải công nghiệp là đối tượng gây ô nhiễm môi trường. Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định Danh mục các</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>- Đề nghị chỉnh sửa như sau: “1. Đối tượng chịu phí BVMT là bụi, khí thải xả ra môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và được cấp GPMT hoặc GPMT thành phần...</p> <p>2. Người nộp phí...là các cơ sở xả bụi, khí thải”.</p> <p>Tỉnh Kon Tum đề nghị biên tập lại khoản 2 như sau: “<i>Người nộp phí...là tổ chức, cá nhân có cơ sở xả khí thải...</i>”</p> <p>Thành phố Hà Nội đề nghị bỏ quy định về đối tượng chịu phí và chỉ quy định người nộp phí là tổ chức, cá nhân có dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p>	<p>5. Các Bộ (Công Thương, Tư pháp), Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các tỉnh (Tây Ninh, Kon Tum) đề nghị bổ sung quy định cụ thể về miễn, giảm phí BVMT đối với khí thải. Lý do: Tránh chồng chéo trong việc áp thuế, phí BVMT; tạo động lực khuyến khích người nộp phí cải tiến công nghệ, đầu tư xử lý khí thải, sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn năng lượng.</p> <p>Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề nghị không</p>	<p> cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ.</p> <p>Theo kinh nghiệm các nước thu phí BVMT đối với khí thải đều quy định đối tượng tính phí là khí thải, bụi thải gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>Luật Phí và lệ phí quy định phí BVMT đối với khí thải. Vì vậy, quy định đối tượng chịu phí (bụi và khí thải công nghiệp) và người nộp phí (cơ sở xả khí thải quy định tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) như tại dự thảo Nghị định là phù hợp.</p>
		<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Theo quy định tại Luật BVMT thì thuế BVMT và phí BVMT đối với khí thải là 02 khoản thu có tính chất khác nhau:</p> <p>- Thuế BVMT thu đối với sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường (xăng, dầu, than đá, túi nilong). Nhằm hạn chế sử dụng sản phẩm, hàng hóa này.</p> <p>- Phí BVMT đối với khí thải thu đối với bụi,</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>áp dụng việc tính phí BVMT đối với Khí thải cho các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ). Lý do: Các NMNĐ phải thực hiện đóng/nộp rất nhiều loại thuế, phí liên quan đến TNMT. Việc áp dụng thu phí BVMT đối với khí thải sẽ làm tăng chi phí sản xuất điện, cân đối tài chính của các NMNĐ. Hiện nay chưa có nhiều quốc gia áp dụng thu phí BVMT đối với khí thải mà chủ yếu là phí áp dụng đối với việc phát thải khí nhà kính.</p> <p>Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cho rằng các mặt hàng xăng, dầu, than thuộc diện đối tượng chịu thuế BVMT. Dự thảo Nghị định này lại tiếp tục đề nghị đánh phí đối với khí thải công nghiệp như bụi, CO, SO_x, NO_x. Như vậy, các cơ sở công nghiệp sử dụng than và xăng dầu để đốt cháy trong quá trình sản xuất sẽ tiếp tục phải đóng phí BVMT trùng lặp với thuế BVMT cho cùng một hành vi.</p>	<p>6 Các tỉnh (Tây Ninh, Kon Tum, Đồng Tháp, Bắc Giang, Hà Tĩnh, Lạng Sơn, Đồng Nai, Sóc Trăng, Thanh Hóa) đề nghị bổ sung thêm một số đối tượng nộp phí, như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương tiện giao thông. - Cơ sở xả khí thải đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động 	<p>Khí thải thải ra gây ô nhiễm môi trường. Trường hợp cơ sở xả thải đầu tư công nghệ xử lý khí thải tốt, lượng khí thải thải ra ít gây ô nhiễm môi trường thì số phí phải nộp thấp hơn. Việc thu phí BVMT đối với khí thải sẽ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xử lý khí thải, góp phần hạn chế khí thải gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>- Tại Điều 5 dự thảo Nghị định có quy định mức phí ưu đãi (giảm 25% - 50%) đối với trường hợp khí thải của cơ sở xả thải có hàm lượng thấp hơn hàm lượng quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.</p>
		<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Phí BVMT đối với khí thải là chính sách thu mới. Để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện thu, nộp phí thì cần quy định đối tượng chịu phí phù hợp với quy định pháp luật môi trường trong quản lý chất thải: Quy trình quản lý khí thải; đo kiểm lưu lượng khí thải, hàm</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>môi trường.</p> <p>- Các cơ sở trong trường hợp được miễn quan trắc khí thải quy định tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>Tỉnh Khánh Hòa đề nghị rà soát đối tượng chịu phí, khi Nghị định mới ban hành tập trung thu phí đối với các cơ sở phát sinh lưu lượng khí thải lớn, giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp nhỏ.</p> <p>Bộ Xây dựng đề nghị làm rõ đối tượng chịu phí BVMT tại Điều 3 dự thảo Nghị định (khí thải hay bụi và khí thải) do dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với đối tượng nghiên cứu là khí thải được quy định tại Luật BVMT.</p> <p>Bộ Công an đề nghị quy định cụ thể khoản 2 Điều 3 dự thảo Nghị định 02 trường hợp được xác định là người nộp phí như tại dự thảo Tờ trình: (i) Đối tượng xả khí thải ra môi trường phải có GPMT theo quy định tại Điều 39 Luật BVMT và (ii) Đối tượng xả khí thải ra môi trường nhưng theo quy định của pháp luật được miễn GPMT và phải thực hiện quan trắc theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p>	<p>lượng chất thải có trong khí thải,... Đối với nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nhưng pháp luật chuyên ngành chưa quy định quản lý khí thải thì chưa quy định thu phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>- Đối với phương tiện giao thông: Hiện pháp luật chuyên ngành chưa quy định xác định tổng khối lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Do đó, chưa có cơ sở để xác định mức phí phải nộp đối với phương tiện giao thông. Việc quy định thu phí đối với phương tiện giao thông không bảo đảm khả thi, đặc biệt là thu phí đối với xe máy, trong đó phần lớn là phương tiện thiết yếu của người có thu nhập thấp. Vì vậy, trên cơ sở đề xuất của Bộ TNNMT, để bảo đảm khả thi, tại dự thảo Nghị định chưa quy định thu phí đối với phương tiện giao thông trong giai đoạn hiện nay.</p> <p>- Đối với cơ sở xả khí thải có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT thì: Cơ sở xả thải phải thuộc đối tượng có GPMT hoặc GPMT thành phần (giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT, giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>7. Thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Bình, Vinataba có ý kiến như sau:</p> <p>- Đề nghị làm rõ xác định đối tượng chịu phí theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án, cơ sở theo cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hay theo khí thải từ công trình, thiết bị xả bụi, khí thải theo cột (3) Phụ lục XXIX;</p>	<p>trường,...) thì mới được xả thải vào môi trường. Theo đó, “Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” không phải là GPMT hoặc GPMT thành phần. Vì vậy, các cơ sở này không được xả khí thải vào môi trường, không thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>- Đối với các cơ sở được miễn thực hiện quan trắc nước thải: Tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP¹ quy định các dự án, cơ sở được <i>miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ</i>, không thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị định này, không thuộc trường hợp nộp phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>Vì vậy, quy định như dự thảo Nghị định là phù hợp.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Theo quy định tại dự thảo Nghị định thì cơ sở xả khí thải thuộc cột (2) Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải. Cơ sở thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ thì nộp phí cố định (3.000.000 đồng/năm) và phí biên đối</p>

¹ Tại điểm c khoản 5 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP: “c) Dự án, cơ sở đã thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 03 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu bụi, khí thải công nghiệp đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có hành vi vi phạm hành vi xả bụi, khí thải công nghiệp vượt quy chuẩn kỹ thuật định thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ”.

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>- Việc xác định đối tượng có tính đến lưu lượng xả thải hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải theo cột (5) và (6) Phụ lục XXIX hay không; quy định về mức xả thải tối thiểu bao nhiêu mới xác định là đối tượng chịu phí.</p> <p>Các tỉnh (Đông Nai, Sóc Trăng) đề nghị làm rõ các đối tượng có hệ thống thoát bụi, khí thải xả ra môi trường nhưng không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và không thuộc đối tượng cấp phép môi trường có phải nộp phí không.</p> <p>Các tỉnh (Thanh Hoá, Sóc Trăng) đề nghị quy định rõ/loại trừ đối tượng chịu phí đối với các dự án, cơ sở như lò hoà táng sử dụng lò đốt; bệnh viện, cơ sở y tế sử dụng lò đốt chất thải y tế để xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh.</p>	<p>(tính theo khối lượng chất gây ô nhiễm chịu phí). Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc thì chỉ nộp phí cố định (3.000.000 đồng/năm).</p>
5	<p>Điều 4. Tổ chức thu phí</p> <p>1. Sở TNMT, Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn quản lý.</p> <p>2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công địa bàn, đối tượng thu phí cho Sở TNMT, Phòng</p>	<p>1. Bộ Nội vụ đề nghị thay cụm từ “Sở TNMT” bằng “Cơ quan được giao quản lý nhà nước về TNMT thuộc UBND cấp tỉnh”; “Phòng TNMT” bằng “Cơ quan được giao quản lý nhà nước về TNMT thuộc UBND cấp huyện” bảo đảm phù hợp với phân công của Chính phủ về quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.</p> <p>Tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau: Tại khoản 1 đề nghị sửa đổi thành “...Phòng TNMT cấp huyện...”</p> <p>Tỉnh Thanh Hóa đề nghị bỏ nội dung trách</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>- Theo quy định tại Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 của Bộ TNMT hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở TNMT thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng TNMT thuộc UBND cấp huyện thì: Cơ quan quản lý nhà nước về BVMT tại địa phương gồm Sở TNMT (tại một số địa phương có thành lập Chi cục BVMT thuộc cơ cấu tổ chức của Sở TNMT) thuộc UBND cấp tỉnh và Phòng TNMT thuộc UBND cấp huyện.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>TNNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn.</p>	<p>nhệm của Phòng TNNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn. Hiện nay, các nguồn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí BVMT được thực hiện tại Quỹ BVMT tỉnh trực thuộc Sở TNNMT. Do đó, trách nhiệm tổ chức thu phí đề nghị giao Sở TNNMT chủ trì, thực hiện.</p> <p>Thành phố Đà Nẵng đề nghị bổ sung tổ chức thu phí là Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao. Lý do: Căn cứ khoản 2 Điều 51 Luật BVMT, hiện nay nhiều địa phương, UBND cấp tỉnh đã ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp GPMT cho Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu.</p> <p>Các tỉnh, thành phố (Bình Dương, Hà Nam, Bắc Giang, Nghệ An, Đồng Nai, Đà Nẵng, Hà Nội), Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề nghị phân cấp thu cho các tổ chức thu phí (gồm các Bộ: Quốc phòng, Công an; Sở TNNMT; Phòng TNNMT) để thống nhất trong việc tổ chức thực hiện trên cả nước.</p> <p>Tỉnh Lạng Sơn, Thành viên TBT (Cục Thuế thành phố Hải Phòng) có ý kiến như sau có ý kiến như sau: Theo dự thảo, có 2 cấp thực hiện thu phí là Sở TNNMT và Phòng TNNMT,</p>	<p>- Tại khoản 8 Điều 2 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT quy định trách nhiệm của Sở TNNMT: <i>Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thủ nghiệm công trình BVMT; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định”.</i></p> <p>- Tại điểm khoản 7 và khoản 19 Điều 4 Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT quy định trách nhiệm của Phòng TNNMT:</p> <p><i>b) Tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở thuộc diện quản lý trên địa bàn; xây dựng báo cáo công tác BVMT; tham gia lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; tham mưu tổ chức thực hiện thông kê, báo cáo kết quả chi tiêu thông kê về môi trường; thực hiện công tác BVMT làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn theo phân công của UBND cấp huyện và theo quy</i></p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>tuy nhiên trong thực tế, có đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng do Bộ TNMT cấp GPMT hoặc các hồ sơ tương đương, đang hoạt động trên địa bàn do địa phương quản lý. Đề nghị bổ sung quy định đối với trường hợp này.</p> <p>Thành phố Hải Phòng đề nghị chỉnh sửa thành:</p> <p><i>“1... của các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí trên địa bàn.</i></p> <p><i>2... thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí trên địa bàn”.</i></p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị chỉnh sửa khoản 2 như sau: <i>“...phần công địa bàn, đối tượng nộp phí/đối tượng phải thu phí cho Sở TNMT...”</i>. Lý do: Cụm từ “đối tượng thu phí” có thể gây hiểu nhầm là chủ thể đi thu phí.</p>	<p><i>định của pháp luật; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn;</i></p> <p><i>19. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện và cơ quan nhà nước cấp trên.</i></p> <p>Theo quy định nêu trên, Sở TNMT quản lý hoạt động xả thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn quản lý (bao gồm cả cơ sở được Bộ TNMT cấp GPMT).</p> <p>Như vậy, quy định như dự thảo Nghị định là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và phân cấp quản lý giữa Sở TNMT và Phòng TNMT.</p> <p>Căn cứ quy mô quản lý, UBND cấp tỉnh sẽ giao Sở TNMT quản lý thu phí BVMT đối với cơ sở xả khí thải trên địa bàn tỉnh; trường hợp cần thiết, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện giao Phòng TNMT thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn huyện do Phòng TNMT quản lý.</p> <p>Quy định tại dự thảo Nghị định tương tự quy định về phí BVMT đối với nước thải tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
6	<p>Điều 5. Phương pháp tính phí</p> <p>1. Phí BVMT đối với khí thải phải nộp trong kỳ nộp phí được tính theo công thức sau: $F = f + C$.</p> <p>Trong đó:</p> <p>a) F là tổng số phí phải nộp trong kỳ nộp phí (quý hoặc năm).</p> <p>b) f là phí cố định quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p> <p>c) C là phí biến đổi (quy). Phí biến đổi của cơ sở xả khí thải là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả khí thải.</p> <p>Phí biến đổi (C) tại mỗi điểm</p>	<p>2. Tình Phú Yên đề nghị chỉnh sửa khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau: "... UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở TNMT...". Lý do: Việc điều chỉnh nội dung này đảm bảo tương đồng với quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, đồng thời tránh gây chồng chéo, trùng lặp khi "phân công địa bàn" giữa Sở TNMT và Phòng TNMT.</p> <p>1. Tình Phú Yên đề nghị quy định rõ từ "quy" trong câu "C là phí biến đổi (quy)" tránh việc có nhiều cách hiểu khác nhau khi triển khai thực hiện.</p> <p>Tình Sơn La đề nghị xem xét, chỉnh sửa quy định về số liệu quan trắc định kỳ làm cơ sở tính khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất thải gây ô nhiễm môi trường đối với trường hợp cơ sở sản xuất theo mùa vụ tại điểm c khoản 1: Tại dấu (+) thứ nhất của gạch (-) thứ nhất quy định: "Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: ... Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quy không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quy liên tục".</p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị chỉnh sửa khoản 1 như sau: "Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện khoản 2 Điều 4 dự thảo Nghị định như sau "2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý, Sở TNMT báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu phí BVMT đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn".</p> <p>Tiếp thu các ý kiến này, Bộ Tài chính:</p> <p>- Sửa lại điểm c khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định thể hiện rõ: C là phí biến đổi, tính theo quy.</p> <p>- Sửa nội dung tại dấu (+) thứ nhất của gạch (-) thứ nhất điểm c khoản 1 như sau: "Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: ... Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quy không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của kỳ quan trắc liên tục.</p> <p>....</p> <p>Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẹ (theo từng thời điểm) theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>xả khí thải bằng tổng số phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:</p> $C = C_{\text{bụi tổng}} + C_{\text{SOx}} + C_{\text{NOx}} + C_{\text{CO}}$ <p>Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải được xác định như sau:</p> <p>C (Từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải) = Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m³) x Hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải (mg/Nm³) x 10⁻⁹ x Mức phí của chất gây ô nhiễm (đồng/tấn)</p> <p>Trong đó:</p> <p>- Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn</p>	<p><i>mé...trong khoảng thời gian xả thải trước đó".</i></p> <p>Lý do: Đảm bảo tính thống nhất với nội dung tại điểm đ khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>2. Các tỉnh (Thanh Hóa, Phú Thọ, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Cà Mau, Khánh Hòa) đề nghị phân hạng phí cố định đối với cơ sở xả thải thành 2 mức: Nhỏ (dưới 25.000 m³/giờ), trung bình (dưới 50.000 m³/giờ).</p>	<p><i>giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó".</i></p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Phí BVMT đối với khí thải là khoản thu lần đầu được xây dựng nhằm khuyến khích các tổ chức, cá nhân cải tiến công nghệ, giảm phát thải, điều chỉnh hành vi xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí.</p> <p>Tại Điều 5 và Điều 6 dự thảo Nghị định phân nhóm đối tượng chịu phí, mức phí thành 02 nhóm: (i) Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải; (ii) Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải để đảm bảo tính khả thi trong thực hiện.</p> <p>Trường hợp quy định thành nhiều mức phí cố định (căn cứ vào thải lượng của cơ sở xả thải) sẽ làm phát sinh chi phí thực hiện, trong nhiều trường hợp sẽ không bảo đảm khả thi. Vì đối với cơ sở xả thải không phải thực hiện quan trắc khí thải thì không có số liệu để xác định mức thu phí.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT:</p> <p>+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải xác định căn cứ số liệu quan trắc định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở xả khí thải có tần suất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần thì việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý liền trước.</p> <p>+ Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của</p>	<p>3. Tỉnh Tiền Giang có ý kiến như sau: Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc khí thải tự động: Thực tế đôi lúc dữ liệu về quan trắc tự động của cơ sở bị gián đoạn do yếu tố kỹ thuật không thể truy xuất được trong thời gian nhất định. Trường hợp này có thể sử dụng số liệu quan trắc môi trường định kỳ trong quý để tính phí hoặc có quy định khác phù hợp trong trường hợp này.</p> <p>Bộ TNMT đề nghị bổ sung quy định: Không sử dụng số liệu quan trắc để làm căn cứ tính phí trong khoảng thời gian gián đoạn để thực hiện biện pháp kiểm soát đo lường đối với thiết bị quan trắc. Vì theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 38 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường thì trong quá trình hoạt động các cơ sở phải áp dụng một số biện pháp kiểm soát đo lường đối với thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm: Kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định pháp luật đo lường (tần suất quy định theo pháp luật đo lường là 01 năm/lần); Kiểm tra thiết bị bằng chất chuẩn (tần suất 01 tháng/lần); Kiểm soát chất lượng hệ thống (tần suất 01 năm/lần). Trong khoảng thời gian này,</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Nội dung kiến nghị nêu trên liên quan đến chuyên môn về quan trắc dữ liệu thuộc nhiệm vụ của Bộ TNMT; để tránh trường hợp pháp luật về BVMT thay đổi, dẫn đến phải sửa đổi Nghị định, Bộ Tài chính bỏ nội dung quy định tính phí BVMT đối với trường hợp: <i>thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ và trên 48 giờ</i> tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định. Đồng thời bổ sung khoản 1 Điều 9 dự thảo Nghị định giao Bộ TNMT hướng dẫn về sử dụng dữ liệu quan trắc tính phí trong các trường hợp này.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>tùng loại thiết bị).</p> <p>Đối với trường hợp xả bụi thải, khí thải theo mẻ (theo từng thời điểm), tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải được tính theo giá trị trung bình 01 giờ; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.</p> <p>Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ.</p> <p>- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi</p>	<p>đữ liệu quan trắc tự động truyền về có thể bị gián đoạn hoặc phân ánh số liệu của chất chuẩn, không phải số liệu phát thải của cơ sở.</p> <p>Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị diễn giải lại cách tính lượng khí thải phát sinh trong trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên.</p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị sửa đổi nội dung đoạn: “<i>Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên... được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc ngừng hoạt động</i>”. Lý do: Trong khoảng thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên, chủ cơ sở không có khả năng (hoặc không) thực hiện quan trắc thì thực hiện theo quy định tại Dự thảo không xác định được tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>Tình Bình Dương đề nghị bỏ nội dung sau: “<i>Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động dưới 48 giờ...</i>” và “<i>Trường hợp thiết bị quan trắc ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên...</i>” để thuận lợi cho công tác quản lý, thu phí.</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>trường tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo đối với khối lượng khí thải phát sinh và từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí trong 24 giờ đầu tiên sau khi hoạt động trở lại.</p> <p>- Trường hợp thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 giờ trở lên: Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động được tính theo giá trị trung bình của các lần chủ cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc trong thời gian thiết bị</p>	<p>4. Bộ KH&ĐT, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Lào Cai đề nghị rà soát các loại khí thải được tính vào chi phí biến đổi (C) đảm bảo không bỏ sót đối tượng chịu phí BVMT (Theo quy định tại cột 4, Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP còn có các thông số khác được quan trắc như NH₃, HCL, Benzen,...).</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Thực tế trong khí thải có nhiều chất gây ô nhiễm môi trường không khí (như: Bụi tổng, NO_x, SO_x, CO, NH₃, HCL, Benzen,...). Tuy nhiên, bụi tổng, NO_x, SO_x, CO là các chất phổ biến phải được kiểm soát ở tất cả các cơ sở thuộc diện phải quan trắc khí thải?</p> <p>Hiện Bộ TNMT chỉ quản lý một số chỉ số quan trắc khí thải cơ bản, có ảnh hưởng lớn tới môi trường không khí (gồm bụi tổng, NO_x, SO_x, CO). Bộ TNMT đề nghị quy định thu phí đối với bụi tổng, NO_x, SO_x, CO.</p> <p>Căn cứ pháp luật phí, pháp luật quản lý khí thải; trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT; để bảo đảm tính khả thi; tại dự thảo Nghị định quy định thu phí đối với 04 thông số gây ô nhiễm môi trường gồm bụi tổng, NO_x, SO_x, CO.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định tại dự thảo Nghị định.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại dự thảo Nghị định quy định thu phí biến đổi theo quý. Số phí phải nộp tính theo khối lượng chất thải gây ô nhiễm môi trường. Do</p>
		<p>5. Các tỉnh (Tây Ninh, Bình Thuận) đề nghị xem xét đối với phương pháp tính số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm được xác định, điều chỉnh thành "<i>tổng lưu lượng khí thải phát</i>"</p>	

2- Theo quy định tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ TNMT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường thi bụi tổng, NO_x, SO_x, CO là các chất cơ bản, phổ biến phải quan trắc đối với *tất cả* các cơ sở thuộc diện phải quan trắc khí thải.

- Tại Quyết định số 985a/QĐ-TTg đã đưa ra mục tiêu xử lý bụi tổng, NO_x, SO_x, CO đạt Quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>quan trắc ngừng hoạt động.</p> <p>2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ theo quy định pháp luật về BVMT: Số phí BVMT phải nộp là tổng số phí cố định (F) phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này và số phí biến đổi (C) quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>3. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục hoặc quan trắc định kỳ: Số phí BVMT phải nộp là mức phí cố định (F) quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.</p>	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p><i>sinh (m³/giờ) ”</i></p> <p>6. Tình Phú Thọ có ý kiến: Đối với công thức xác định phí biến đổi của từng chất ô nhiễm: Đơn vị của khối lượng là kg, đơn vị m³ là thể tích khí nên đề nghị sửa đổi tên gọi “<i>Tổng khối lượng khí thải phát sinh (m³)</i>” để đảm bảo thống nhất giữa tên gọi và đơn vị. Dòng thời hướng dẫn cách quy đổi từ đơn vị đo quan trắc lưu lượng (m³/giờ) để xác định tổng thể tích khí thải phát sinh (tính theo thời gian hoạt động thực tế hoặc tính theo thời gian đăng ký hoạt động trong hồ sơ, GPMT).</p> <p>Công ty Honda Việt Nam, Vinataba đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn cách tính tổng khối lượng khí thải phát sinh của từng chất ô nhiễm. Có thể cân nhắc cách tính khối lượng xả thải của cơ sở phải quan trắc khí thải định kỳ như sau:</p> <p>Tổng khối lượng khí thải phát sinh của cơ sở là tổng khối lượng khí thải phát sinh tại tất cả các điểm xả khí thải được quan trắc.</p> <p>Tổng khối lượng khí thải phát sinh tại 01 điểm</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>đó, phí biến đổi phải tính theo <i>tổng khối lượng khí thải (m³)</i> phát sinh trong quý. Lưu lượng khí thải chỉ làm cơ sở để tính tổng lượng khí thải phát sinh trong quý.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Việc xác định: Lưu lượng, khối lượng chất thải có trong khí thải phát sinh đã được quy định cụ thể tại VBQPPL về môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải. Dự thảo Nghị định chỉ quy định mức thu phí và các tính số phí BVMT phải nộp trong quý.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>xả khí thải = Lưu lượng xả thải x Thời gian xả thải thực tế. Trong đó:</p> <p>+ Lưu lượng xả thải: được xác định theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ ($m^3/giờ$).</p> <p>+ Thời gian xả thải thực tế: Căn cứ theo phương thức xả khí thải được ghi trong GPMT (Nội dung trong GPMT hiện tại sẽ ghi phương thức xả bao gồm: xả khí thải là liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn; chu kỳ xả, thời gian xả trong một chu kỳ; xả theo mùa vụ sản xuất hay theo các thời điểm trong ngày) và Ngày làm việc thực tế. VD: nếu phương thức xả thải là xả liên tục 24 giờ, thời gian làm việc thực tế là 22 ngày/tháng thì Thời gian xả thải thực tế trong 01 tháng = $24 \times 22 = 528$ giờ.</p> <p>- Bổ sung quy định hướng dẫn về căn cứ, cách tính khối lượng khí thải phát sinh đối với cơ sở chưa có GPMT (GPMT thành phần đã cấp chưa có thông tin về phương thức xả khí thải).</p>	<p>7. Tình Nam Định đề nghị làm rõ các nội dung sau:</p> <p>- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc định kỳ nhưng không có thông số lưu lượng do đặc điểm của nguồn thải thì tổng khối lượng khí thải phát sinh được tính như thế nào? Vậy để nộp phí thì người nộp phí tự quan trắc thêm thông số lưu lượng hay tổ chức thu</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Để xã hội hóa hoạt động quan trắc môi trường, pháp luật về BVMT đã cho phép các cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện quan trắc môi trường được phép cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường. Theo đó, dữ liệu quan trắc của các cơ sở này đảm bảo căn cứ cho kê khai phí BVMT đối với khí thải.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>phí phải thực hiện việc quan trắc thông số lưu lượng cho cơ sở đó.</p> <p>- Số liệu quan trắc định kỳ chỉ cần kết quả của tổ chức được chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc hay bắt buộc phải là kết quả đo đạc của cơ quan QLNN về môi trường? Đề nghị sử dụng kết quả đo đạc của đơn vị kỹ thuật thuộc cơ quan QLNN về môi trường đề có tính chính xác, tính pháp lý.</p> <p>- Trong trường hợp người nộp phí không thực hiện quan trắc hoặc không thực hiện lập Tờ khai phí theo quy định thì tổ chức thu phí phải tiến hành xử lý như thế nào?</p> <p>- Đề nghị bổ sung điểm c như sau: “<i>Trường hợp chất gây ô nhiễm môi trường tính phí không thuộc các chất quan trắc khí thải tự động, liên tục thì hàm lượng các chất gây ô nhiễm môi trường này được xác định theo số liệu quan trắc định kỳ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định khi cấp phép môi trường</i>”.</p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến việc xác định tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí trong trường hợp cơ sở xả khí thải thuộc đối</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>Trách nhiệm của cơ sở xả khí thải là phải kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định. Để phục vụ cho việc khai, nộp phí, cơ sở xả khí thải phải thực hiện quan trắc khí thải. Trường hợp cơ sở không thực hiện khai, nộp phí hoặc khai, nộp không đúng sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>tương phải quan trắc định kỳ hoặc quan trắc tự động, liên tục nhưng không thực hiện quan trắc (bao gồm cả lý do khách quan và lý do chủ quan).</p>		
	<p>8. Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung nội dung liên quan đến cách xác định “<i>mức phí của chất gây ô nhiễm (đông/tấn)</i>” trong công thức xác định số phi biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải là theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hay khoản 1 Điều 5.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Tại điểm c khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định đã quy định: “<i>Phi biến đổi (C) tại mỗi điểm xả khí thải bằng tổng số phi biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này và được xác định theo công thức sau:</i>”</p>	
	<p>9. Tỉnh Lạng Sơn có 04 ý kiến như sau:</p> <p>(i) Khi tính toán mình họa đối với một số cơ sở thì mức phi biến đổi (C) cho ra giá trị rất thấp. Ví dụ: Cơ sở A có 01 nguồn thải (ống khói) phát sinh tổng lượng khí thải trong quý I/2023 là 12.500.000 m³ (lấy giá trị quan trắc trong một thời điểm nhân với 90 ngày); các thông số gây ô nhiễm trong khí thải có kết quả đo được vào thời điểm lấy mẫu 01 lần/3 tháng bất kỳ lần lượt là: SO₂ = 60; NO_x = 600; CO = 300; Bụi = 100 thì tổng mức phi biến đổi (C) = C_{SO2} + C_{NOx} + C_{CO} + C_{bụi}. Với C_{SO2} = (12.500.000 m³ x 60mg/m³ x 10⁻⁹ x 700) = 525 đồng; C_{NOx} = (12.500.000 x 60 x 10⁻⁹ x 800) = 6000 đồng; tương tự với C_{CO} và C_{bụi}. Đề nghị xem xét trường hợp thấp quá thì quy định mức</p>	<p>(i) Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Theo quy định pháp luật về BVMT thì các cơ sở thuộc diện phải thực hiện quan trắc liên tục hoặc định kỳ thì phải thực hiện quan trắc; các cơ sở này sử dụng số liệu quan trắc để tính và khai, nộp phí BVMT đối với khí thải. Tại dự thảo Nghị định quy định 02 nhóm đối tượng tính phí (không phải thực hiện quan trắc và phải thực hiện quan trắc). Theo đó, cơ sở xả khí thải thuộc nhóm nào thì phải thực hiện khai, nộp phí theo từng nhóm quy định. Mức thu phí tại dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở đề xuất của Bộ TNMT. Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị giữ quy định như tại dự</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA
	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p>
	<p>phí cố định.</p> <p>(ii) Đề nghị bổ sung nội dung sau dưới công thức tính: “<i>Tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải phát sinh trong kỳ nộp phí xác định căn cứ vào số liệu quan trắc theo quy định pháp luật về BVMT; số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT của các cơ quan chức năng trong thời hạn không quá 12 tháng tính đến thời điểm kê khai phí hoặc căn cứ theo các số liệu trong hồ sơ về môi trường đã được cấp</i>”. Lý do: Trường hợp cơ sở thực hiện quan trắc không đầy đủ thông số hoặc số liệu không đủ tin cậy thì cần căn cứ vào các dữ liệu khác để thẩm định.</p> <p>(iii) Dự thảo có ghi “<i>Đối với trường hợp xả bụi thải, khi thải theo mẻ...; trường hợp xả thải dưới 01 giờ thì căn cứ giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó</i>”. Đề nghị bổ sung quy định số lần tối thiểu áp dụng kết quả đo trong khoảng thời gian xả thải trước đó.</p>	<p>thảo Nghị định.</p> <p>(ii) Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Tại khoản 6 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định: “<i>Kết quả quan trắc bụi, khí thải định kỳ, quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được sử dụng để theo dõi và đánh giá hiệu quả, sự phù hợp của công trình xử lý bụi, khí thải, sử dụng để kê khai và nộp phí BVMT (nếu có) và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT (nếu có)</i>”.</p> <p>Cơ sở căn cứ dữ liệu quan trắc để kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải; cơ quan quản lý thẩm định tờ khai và sẽ căn cứ vào các nguồn dữ liệu như ý kiến của tỉnh Lạng Sơn nêu trên và nội dung này được quy định tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định</p> <p>(iii) Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Quy định tại dự thảo căn cứ quy định tại điểm d khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: “<i>d) Giá trị thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo (theo đặc tính kỹ thuật của từng loại thiết bị) đối với thông số đó. Đối với trường hợp xả bụi, khi thải theo mẻ (theo từng thời điểm), giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được xác định theo giá trị trung</i></p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>(iv) Đề nghị bổ sung quy định, hướng dẫn tính phí trong trường hợp chủ cơ sở xả khí thải thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, tạm dừng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải trong một khoảng thời gian (01 tuần, 01 tháng...) thì việc tính phí biến đổi trong quý tạm dừng công đoạn hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải đó có được giảm trừ số ngày có công đoạn phát sinh khí thải dừng hoạt động hay không (<i>chỉ lấy tổng số liệu lưu lượng khí thải và 04 thông số tính phí trong những ngày mà công đoạn sản xuất có phát sinh khí thải hoạt động để xác định số phí biến đổi phải nộp trong quý tính phí</i>).</p> <p>10. Tình Nghệ An có ý kiến như sau:</p> <p>- Đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục: Đề nghị xem xét việc sử dụng số liệu của các kết quả đo trung bình theo tháng thay vì theo trung bình ngày (24 giờ) để thuận lợi cho cơ sở kê khai và tính phí.</p>	<p> bình 01 giờ, trường hợp thời gian xả dưới 01 giờ được xác định theo giá trị trung bình của các kết quả đo trong khoảng thời gian xả đó. Giá trị các thông số quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải;”</p> <p>(iv) Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại dự thảo Nghị định quy định: Phí tính theo khối lượng khí thải và hàm lượng chất thải gây ô nhiễm có trong khí thải thải ra trong kỳ tính phí. Như vậy, trường hợp tạm dừng hoạt động sẽ không phát sinh khí thải. Do đó, không cần bổ sung quy định như ý kiến nêu trên.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Dự thảo Nghị định quy định: (i) Về sử dụng dữ liệu quan trắc (giá trị trung bình 24 giờ) tính phí theo đúng quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; (ii) Công tác tính phí BVMT đối với khí thải đã rõ ràng và tương tự</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>- Một số cơ sở sản xuất (như sản xuất mía đường, sắn,...) theo dự thảo Nghị định sẽ áp dụng tính phí theo quý. Tuy nhiên, các cơ sở này hoạt động theo mùa vụ, có thời gian hoạt động sản xuất được tính theo ngày thoặc tháng. Đề nghị bổ sung quy định để áp dụng đúng khi tính phí cho các đối tượng trên.</p> <p>Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có ý kiến như sau: Đề nghị hướng dẫn công thức để tính tổng khối lượng khí thải phát sinh và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tính phí của cơ sở xả khí thải và có ví dụ minh họa kèm theo đối với từng trường hợp trên. Quy định rõ phương pháp tính giá trị trung bình ngày (24 giờ) đối với cơ sở xả khí thải thực hiện quan trắc tự động, liên tục</p>	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>11. Thành phố Đà Nẵng đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn đối với những cơ sở xả bụi, khí thải từ một số công trình, thiết bị như máy phát điện dự phòng, hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải...có áp dụng khoản 3 Điều 5 để tính mức phí cố định hay không.</p> <p>Tỉnh Sóc Trăng có ý kiến như sau: Đối với cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định của Luật BVMT; tuy nhiên, cơ sở đề xuất thực hiện quan trắc khí thải định kỳ trong quá trình lập báo cáo đề xuất</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>công thức xác định phí BVMT đối với nước thải quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, không cần thêm ví dụ hướng dẫn; theo quy định pháp luật ban hành VBQPPL thì nội dung “ví dụ” phải có tính quy phạm, không mang tính hướng dẫn, giải thích; (iii) Điều 5 dự thảo Nghị định đã quy định cách xác định phí đối với 02 nhóm: cơ sở thuộc diện phải quan trắc (căn cứ dữ liệu quan trắc để tính phí) và cơ sở không thuộc diện quan trắc (nộp phí cố định 3.000.000 đồng/năm); cơ sở sản xuất theo mùa thuộc trường hợp nào thì tính phí theo nhóm đó</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Tại Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã quy định về cơ sở xả khí <i>thải thuộc và không thuộc</i> đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ. Tại Điều 6 và Điều 7 dự thảo Nghị định đã quy định mức thu/khai, nộp phí riêng đối với 02 nhóm cơ sở này. Theo đó, các cơ sở địa phương nêu trên thuộc nhóm nào thì khai, nộp phí theo nhóm đó; không thuộc Phụ lục XXIX kèm theo Nghị</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
7	<p>Điều 6. Mức phí</p> <p>1. Mức phí cố định (F) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phí cố định được quy định theo năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì số phí</p>	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>cấp GPMT hoặc đã được quy định trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án BVMT, kế hoạch BVMT trước khi Luật BVMT có hiệu lực thì cơ sở sẽ được xem xét thuộc đối tượng nộp phí cố định hay biến đổi.</p> <p>12. Tình Đắc Lắc có ý kiến như sau: Dự thảo Nghị định chưa có quy định về giám số phí phải nộp đối với các cơ sở thuộc đối tượng không phải quan trắc dẫn đến xảy ra trường hợp cơ sở có mức phát thải lớn chỉ phải nộp số tiền phí thấp hơn các cơ sở có lượng phát thải thấp. Việc quy định một mức phí cố định phải nộp cho tất cả các cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục/quan trắc định kỳ có thể gây gánh nặng đối với các cơ sở hoạt động nhỏ lẻ hoặc hoạt động theo mùa vụ.</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>định số 08/2022/NĐ-CP thì không phải khai, nộp phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Theo Đề án của Bộ TNMT, các cơ sở xả thải thuộc Phụ lục XXIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đều thuộc cơ sở có lượng khí thải lớn; mức phí cố định (3.000.000 đồng/năm) không tác động quá lớn đến doanh nghiệp. Dự thảo Nghị định chỉ quy định mức phí ưu đãi đối với trường hợp thuộc diện nộp phí biến đổi, để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư khoa học công nghệ xử lý khí thải thấp hơn tiêu chuẩn xả thải quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải; góp phần giảm ô nhiễm môi trường đối với khí thải</p> <p>Bộ Tài chính sửa lại Điều 6 dự thảo như sau: “Điều 6. Mức thu phí 1. Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải <i>Mức phí cố định (F) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì mức thu phí tính cho</i></p>
	<p>Điều 6. Mức phí</p> <p>1. Mức phí cố định (F) đối với các cơ sở xả khí thải: 3.000.000 đồng/năm. Mức phí cố định được quy định theo năm. Trường hợp người nộp phí nộp theo quý thì số phí</p>	<p>1. Các tỉnh (Hà Tĩnh, Bắc Kạn, Bình Dương) và Thành viên TBT (Cục Thuế Hà Nội; Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính): Tại khoản 1 Điều 5 dự thảo Nghị định quy định kỳ nộp phí đối với tổng số phí phải nộp (F) là quý hoặc năm. Trong đó, phí cố định (F) tại khoản 1 Điều 6 có quy định nộp theo tháng và phí biến đổi (C) tính theo quý. Đề nghị xem xét để thống nhất</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA																														
	<p>phải nộp tính cho 01 quý là f/4. Trường hợp người nộp phí nộp theo tháng thì số phí phải nộp tính cho 01 tháng là f/12.</p> <p>2. Mức phí đối với các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải:</p> <table border="1" data-bbox="592 210 1023 667"> <thead> <tr> <th>S</th> <th>Chất gây ô nhiễm môi trường</th> <th>Mức phí (đồng/tấn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bụi tổng</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>NO_x (gồm NO₂ và NO)</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>SO_x</td> <td>700</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>CO</td> <td>500</td> </tr> </tbody> </table> <p>3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:</p> <p>a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở thấp hơn 30% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí</p>	S	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)	1	Bụi tổng	800	2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800	3	SO _x	700	4	CO	500	<p>quy định về kỳ nộp phí.</p> <p>Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị sửa cụm từ “và quan trắc định kỳ” thành “hoặc quan trắc định kỳ” tại khoản 3 để đảm bảo thống nhất với Điều 5, dòng thời sửa tương tự tại Điều 7.</p> <p>Bộ TNMT, tỉnh Quảng Ninh đề nghị xác định rõ nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường tại điểm a và b khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định để so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường là giá trị trung bình của nồng độ các giá trị nồng độ trong kỳ thu phí (đối với trường hợp quan trắc tự động).</p> <p>Do đó, đề nghị thống nhất thuật ngữ sử dụng trong dự thảo: Nồng độ chất gây ô nhiễm hay hàm lượng chất gây ô nhiễm.</p> <p>Các tỉnh, thành phố (Lạng Sơn, Nam Định, Thái Bình, Đà Nẵng, Hòa Bình, Hà Giang), Tập đoàn Hoá chất Việt Nam, Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị làm rõ điều kiện để giảm phí là nồng độ 04 chất gây ô nhiễm đều phải thấp hơn 30% so với nồng độ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật hay nồng độ thông số nào thấp hơn 30% thì được giảm phí? Cần xác định rõ 2 nồng độ để so sánh với Quy chuẩn kỹ thuật môi trường là <i>giá trị trung bình của nồng độ các giá trị nồng độ trong</i></p>	<p><i>01 quý là f/4.</i></p> <p><i>Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành hoặc cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ khi Nghị định này có hiệu lực thì hành: số phí phải nộp = f/12 x thời gian tính phí (tháng). Trong đó, thời gian tính phí là thời gian kể từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết quý hoặc hết năm.</i></p> <p><i>2. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải</i></p> <p><i>a) Mức thu phí cố định (f) thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.</i></p> <p><i>b) Mức thu phí biến đổi của các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải như sau:</i></p> <table border="1" data-bbox="312 1435 655 2101"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Chất gây ô nhiễm môi trường</th> <th>Mức phí (đồng/tấn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bụi</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>NO_x (gồm NO₂ và NO)</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>SO_x</td> <td>700</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>CO</td> <td>500</td> </tr> </tbody> </table> <p><i>3. Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:</i></p> <p><i>a) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải-thấp hơn</i></p>	Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)	1	Bụi	800	2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800	3	SO _x	700	4	CO	500
S	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)																															
1	Bụi tổng	800																															
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800																															
3	SO _x	700																															
4	CO	500																															
Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức phí (đồng/tấn)																															
1	Bụi	800																															
2	NO _x (gồm NO ₂ và NO)	800																															
3	SO _x	700																															
4	CO	500																															

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải của cơ sở xả khí thải thấp hơn 50% so với nồng độ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại nộp mức phí tương ứng là 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>Căn cứ để xác định mức thu</p>	<p><i>Kỳ thu phí</i>, thống nhất thuật ngữ sử dụng trong dự thảo Nghị định: Nồng độ chất gây ô nhiễm hay hàm lượng chất gây ô nhiễm.</p> <p>Tỉnh Quảng Ninh đề nghị</p> <p>- Làm rõ phí cố định (3.000.000 đồng/năm) tại khoản 1 Điều 6 dự thảo Nghị định áp dụng cho cả nhà máy hay cho một tổ máy hay cho từng nguồn thải, đặc biệt là đối với đơn vị có nhiều nguồn thải thuộc các cơ sở sản xuất khác nhau.</p> <p>- Hiện nay đối với các đơn vị lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động có thể tính được nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải và so sánh được phần trăm cao thấp theo Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Vì vậy, có thể lọc ra các ngày có hệ số phát thải thấp để tính phí được ưu đãi hay không?</p>	<p>30% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 75% số phí phải nộp tính theo công thức quy định khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>b) Cơ sở xả khí thải có nồng độ các chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải từ 30% đến thấp hơn 50% so với hàm lượng được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>c) Cơ sở xả khí thải hoạt động công ích thuộc loại hình tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế, chất thải nguy hại: Mức thu phí bằng 50% số phí phải nộp tính theo công thức quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.</p> <p>Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.”</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>- Theo quy định của Luật Phí và lệ phí thì phí BVMT đối với khí thải là khoản thu nhằm góp phần bù đắp chi phí khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường do hoạt động xả thải gây ô</p>
		<p>2. Bộ KH&ĐT, Thanh tra Chính phủ, Hiệp hội Xi măng Việt Nam, các tỉnh, thành phố (Sơn La, Thái Bình, Hà Nội, Đà Nẵng) đề nghị bổ sung căn cứ, luận giải cơ sở đưa ra mức thu đối với những đối tượng khí thải phải</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA															
	<p>quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.</p>	<p>chịu phí.</p> <p>Trình Lào Cai có ý kiến như sau: Ngoài 04 thông số bụi tổng, SO_x, NO_x, CO như dự thảo Nghị định, trên địa bàn tỉnh Lào Cai có Khu Công nghiệp Tầng Loông là khu công nghiệp luyện kim, hóa chất tập trung nhiều nhà máy nguyên kim, hóa chất, phân bón sử dụng nguồn nguyên liệu apatit, phát thải khí thải với lưu lượng lớn, trong khí thải còn có một số thông số đặc thù như F, HF, hơi H₂SO₄. Để việc thu phí khí thải đảm bảo triệt để, đề nghị bổ sung các thông số này vào thông số tính phí với loại hình sản xuất riêng biệt, đặc thù (sản xuất hóa chất, phân bón).</p> <p>Các thành phố (Hà Nội, Đà Nẵng) có ý kiến: Mức phí BVMT đối với khí thải quá thấp, không tạo động lực thúc đẩy các tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ hiện đại, áp dụng các giải pháp xử lý, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.</p>	<p>nhiệm môi trường không khí và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.</p> <p>- Tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: Mức phí BVMT xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường. Bộ TNMT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục đối tượng chịu phí, mức phí BVMT đối với từng đối tượng chịu phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>- Tại công văn số 4133/BTNMT-TCMT, trên cơ sở nghiên cứu ý kiến của doanh nghiệp nộp phí, sau khi đã khảo sát thực tế tính phí tại cơ sở, Bộ TNMT đề nghị quy định mức phí như sau:</p> <table border="1" data-bbox="284 1473 632 2101"> <thead> <tr> <th>Số TT</th> <th>Chất gây ô nhiễm môi trường</th> <th>Mức thu (đồng/tấn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Bụi</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>NO_x</td> <td>800</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>SO_x</td> <td>700</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>CO</td> <td>500</td> </tr> </tbody> </table> <p>- Tham khảo kinh nghiệm quốc tế thì phần lớn các nước trên thế giới đều quy định thu một khoản tiền đối với xả một số chất gây ô nhiễm</p>	Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu (đồng/tấn)	1	Bụi	800	2	NO _x	800	3	SO _x	700	4	CO	500
Số TT	Chất gây ô nhiễm môi trường	Mức thu (đồng/tấn)																
1	Bụi	800																
2	NO _x	800																
3	SO _x	700																
4	CO	500																

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>3. Các tỉnh (Lạng Sơn, Bình Dương), Tập đoàn Điện lực Việt Nam: Đề nghị chỉnh sửa dự thảo Nghị định để phù hợp với Luật BVMT quy định: Bụi tổng và Khí thải là O₂ đối tượng khác nhau. Đề nghị sửa “NO_x (gồm NO₂ và NO)” thành “NO_x (tính theo NO₂)” và SO_x thành SO₂ như quy định tại QCVN 22:2009.</p>	<p>Không khí³ nhằm mục đích BVMT. Phí BVMT đối với Khí thải là khoản thu lần đầu tiên được xây dựng, cần quy định mức thu hợp lý để từng bước nâng cao ý thức, trách nhiệm của doanh nghiệp, đồng thời hạn chế gây khó khăn cho doanh nghiệp. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p> <p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì việc quan trắc khí thải công nghiệp gồm quan trắc bụi và Khí thải công nghiệp. Tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT kèm theo Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT chỉ quy định giá trị giới hạn của các thông số cơ bản: SO_x, CO, NO₂, bụi tổng,... trong không khí xung quanh. Trong đó quy định: Đối với NO_x tính theo</p>

3 - Mỹ (bang Missouri) thu phí nhằm mục đích BVMT đối với bụi tổng, SO₂, NO₂.

- Nhật Bản thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, mức phí xác định theo khối lượng xả thải và phụ thuộc vào từng vùng tiếp nhận.

- Ôxtrâyliya thu phí nhằm BVMT đối với SO₂, NO₂,....

- Thụy Điển thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂...

- Pháp thu phí nhằm mục đích BVMT đối với SO₂, NO₂,....

- Bungari, Estonia, Hungary, Latvia, Ba Lan đều thu phí khí thải đối với SO₂, NO₂.

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>4. Các tỉnh (Trà Vinh, Hòa Bình, Hà Giang) đề nghị bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau: <i>“...khí thải của cơ sở vượt so với nồng độ được quy định...”</i></p> <p>Tập đoàn Hóa chất đề nghị quy định các mức phí tương ứng với nồng độ theo quy chuẩn</p>	<p>NO₂.</p> <p>Thực tế, chất gây ô nhiễm môi trường bao gồm NO₂, NO và không thể tách rời được. Cách quy định tại dự thảo Nghị định và ý kiến của Tập đoàn Điện lực Việt Nam thống nhất về nội dung. Tuy nhiên, nếu quy định như đề xuất của Tập đoàn Điện lực Việt Nam có thể dẫn đến khó hiệu trong quá trình thực hiện. Vì vậy, đề phù hợp với quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2013/BTNMT, tạo thuận lợi cho trong thực hiện, phù hợp đề xuất của Bộ TNMT, Bộ Tài chính trình Chính phủ cho giữ như quy định tại dự thảo Nghị định.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Phí BVMT đối với khí thải tỷ lệ thuận với khối lượng các chất thải thuộc đối tượng chịu phí xả ra môi trường. Trường hợp, xả thải vượt quá tiêu chuẩn thì ngoài việc nộp phí BVMT đối với khí thải còn chịu xử lý vi phạm hành chính theo quy định pháp luật chuyên ngành.</p>
	<p>5. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề nghị bổ sung quy định giảm mức phí phải đóng đối với các cơ sở xả thải tham gia vào thị trường các-bon để khuyến khích sự tham gia tích cực của các cơ sở xả thải vào thị trường</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Dự thảo Nghị định không quy định thu phí BVMT đối với khí các-bon (CO₂).</p> <p>Phí BVMT đối với khí thải góp phần thực hiện</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>này trong tương lai.</p> <p>Tỉnh Thanh Hóa có ý kiến như sau: Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 Luật BVMT, các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi mua bán trên thị trường các bon trong nước. Thực tế hầu hết các cơ sở có phát thải khí nhà kính là cơ sở có phát sinh khí thải và thuộc đối tượng phải nộp phí BVMT đối với khí thải. Do đó, để tránh tình trạng phí chồng phí và gây áp lực đối với các cơ sở sản xuất, đề nghị xem xét bổ sung cơ chế thu phí riêng đối với các cơ sở này.</p>	<p>nguyên tắc “người gây ô nhiễm môi trường phải chi trả”, nhằm bù đắp chi phí cho hoạt động xả thải gây ô nhiễm môi trường không khí, không phân biệt cơ sở xả thải có tham gia vào thị trường các-bon hay không tham gia vào thị trường các-bon. Do đó, về nguyên tắc không miễn, giảm phí đối với hoạt động xả thải. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như tại dự thảo Nghị định.</p>
		<p>6. Tỉnh Tiền Giang đề nghị quy định cụ thể từng chất tại khoản 2 Điều 6 dự thảo Nghị định (Bụi tổng, NO_x, SO_x, CO) để làm căn cứ tính phí vì trong thực tế, một số cơ sở không có các thông số ô nhiễm trong khí thải cũng như không có chương trình giám sát môi trường. Như vậy, để có căn cứ tính phí được thực hiện, đề nghị quy định cụ thể từng chất.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại khoản 3 Điều 6 dự thảo Nghị định quy định: <i>Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc (tự động, liên tục hoặc định kỳ) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.</i></p> <p>Như vậy, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải, cơ sở phát sinh khí thải chất nào (<i>Bụi, NO_x, SO_x, CO</i>) thì khai, nộp phí biến đổi đối với khí thải đó.</p>
		<p>7. Tỉnh Hà Giang đề nghị quy định rõ nội dung về “<i>Căn cứ để xác định mức thu quy định tại khoản 3 Điều này là kết quả quan trắc</i></p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Cơ sở thuộc diện quan trắc tự động, liên tục thì lấy dữ liệu quan trắc tự động, liên tục; cơ</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p><i>(tự động, liên tục hoặc định kỳ) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp</i>". Thực tế kết quả quan trắc khí thải tự động, liên tục trong quý, tháng luôn biến đổi liên tục thì lấy kết quả tại thời điểm nào để đối chiếu với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp làm cơ sở xác định mức thu phí; lấy kết quả nào làm căn cứ chính để xác định mức thu phí giữa kết quả quan trắc tự động, liên tục và kết quả quan trắc định kỳ.</p>	<p>sở thuộc diện quan trắc định kỳ thì lấy dữ liệu quan trắc định kỳ để khai, nộp phí BVMT đối với khí thải.</p>
8	<p>Điều 7. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí 1. Người nộp phí a) Đối với cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ: Hàng quý, chậm</p>	<p>1. Bộ Công an, tỉnh Thái Bình, Thành viên TBT (Cục Thuế Hà Nội) đề nghị bỏ sung chế tài xử phạt đối với cơ sở không khai hoặc khai không đúng quy định vào khoản 1 Điều 7.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: - Tại Điều 22 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn quy định về hành vi kê khai phí, lệ phí quy định: “1. <i>Phạt cảnh cáo trong trường hợp vi phạm</i></p>
		<p>8. Các tỉnh (Cà Mau, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu) đề nghị điều chỉnh mức phí cố định (f) phù hợp với lưu lượng xả thải hoặc công suất sản xuất của các cơ sở xả thải.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Trường hợp quy định thành nhiều mức phí cố định (căn cứ vào thải lượng của cơ sở xả thải) sẽ làm phát sinh chi phí thực hiện, trong nhiều trường hợp sẽ không bảo đảm khả thi. Vì đối với cơ sở xả thải không phải thực hiện quan trắc khí thải thì không có số liệu để xác định mức thu phí. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>nhất là ngày 10 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí (bao gồm cả cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành) thực hiện lập Tờ khai phí BVMT đối với khí thải của quý trước (sau đây gọi chung là Tờ khai phí) theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp cho tổ chức thu phí; nộp bổ sung số phí phải nộp theo thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có thông báo của tổ chức thu phí. Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>b) Đối với cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục và quan trắc định kỳ:</p> <p>- Trường hợp thành lập mới khi Nghị định này có hiệu lực</p>	<p>2. Tỉnh Trà Vinh và thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung điểm a khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định như sau:</p> <p>“...theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này, nộp Tờ khai và số phí theo kê khai cho tổ chức thu phí”.</p> <p>Tỉnh Sơn La đề nghị chỉnh sửa, bổ sung nội dung về lập Tờ khai phí làm căn cứ xác định việc kê khai chậm thời gian.</p> <p>Tỉnh Thái Bình đề nghị quy định rõ nội dung “... và nộp cho tổ chức thu phí” là nộp tiền phí hay nộp Tờ khai phí.</p> <p>Hiệp hội Xi măng Việt Nam đề nghị diễn đạt lại câu sau: “(bao gồm cơ sở xả khí thải thành lập mới và cơ sở xả khí thải đang hoạt động</p>	<p>lần đầu đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định của pháp luật phí, lệ phí.</p> <p>2. Phát tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp vi phạm từ lần thứ hai trở đi đối với hành vi đăng ký, kê khai chậm thời hạn theo quy định của pháp luật phí, lệ phí”.</p> <p>Luật Quản lý thuế quy định tính tiền chậm nộp đối với trường hợp không nộp thuế (bao gồm các phí) theo đúng thời hạn thông báo của cơ quan thu.</p> <p>Đề đảm bảo phù hợp với thời gian kê khai, nộp phí của người nộp phí; tiếp nhận Tờ khai phí của cơ quan thẩm định; đồng bộ pháp luật quản lý thuế, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến nêu trên và hoàn thiện khoản 1 Điều 7 dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng bắt đầu hoạt động. Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.</p> <p>- Trường hợp đang hoạt động khi Nghị định này có hiệu lực thi hành: Người nộp phí lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và nộp phí một lần cho tổ chức thu phí. Thời gian khai phí chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành.</p>	<p><i>Khi Nghị định này có hiệu lực thi hành</i>). Lý do: Phí chỉ áp dụng đối với các cơ sở có phát thải khí, không phụ thuộc vào việc cơ sở đó mới được thành lập hay đã được thành lập từ lâu, trước khi có Nghị định này.</p> <p>Bộ TNMT đề nghị bổ sung thông tin kê khai “<i>Thời gian vận hành trong kỳ tính phí</i>”. Đây là thông tin quan trọng do cơ sở thuộc đối tượng quan trắc định kỳ tự kê khai để làm căn cứ tính ra tổng khối lượng khí thải phát sinh.</p> <p>Tỉnh Lạng Sơn đề nghị sửa lại thời gian nộp phí cố định tại điểm b khoản 1 Điều 7 thành: “... <i>Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 3 hàng năm</i>”.</p> <p>Các tỉnh (Quảng Bình, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bình Dương, Đồng Nai) đề nghị điều chỉnh thời điểm nộp Tờ khai phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>Thành phố Đà Nẵng đề nghị tách nội dung “<i>Trường hợp chậm nộp phí theo thông báo thì phải nộp cả tiền chậm nộp theo quy định pháp luật về quản lý thuế</i>” thành một điểm riêng của khoản 1 Điều 7.</p> <p>Các tỉnh (Thái Bình, Phú Yên) đề nghị bỏ nội dung: “<i>Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí</i>”. Lý do: Hiện nay cả nước đang đẩy mạnh</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng Nghị định này có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm Nghị định bắt đầu có hiệu lực thi hành). Từ năm tiếp theo, nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hàng năm.</p> <p>c) Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng. - Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước. - Nộp phí qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 	<p>thanh toán không dùng tiền mặt theo Quyết định số 1813/QĐ-TTg ngày 28/10/2021 của TTgCP phê duyệt Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025.</p> <p>Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng) đề nghị bỏ điểm d khoản 1 Điều 7. Lý do: Nội dung này đã được nhắc tại điểm c khoản 2 Điều 7.</p> <p>3. Tỉnh Hải Dương đề nghị quy định theo hướng “<i>đổi từ tiền phí nộp thừa sang quy sau cho người nộp phí theo quy định</i>” thay cho quy định “<i>thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định</i>”.</p> <p>Thành phố Hải Phòng đề nghị quy định theo hướng “<i>... thực hiện điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo cho người nộp phí theo quy định.</i>” thay cho quy định “<i>... thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.</i>”</p> <p>Tỉnh Đồng Nai đề nghị theo hướng “<i>Cơ quan thu phí tiếp nhận và thẩm định tờ khai nộp phí cho người nộp phí cho người nộp phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này để người nộp phí được biết, đồng thời thực hiện nộp phí bổ sung (nếu có) hoặc trường hợp người nộp phí nộp thừa, cơ quan thu phí</i></p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Đề đảm bảo phù hợp với thời gian tiếp nhận, thẩm định Tờ khai phí của cơ quan thẩm định; thời gian nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách đồng bộ pháp luật quản lý thuế, Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến nêu trên và hoàn thiện khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Trong thời hạn 24 giờ tính từ thời điểm nhận được tiền phí, cơ quan, tổ chức nhận tiền phải chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc chuyển toàn bộ số tiền phí thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.</p> <p>- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.</p> <p>d) Tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng phải nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí; Tiêu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng</p>	<p>điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp <i>phí tiếp theo</i>” thay cho quy định “<i>Trường hợp số tiền nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có)...</i>”</p> <p>Bộ TNMT, các tỉnh (Lạng Sơn, Sóc Trăng, Nam Định) đề nghị quy định rõ các căn cứ để đổi chiều thông tin làm cơ sở thẩm định tờ khai phí.</p> <p>Các tỉnh (Quảng Bình, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bình Dương, Đồng Nai) đề nghị điều chỉnh thời điểm khai, nộp phí thu được với cơ quan thuế phù hợp.</p> <p>Các tỉnh (Kon Tum, Lạng Sơn) đề nghị bổ sung thời hạn thẩm định Tờ khai phí kể từ ngày nhận Tờ khai phí.</p> <p>4. Thành phố Đà Nẵng có ý kiến như sau: Đề đơn giản hóa quy trình thủ tục và tránh tình trạng người nộp phí, tổ chức thu phí phải thực hiện nhiều bước không cần thiết; đề nghị xem xét điều chỉnh quy trình thành:</p> <p>- Bước 1: Người nộp phí thực hiện lập Tờ khai phí BVMT đối với khí thải của quý trước và gửi tờ khai cho tổ chức thu phí.</p> <p>- Bước 2: Tổ chức thu phí thẩm định tờ khai</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Đề giảm thủ tục hành chính, dự thảo Nghị định quy định: (i) Người nộp phí tự khai và nộp số phí phải nộp theo Tờ khai phí; (ii) Tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai, trường hợp có chênh lệch số phí phải nộp so với số kê khai của người nộp phí thì mới ra Thông báo nộp phí bổ sung hoặc bù trừ phí vào kỳ nộp phí tiếp theo.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>số tiền phí phải nộp trong tháng phát sinh.</p> <p>2. Tổ chức thu phí</p> <p>a) Thẩm định Tờ khai phí trước ngày nộp Tờ khai quyết toán năm cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Căn cứ thẩm định Tờ khai phí là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm nộp phí. Trường hợp số tiền phí phải nộp cao hơn số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, để người nộp phí nộp bổ sung (nếu có). Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì ra Thông báo nộp phí theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị</p>	<p>phí và ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>- Bước 3: Người nộp phí thực hiện nộp phí theo Thông báo nộp phí.</p> <p>Tình Nghê An đề nghị bổ sung quy định cụ thể khoảng thời gian sau khi người nộp phí kê khai tự động mà không có văn bản thông báo của cơ quan thẩm định, thì được hiểu cơ quan thẩm định đồng ý với nội dung kê khai và người nộp phí thực hiện nộp phí mà không chờ thông báo của cơ quan thẩm định.</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>định này và thực hiện hoàn trả tiền phí nộp thừa cho người nộp phí theo quy định.</p> <p>b) Chậm nhất ngày 05 tháng sau, nộp toàn bộ số tiền phí thu được sau khi đã trừ số tiền được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này (bao gồm cả tiền phí thu qua tài khoản chuyên thu phí và tiền lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí) của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước của tổ chức thu phí.</p> <p>c) Thực hiện kê khai, nộp số tiền phí còn lại sau khi trừ đi số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này vào ngân sách nhà nước theo tháng và thực hiện quyết toán năm theo quy định pháp luật về quản lý thuế.</p> <p>- Phí BVMT đối với khí thải: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí; Tiêu mục 2618 - Phí</p>		

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>BVMT đối với nước thải, khí thải.</p> <p>- Tiên lãi phát sinh trên số dư tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại các tổ chức tín dụng: Nộp theo Chương của tổ chức thu phí, tiêu mục 4949 - Các khoản thu khác.</p> <p>3. Đối với các cơ sở xả khí thải thuộc trách nhiệm quản lý trực tiếp của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (thuộc diện bí mật nhà nước hoặc an ninh quốc gia theo quy định pháp luật)</p> <p>Người nộp phí lập Tờ khai phí nộp cho Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng giao tiếp nhập Tờ khai phí) theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được giao tiếp nhập</p>		

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>Tờ khai phí thăm định Tờ khai phí và gửi kết quả thăm định theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này cho Sở TNMT nơi cơ sở xả khí thải hoạt động và gửi cho cơ sở xả khí thải để cơ sở này thực hiện nộp phí cho Sở TNMT. Sở TNMT theo dõi, quản lý thu, nộp phí BVMT đối với các cơ sở xả khí thải này.</p>		
9	<p>Điều 8. Quản lý và sử dụng phí</p> <p>1. Tổ chức thu phí phải nộp toàn bộ số tiền phí BVMT thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo quy định.</p> <p>2. Trường hợp tổ chức thu phí được khoán chi phí hoạt động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi</p>	<p>1. Các Bộ (TNMT, Tư pháp, Văn hóa Thể thao và Du lịch), các tỉnh (Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Hà Nội) đề nghị điều chỉnh tăng tỷ lệ trích lại phù hợp cho tổ chức thu phí và thuyết minh căn cứ xác định tỷ lệ đề lại.</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Tại dự thảo Nghị định quy định người nộp phí là cơ sở xả khí thải quy định tại cột 2 Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và được cập GPMT.</p> <p>Đây là khoản phí thu mới, cơ quan TNMT phải thực hiện nhiều công việc như: Thống kê số lượng cơ sở thuộc diện quan trắc (thu phí cố định + phí biến đổi) và không thuộc diện quan trắc (phí cố định); thăm định Tờ khai phí (lấy mẫu, phân tích mẫu,...). Do đó, cần quy định để lại tiền phí cho tổ chức thu phí để thực hiện nhiệm vụ này.</p> <p>Hiện nay, tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP về phí BVMT đối với nước thải công nghiệp đang quy định để lại 25% tiền phí thu được</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí thì được trích để lại 25% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, trong đó bao gồm chi kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở xả khí thải, chi lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải phục vụ hoạt động thu phí. Nộp 75% số phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.</p>	<p>2. Bộ Công an, Hiệp hội Xi măng, các tỉnh (Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Dương) đề nghị quy định nội dung chi tiền phí để lại tại dự thảo Nghị định.</p>	<p>cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho hoạt động thăm định, thu phí. Để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, tại dự thảo Nghị định quy định để lại cho tổ chức thu phí 25% tiền phí thu được. Đồng thời, tại công văn gửi xin ý kiến đối với dự thảo Nghị định đã đề nghị các địa phương cung cấp số thu, chi của từng địa phương và đề xuất tỷ lệ để lại phù hợp. Tuy nhiên, về cơ bản các địa phương không cung cấp số liệu và đề xuất tỷ lệ để lại. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ như tại dự thảo Nghị định.</p>
10	<p>Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương 1. Sở TNMT a) Thảm định Tờ khai phí, ra Thông báo phí BVMT đối với</p>	<p>Các tỉnh, thành phố (Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Sơn La, Nam Định, Lào Cai, Hà Nam, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hải Phòng), Thành viên TBT (Cục</p>	<p>Tiếp thu ý kiến nêu trên, Bộ Tài chính hoàn thiện Điều 9 dự thảo Nghị định như sau: “1. Bộ TNMT có trách nhiệm: a) Hướng dẫn về hoạt động quan trắc khí thải, xác định lưu lượng khí thải, hàm lượng chất</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>khí thải (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này và đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí BVMT đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đơn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để đàm bảo cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định.</p> <p>b) Tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TNMT trước ngày 31 tháng 5 năm sau. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TNMT, đề Bộ TNMT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp</p>	<p>Thuế Hải Phòng) đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của Phòng TNMT và chính lý trách nhiệm của cơ quan thuế để bảo đảm thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.</p> <p>Một số Thành viên TBT đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ TNMT, UBND cấp tỉnh để đảm bảo khả thi trong thực hiện.</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p> <p>thải gây ô nhiễm chịu phí BVMT đối với khí thải.</p> <p>b) Tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ.</p> <p>2. UBND cấp tỉnh có trách nhiệm:</p> <p>a) Chỉ đạo, hướng dẫn Sở TNMT, Phòng TNMT tổ chức thực hiện thu, nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định.</p> <p>b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong thu, nộp, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải theo quy định.</p> <p>3. Sở TNMT, Phòng TNMT (tổ chức thu phí) có trách nhiệm:</p> <p>a) Thẩm định Tờ khai phí, ra Thông báo nộp phí BVMT đối với khí thải, tính tiền chậm nộp phí theo quy định pháp luật quản lý thuế (nếu có); quản lý thu, nộp phí BVMT đối với khí thải; phân loại đối tượng nộp phí cố định và phí biến đổi, đăng tải Danh sách các cơ sở xả khí thải thuộc diện nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải trên Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí; đơn đốc cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng nộp phí BVMT đối với khí thải để bảo đảm cơ sở thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với khí thải theo đúng quy định.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>trình Chính phủ.</p> <p>2. Cơ quan thuế có trách nhiệm phối hợp với tổ chức thu phí cùng cấp trong việc thực hiện: Kiểm tra, đôn đốc, quyết toán việc thu, nộp phí; quản lý thu, nộp và xử lý vi phạm về phí BVMT đối với khí thải theo quy định của pháp luật.</p>		<p>b) Hàng năm, lập dự toán, quyết toán thu, chi phí BVMT đối với khí thải theo quy định pháp luật phí, lệ phí và pháp luật ngân sách nhà nước.</p> <p>c) Sở TNMT tổng hợp số liệu về phí BVMT đối với khí thải tại địa phương, báo cáo Bộ TNMT trước ngày 31 tháng 5 năm sau; đề xuất việc sửa đổi, bổ sung về mức thu, quản lý, sử dụng phí BVMT đối với khí thải (nếu có) gửi Bộ TNMT, để Bộ TNMT tổng hợp đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản thu phí (nếu có).</p> <p>4. Cơ quan thuế thực hiện quản lý về phí BVMT đối với khí thải đối với tổ chức thu phí theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế”.</p>
11	<p>Điều 10. Hiệu lực thi hành</p> <p>1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2023.</p> <p>2. Việc nộp phí BVMT đối với khí thải theo quy định tại Nghị định này không là căn cứ xác nhận việc xả thải hợp pháp của cơ sở xả khí thải. Cơ sở xả khí thải vi phạm các quy</p>	<p>Các Bộ (Công Thương, Công an), các tỉnh (Đồng Tháp, Ninh Thuận, Bình Dương) đề nghị cân nhắc hiệu lực thi hành của Nghị định để hỗ trợ doanh nghiệp. Do ảnh hưởng về tình hình dịch Covid-19, suy thoái kinh tế... nên các công ty, doanh nghiệp cơ sở sản xuất kinh doanh đang gặp rất nhiều khó khăn. Việc đóng thêm phí BVMT đối với khí thải tại thời điểm này sẽ làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm và cuối cùng sẽ ảnh hưởng tới</p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau:</p> <p>Các cơ sở thuộc diện nộp phí đều là cơ sở xả thải lớn, theo tính toán của Bộ TNMT với mức phí như dự thảo Nghị định thì số phí phải nộp bình quân 01 doanh nghiệp khoảng 10 triệu đồng/năm; số phí này tác động không lớn đến hoạt động của doanh nghiệp.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>định pháp luật về môi trường sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định pháp luật về môi trường.</p> <p>3. Trường hợp các VBQPPL quy định viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.</p> <p>4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này</p>	<p>người tiêu dùng.</p>	
12	<p>Các biểu mẫu đính kèm</p>	<p>1. Bộ TNMT đề nghị:</p> <p>- Bổ sung tại Biểu mẫu số 01 thông tin kê khai “<i>Thời gian vận hành trong kỳ tính phí</i>”. Đây là thông tin quan trọng do cơ sở thuộc đối tượng quan trắc định kỳ tự kê khai để làm căn cứ tính ra tổng khối lượng khí thải phát sinh. Thông tin này cũng sẽ được sử dụng cho quá trình thanh tra, kiểm tra việc kê khai, nộp phí của cơ sở sau này.</p> <p>- Xây dựng biểu mẫu kê khai riêng cho các đối tượng: (i) Quan trắc khí thải định kỳ; (ii)</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính rà soát, chỉnh sửa lại các biểu mẫu cho phù hợp.</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>Quan trắc khí thải tự động, liên tục.</p> <p>2. Tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung phụ lục liệt kê các bảng biểu kê khai. - Bổ sung bảng kê khai nộp theo tháng. <p>3. Thành phố Hà Nội đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh tên cơ quan ban hành của Thông báo: “Sở TNMT” thành “<i>Tổ chức thẩm định tờ khai</i>” để thống nhất đối tượng từ Tờ chức thu phí, Trách nhiệm thu phí, Tờ khai thu phí. - Cuối Thông báo bổ sung nơi nhận: “<i>Sở TNMT cấp tỉnh (để báo cáo)</i>” đối với trường hợp Phòng TNMT thẩm định Tờ khai, để đảm bảo đủ tài liệu, thông tin đối soát, tổng hợp số liệu báo cáo Bộ TNMT, đồng thời phối hợp với công tác kiểm tra chuyên ngành. <p>4. Tỉnh Tiền Giang có ý kiến như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tại mẫu số 01, mục 3 của II: Dòng 1 của bảng đề nghị chỉnh sửa thành “$F_q = f + C_q$”. Vì số phí cố định trong quy đã khai ở mục 1 của phần II. Tương tự Mẫu số 02 đề nghị chỉnh sửa “$f/4$” thành “f”. - Tại Mẫu số 02 có ghi là “Thông báo lần...”, đề nghị quy định rõ số lần ban hành thông báo thì áp dụng xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp chậm nộp phí (xin ý kiến ở cả 	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
		<p>02 đối tượng chịu phí cố định và phí biến đổi).</p> <p>Đề nghị xem xét bổ sung thêm quy định này để địa phương thống nhất thực hiện hoặc có thể bỏ câu “Thông báo lần...” không ghi trong Mẫu số 02.</p> <p>5. Các tỉnh (Bắc Kạn, Đồng Nai, Tiền Giang) đề nghị bổ sung mẫu Tờ khai phí đối với đối tượng nộp phí cố định.</p> <p>6. Tỉnh Bình Dương đề nghị điều chỉnh Mẫu số 01 và 02 như sau: “C_q” thành “$C_q (C_{bui} = \dots đồng, C_{NOx} = \dots đồng, C_{CO} = \dots đồng)$” để thuận lợi cho công tác thẩm định phí doanh nghiệp.</p> <p>7. Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị hoàn thiện lại thể thức, kỹ thuật trình bày phụ lục theo Mẫu số 44 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.</p> <p>- Tại Mẫu số 01:</p> <p>+ Đề nghị footnote theo hướng hướng dẫn rõ khai báo tiêu chí Kỳ khai nộp phí đối với từng loại cơ sở xả khí thải (cơ sở nộp phí cố định; cơ sở nộp phí cố định và biến đổi) để thực hiện thống nhất. Đồng thời hướng dẫn tương tự tại Mẫu số 02 và Mẫu số 03.</p> <p>+ Về tờ khai phí, đề nghị cân nhắc phương án thiết kế mẫu tờ khai riêng đối với cơ sở xả khí</p>	

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
	<p>thải chi phải nộp phí cố định, việc dùng chung như tại dự thảo Nghị định cần rà soát để có hướng dẫn rõ khai tại từng tiêu chí trên tờ khai theo từng loại cơ sở xả khí thải.</p> <p>+ Thống nhất định dạng tiêu chí “Tên người nộp phí” và “Địa chỉ” theo tiêu chí “Điện thoại”, “Tài khoản số”.</p> <p>- Tại Mẫu số 02: Về chi tiêu tại số thứ tự 2 (hàm lượng từng chất ô nhiễm trong không khí), đề nghị thiết kế rõ các chất tương tự điểm b mục 2 phần II Mẫu số 01 để thuận tiện trong khai báo.</p> <p>- Tại Mẫu số 03:</p> <p>+ Về chi tiêu tại điểm 2.c, điểm 3, đề nghị chỉnh lý lại công thức tính theo hướng:</p> <p>Số phí biến đổi phải nộp trong kỳ này = số phí phát sinh trong kỳ + số phí kỳ trước nộp thiếu (nếu có) – số phí kỳ trước nộp thừa (nếu có).</p> <p>Số phí phải nộp trong kỳ = số phí cố định (1) + số phí biến đổi phải nộp trong kỳ này (2.c).</p> <p>+ Đề nghị cần nhắc bổ sung quy định về thời hạn nộp phí theo kết quả thẩm định cho Sở TNMT tại Mẫu số 03 hoặc quy định tại khoản 3 Điều 7 để đảm bảo nộp phí kịp thời vào ngân sách.</p> <p>8. Thành viên TBT (Cục Thuế Hải Phòng),</p>	<p>Ý KIẾN THAM GIA</p>	<p>GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA</p>

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH	Ý KIẾN THAM GIA	GIẢI TRÌNH Ý KIẾN THAM GIA
13	Về câu chữ, kỹ thuật trình bày	<p>Thành phố Đà Nẵng đề nghị điều chỉnh nơi nhận là tên tổ chức thu phí vào Mẫu số 01, Mẫu số 02. Lý do: Tại Điều 4, Phòng TNMT cũng là tổ chức thu phí như Sở TNMT. Do đó, Phòng TNMT cũng thực hiện các chức năng tại khoản 2 Điều 7 liên quan đến mẫu số 02, người nộp phí cũng phải kê khai tờ khai mẫu số 01 nộp đến Phòng TNMT.</p>	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Thông tư.
		<p>1. Tỉnh Phú Yên đề nghị căn cứ vào khoản 2 Điều 62 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để bỏ dấu gạch đầu dòng (-) hoặc (+) tại điểm c khoản 1 Điều 5 cho phù hợp.</p> <p>2. Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị thực hiện đánh số thứ tự dự thảo theo đúng quy định tại Điều 39 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.</p>	

II. VỀ TỜ TRÌNH CHÍNH PHỦ: Có 11 ý kiến tham gia như sau:

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	1.1. Về cơ sở pháp lý	<p>1. Bộ Nội vụ đề nghị bổ sung tại Mục I dự thảo Tờ trình cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý, trong đó làm rõ việc ban hành Nghị định thuộc trường hợp ban hành Nghị định theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL.</p>	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Tờ trình Chính phủ, trong đó, tại Mục I về sự cần thiết ban hành Nghị định gồm nội dung: (i) Cơ sở pháp lý; (ii) Chủ trương của Đảng và Chính phủ; (iii) Cơ sở thực tiễn. Về việc nêu rõ việc ban hành

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
2	I.2. Về chủ trương của Đảng và Chính phủ	<p>1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung tại Mục 2 Phần I nội dung: “Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương đã nêu rõ quan điểm: BVMT vừa là mục tiêu, vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững”.</p>	<p>Nghị định thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Ban hành VBQPPL được thể hiện ở Mục III.</p>
3	I.3. Cơ sở thực tiễn	<p>1. Bộ Xây dựng đề nghị bổ sung đánh giá hoạt động phát sinh khí thải có liên quan đến lĩnh vực xây dựng là các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng (thép, xi măng,...).</p> <p>2. Bộ Công Thương đề nghị:</p> <p>- Tại Mục 3 Phần I dự thảo Tờ trình đưa ra hiện trạng số lượng ô tô, xe máy, cơ sở sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp xây dựng... có phát sinh lượng lớn khí thải, tác động xấu đến môi trường.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Thông tư.</p> <p>Trên thực tiễn, phương tiện giao thông, máy, thiết bị, công trình xây dựng có phát tán bụi, khí thải. Tuy nhiên, hiện nay pháp luật chuyên ngành chưa có quy định để xác định tổng khối lượng xả thải và hàm lượng từng chất gây ô nhiễm môi trường trong khí thải đối với nguồn thải này. Vì vậy, nếu quy định thu phí đối với nguồn thải này thì chưa có cơ</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
		<p>Tuy nhiên tại Mục 2 Phần IV dự thảo Tờ trình quy định về đối tượng chịu phí và người nộp phí chi xây dựng theo hướng là các cơ sở xả khí thải. Điều này dẫn đến không công bằng giữa các đối tượng phát thải và chưa phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 136 Luật BVMT là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm môi trường phải chi trả theo quy định. Do đó đề nghị có giải pháp thu phí tất cả các đối tượng phát thải.</p> <p>- Đề nghị làm rõ số lượng 120.000 cơ sở công nghiệp có thuộc 9 loại dự án, cơ sở công nghiệp thuộc cột 2 Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>3. Bộ Công an đề nghị bỏ đoạn “<i>Hiện cả nước có khoảng 5,1 triệu ô tô và số lượng lớn xe máy đang lưu hành</i>” do đối tượng chịu phí BVMT quy định tại dự thảo Nghị định không bao gồm ô tô và xe máy.</p>	<p>sở đề xác định tổng khối lượng khí thải và số phí phải nộp. Mặt khác, việc quy định thu phí đối với phương tiện giao thông không bảo đảm khả thi, đặc biệt là thu phí đối với xe máy, trong đó phần lớn là phương tiện thiết yếu của người có thu nhập thấp sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của người dân.</p> <p>Tại dự thảo Nghị định, đối tượng chịu phí không bao gồm ô tô và xe máy, tuy nhiên về cơ sở thực tiễn cần nêu tổng thể về các nguồn phát thải gây ô nhiễm môi trường không khí hiện nay.</p> <p>Vì vậy, Bộ Tài chính giữ như dự thảo Tờ trình.</p>
4	IV.2. Về đối tượng chịu phí và người nộp phí	<p>1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung thêm đối tượng “<i>đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i>” được nêu tại mục 1.3.1 dự thảo Báo cáo.</p>	<p>Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT thì:</p> <p>- GPMT là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT.</p> <p>- GPMT là căn cứ để thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA		TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
5	IV.5. Về mức thu phí	<p>1. Bộ Xây dựng đề nghị bổ sung căn cứ và thuyết minh rõ cơ sở để tính toán xác định các mức thu phí quy định tại dự thảo Nghị định (mức phí cố định, mức phí biến đổi).</p> <p>2. Bộ KH&ĐT đề nghị bổ sung căn cứ, luận giải cơ sở đưa ra mức thu phí đối với những đối tượng khí thải phải chịu phí.</p>		<p>hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở.</p> <p>Trường hợp đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đủ căn cứ để cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát, vì vậy, Bộ Tài chính giữ như dự thảo Nghị định.</p> <p>Theo quy định của Luật Phí và lệ phí, mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách pháp triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ. Khi xây dựng mức thu phí tại dự thảo Nghị định, cơ quan đề xuất (Bộ TNMT) đã tính các phương án với các mức phí khác nhau. Mức thu đề xuất tại dự thảo Nghị định đảm bảo thống nhất nguyên tắc xác định mức thu phí tại Luật Phí và lệ phí và phù hợp với khả năng đóng góp của người nộp.</p>
6	IV.6. Về kê khai, thẩm định tờ khai, nộp phí; trách nhiệm của các cơ quan tại địa phương; quản lý và sử dụng phí	<p>1. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đề nghị bổ sung thuyết minh về việc xác định tỷ lệ phí để lại.</p>		<p>Để bảo đảm thống nhất với Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, tại dự thảo Nghị định quy định để lại cho tổ chức thu phí 25% tiền phí thu được. Đồng thời, tại công văn gửi xin ý kiến đối với dự thảo Nghị định đã đề nghị các địa phương cung cấp số thu, chi của từng địa phương và đề xuất tỷ lệ để lại phù hợp. Tuy nhiên, về cơ bản các địa phương không cung cấp số liệu và đề xuất tỷ lệ để lại.</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
7	V.1. Đối với hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách thuế, phí, lệ phí	1. Các Bộ (Công Thương, Ngoại giao) đề nghị đánh giá sự phù hợp của dự thảo Nghị định với các quy định như: phí BVMT đối với khai thác khoáng sản, thuế BVMT, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng... để đảm bảo không chồng chéo.	Bộ Tài chính đã lập Báo cáo rà soát các văn bản liên quan đến dự thảo Nghị định trình kèm. Dự thảo Nghị định đảm bảo thông nhất với hệ thống quy định pháp luật hiện hành.
8	V.2. Đối với kinh tế - xã hội	1. Bộ Ngoại giao đề nghị bổ sung đánh giá tác động trực tiếp của chính sách về việc gia tăng chi phí sản xuất, chi phí đầu ra của sản phẩm và tác động gián tiếp của chính sách đến kinh tế của người dân khi mua và tiêu thụ sản phẩm.	<p>Bộ Tài chính đã lập Báo cáo đánh giá tác động của dự thảo Nghị định theo từng nội dung chính sách theo đúng quy định của Luật Ban hành VBQPPL, trong đó có đánh giá về mức thu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mức thu trên cơ sở kinh nghiệm các nước đã thu phí BVMT đối với khí thải và cần phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. - Mức thu phí phải tạo động lực cho doanh nghiệp cải tiến công nghệ sản xuất, đầu tư xử lý khí thải trong quá trình hoạt động, sản xuất nhằm giảm thiểu phát thải chất ô nhiễm ra môi trường, góp phần điều chỉnh hành vi của các đối tượng xả khí thải. - Đảm bảo bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi cơ quan quản lý nhà nước về BVMT cung cấp dịch vụ công trong công tác kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường không khí xung quanh.
9	V.3. Tác động đối	1. Bộ TNMT đề nghị bổ sung đánh giá tác động	Theo dõi diễn biến kinh tế - xã hội thời gian qua, tại

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	với người dân, doanh nghiệp	của việc áp dụng Nghị định này trong bối cảnh hiện nay Quốc hội, Chính phủ đang đưa ra nhiều Nghị quyết, chính sách miễn, giảm thuế, phí để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, phục hồi sản xuất sau khi ảnh hưởng của dịch Covid-19 để đề xuất lộ trình thực hiện Nghị định (nếu cần thiết).	<p>Báo cáo thống kê tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2023 của Bộ KH&ĐT, cùng với dự báo những tháng cuối năm 2023 và năm 2024 của các tổ chức quốc tế cho thấy xu hướng tích cực dần lên. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý III/2023 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm 2022; bình quân GDP 9 tháng năm 2023 tăng 4,24% so với cùng kỳ năm 2022. Bộ KH&ĐT cũng đã đề xuất các kịch bản, phương án, trong đó dự kiến tăng trưởng GDP cao nhất của cả năm 2023 là 6% (kịch bản thấp nhất là 5%).</p> <p>Bên cạnh đó, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục theo dõi sát tình hình thực tế để nghiên cứu, kịp thời đề xuất các giải pháp hỗ trợ về phí trong trường hợp cần thiết.</p>
10	V.4. Tác động đối với thu NSNN	1. Bộ Công Thương đề nghị làm rõ phương pháp tính cụ thể để đưa ra con số dự kiến NSNN tăng thêm 1.200 tỷ đồng/năm.	<p>Trong quá trình khảo sát tại các tỉnh (Hải Dương, Quảng Ninh, Bình Dương, Tây Ninh) để xây dựng dự thảo Nghị định, các cơ quan liên quan và các doanh nghiệp đã tính toán trung bình mỗi cơ sở xả thải sẽ nộp khoảng 10 triệu/01 năm (đối với doanh nghiệp xả thải không gây ô nhiễm môi trường lớn thì mức thu phí sẽ thấp hơn).</p> <p>Theo tính toán, số phí thu được tối thiểu Khoảng 1.200 tỷ đồng/năm (120.000 cơ sở x 10 triệu đồng/cơ sở).</p> <p>Nội dung này đã nêu tại điểm 5.3.2 Phần B Báo cáo đánh giá tác động trình kèm dự thảo Nghị định.</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO TỜ TRÌNH	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
11	Ý kiến về câu chữ, kỹ thuật trình bày	<p>1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị xây dựng dự thảo Tờ trình theo Mẫu số 03 Phụ lục V kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. Theo đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sửa tên mục II.2 thành “Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị định”. - Bỏ phần V về đánh giá tác động của chính sách vì phần này đã được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động của chính sách và Bản đánh giá tác động thủ tục hành chính riêng. - Bổ sung phần liệt kê các tài liệu trong hồ sơ gửi thẩm định tại phần cuối của dự thảo Tờ trình. 	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Tờ trình Chính phủ.

III. VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH: Có 04 ý kiến tham gia như sau:

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	A.3. Mục tiêu, quan điểm xây dựng chính sách	1. Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị bổ sung mục tiêu triển khai đầy đủ nhiệm vụ được giao liên quan đến phí BVMT đối với khí thải tại Luật Phí và lệ phí và Luật BVMT.	Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động
2	B.1. Nhóm nội dung chính sách 1: Xác định đối tượng chịu	1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị bổ sung thêm đối tượng “ <i>đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường</i> ” được nêu tại Mục	Theo quy định tại khoản 8 Điều 3, khoản 4 Điều 42 Luật BVMT thì: - GPMT là văn bản do cơ quan quản lý nhà

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>phí và người nộp phí</p>	<p>1.3.1 dự thảo Báo cáo. Lý do: Trên thực tế, một số đơn vị đã hoạt động nhưng chưa được cấp GPMT thành phần mà chỉ có Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt theo các quy định trước đây; theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật BVMT, các cơ sở này có thời hạn 36 tháng (từ ngày 01/01/2022 - 01/01/2025) để hoàn thiện hồ sơ GPMT, như vậy trong khoảng thời gian này cơ sở không có GPMT và GPMT thành phần. Theo dự kiến của Bộ Tài chính, Nghị định thu phí BVMT đối với khí thải được ban hành trong năm 2024, do đó không có căn cứ xác định những đơn vị nêu trên thuộc đối tượng nộp phí, mặc dù vẫn có lưu lượng phát sinh khí thải nhất định ra môi trường, không đảm bảo bao quát toàn bộ đối tượng chịu phí.</p>	<p>nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân được phép xả chất thải ra môi trường kèm theo yêu cầu, điều kiện về BVMT. - GPMT là căn cứ để thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các hoạt động BVMT của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện trách nhiệm BVMT của chủ dự án đầu tư, cơ sở. Trường hợp đã có Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chưa đủ căn cứ để cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra, giám sát, vì vậy, Bộ Tài chính giữ quy định như dự thảo Nghị định.</p>
3	<p>B.2. Nhóm nội dung chính sách 2: Xác định đối tượng (chất gây ô nhiễm môi trường không khí) chịu phí BVMT</p>	<p>1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị sửa Mục 2.4 dự thảo Báo cáo thành: <i>“Doanh nghiệp không phải tiến hành quan trắc thêm các thông số chất gây ô nhiễm khi thải khác không phải đặc thù phát sinh trong lĩnh vực hoạt động của mình. Do đó, không làm phát sinh thêm chi phí quan trắc cho doanh nghiệp”</i>.</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện điểm 2.4 Phần B Báo cáo đánh giá tác động.</p>
4	<p>Ý kiến về câu chữ, kỹ thuật trình bày</p>	<p>1. Các Bộ (Tư pháp, Văn hóa Thể thao và Du lịch) đề nghị hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động theo mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP. 2. Bộ Công an, Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị:</p>	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động.</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>- Chính lý tên dự thảo Báo cáo thành “<i>Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với dự thảo Nghị định quy định phí BVMT đối với khi thải</i>”.</p> <p>- Căn cứ Điều 6 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để đánh giá tác động của các chính sách tại dự thảo Nghị định về kinh tế, tác động về xã hội, tác động về giới (nếu có) tác động của thủ tục hành chính và tác động đối với hệ thống pháp luật cho đầy đủ.</p>		

IV. VỀ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: Có 02 ý kiến tham gia như sau:

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
1	<p>Xác định vấn đề tổng quan</p>	<p>1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị sửa gạch đầu dòng thứ nhất Mục I thành: “- <i>Tại khoản 4 Điều 6, khoản 2, 3 Điều 136 Luật BVMT quy định: nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả; phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí BVMT được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Bộ TNMT chủ trì đánh giá mức độ gây ô nhiễm môi trường để đề xuất danh mục cụ thể đối tượng chịu phí, phương pháp tính phí BVMT gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét,</i></p>	<p>Bộ Tài chính có ý kiến như sau: Tại Mục I Báo cáo đã nêu: <i>Tại Luật BVMT năm 2020 quy định: Nguyên tắc gây ô nhiễm môi trường phải chi trả. Đồng thời, quy định phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường, mức phí BVMT được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải.</i> Như vậy, tại dự thảo Báo cáo đã nêu tổng quan về pháp luật BVMT để làm cơ sở pháp lý để ban hành Nghị định phí BVMT đối với khi thải. Vì vậy, Bộ Tài chính giữ như dự thảo</p>

SỐ TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
2	<p>Ý kiến khác</p> <p>1. Thành viên TBT (Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính) đề nghị bổ sung Biểu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định (Biểu mẫu số 04/DGTD-SCM tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP).</p> <p>Trên cơ sở đó hoàn thiện nội dung Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo Biểu mẫu số 01/DGTD-BC Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTP.</p>	<p>quyết định”.</p>	<p>Báo cáo.</p> <p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Báo cáo đánh giá tác động của thủ tục hành chính, trong đó bao gồm Biểu tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính.</p>

V. VỀ BÁO CÁO RÀ SOÁT VĂN BẢN: Có 01 ý kiến tham gia như sau:

Số TT	NỘI DUNG DỰ THẢO BÁO CÁO	Ý KIẾN THAM GIA	TIẾP THU, GIẢI TRÌNH
	<p>1. Danh mục các văn bản rà soát</p>	<p>1. Tỉnh Lạng Sơn đề nghị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung căn cứ “<i>Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT</i>”. - Chính lý tên văn bản có liên quan: Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ TNMT ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. 	<p>Tiếp thu ý kiến tham gia, Bộ Tài chính đã hoàn thiện Báo cáo rà soát văn bản.</p>